



Phụ lục I.
DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ BÁN TRÚ CHO HỌC SINH NĂM HỌC 2024-2025
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại ND 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số 3278 /QĐ-UBND ngày 27 /12/2024 của UBND tỉnh)

STT		Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
						Tại trường	Ngoài trường	
1. THPT Bình Liêu								
1	1	Chỏong Thị Lan	12A2	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
2	2	Phùn Văn Liêu	12A2	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
3	3	Chiều Văn Quý	12A3	Ngàn Mèo Trên, Lục Hồn	Tày		x	9
4	4	Tằng Thị Sinh	12A4	Cao Thắng, Lục Hồn	Dao		x	9
5	5	Ninh Thị Vân	12A4	Ngàn Mèo Dưới, Lục Hồn	Tày		x	9
6	6	Chiu Thúy Đào	12A5	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
7	7	Choòng Thị Mai	11A3	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
8	8	Chỏong Văn Đức	10A3	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
9	9	Phùn Thị Hảo	10A6	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
10	10	Bùi Thị Thu Hoài	10A6	Ngàn Mèo Dưới, Lục Hồn	Tày		x	9
11	11	Chiu Thị Hoan	10A3	Khe Vằn, Húc Động	Dao		x	9
12	12	Chiu Trí Khiêm	10A5	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
13	13	Choòng Thị Mai	10A3	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
14	14	Phùn Thị Trà My	10A2	Ngàn Mèo Dưới, Lục Hồn	Dao		x	2
15	15	Chỏong Văn Nghiệp	10A3	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
16	16	Tằng Xuân Thiên	10A2	Khùì Luông, Vô Ngại	Dao		x	9
2. THCS & THPT Hoàng Mô								
17	1	Phùn Thị Thu	10A1	Phiêng Sáp, Đồng Tâm	Dao		x	9
18	2	Chiu Chổng Tinh	10A1	Phiêng Sáp, Đồng Tâm	Dao		x	9
19	3	Chúu Thị Thu	10A2	Phiêng Sáp, Đồng Tâm	Dao		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
						Tại trường	Ngoài trường	
20	4	Chiu Văn Hưng	10A3	Phiêng Sáp, Đồng Tâm	Dao		x	9
21	5	Chiu Thị Thắm	11A3	Phiêng Sáp, Đồng Tâm	Dao		x	9
22	6	Doòng Thị Hoàng	12A2	Sam Quang, Đồng Tâm	Dao		x	9
3. THPT Nguyễn Trãi								
23	1	Đặng Thị Chương	10B	Khe Chòi, Bắc Lãng, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
24	2	Vương Thị Lệ	10B	Háng Ý, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
25	3	Hoàng Thị Trang	10B	Nà Nát, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
26	4	Nông Thị Ngọc Thư	10B	Thôn Bản Pía, Kiên Mộc, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
27	5	Lộc Văn Bộ	10C	Thôn Bản Pía, Kiên Mộc, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
28	6	Lã Thị Điệp Anh	11A	Háng Ý, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
29	7	Lý Thu Hương	11B	Khe Hà, Bắc Lãng, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
30	8	Dường Phúc Kích	11C	Khe Pặn Ngọn, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
31	9	Chiu Chí Thiên	11C	Khe Cù, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
32	10	Lý Tuấn Anh	12A	Khe Chòi, Bắc Lãng, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
33	11	Lý Thị Ngọc Linh	12A	Khe Chòi, Bắc Lãng, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
34	12	Trần Nhất Phi	12A	Nà Nát, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
35	13	Lã Thị Vui	12A	Háng Ý, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9
36	14	Trương Việt Chi	12B	Thống Nhất, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
37	15	Đặng Thị Ngân	12B	Khe Chòi, Bắc Lãng, Đình Lập, Lạng Sơn	Dao		x	9
38	16	Nguyễn Văn Toàn	12C	Nà Nát, Châu Sơn, Đình Lập, Lạng Sơn	Tày		x	9

Phụ lục II.

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ BÁN TRÚ CHO HỌC SINH NĂM HỌC 2024-2025

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1. THPT Bình Liêu										
1	1	Trần Ánh Diệp	12A2	Nà Êch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
2	2	Ninh Thị Ngọc Mai	12A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
3	3	Sần Thị Mai	12A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
4	4	Trần Đình Mạnh	12A2	Nà Êch, Húc Động	Tày	10			x	9
5	5	Đặng Thị Phẫu	12A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
6	6	Ninh Thị Sinh	12A2	Nà Êch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
7	7	Trần Phương Sinh	12A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
8	8	Lục Văn Sơn	12A2	Nà Êch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
9	9	Lý Thị Tăng	12A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
10	10	Nguyễn Xuân Thái	12A2	Nà Êch, Húc Động	Tày	10			x	9
11	11	Sần Thị Thanh	12A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
12	12	Trần Phương Thống	12A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
13	13	Sần Thị Thu	12A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
14	14	Ninh Thị Vân	12A2	Ngân Pát, Lục Hồn	Sán Chi	12			x	9
15	15	Tăng Thành Đạt	12A3	Mạ Chặt, Vô Ngại	Tày	10			x	9
16	16	Tăng Văn Lân	12A3	Mạ Chặt, Vô Ngại	Tày	10			x	9
17	17	Dương Văn Phong	12A3	Nà Luông, Vô Ngại	Tày	11			x	9
18	18	Tăng Thị Thương	12A3	Mạ Chặt, Vô Ngại	Tày	10			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
19	19	Lạc Văn Âu	12A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
20	20	Sần Văn Ba	12A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
21	21	Ninh A Bảo	12A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
22	22	Sần Thanh Bình	12A4	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
23	23	Dường Tiến Phong	12A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
24	24	Tô Thị Duyên	12A4	Bản Làng, Vô Ngại	Tày	10			x	9
25	25	Dương Thị Sinh	12A4	Nà Luông, Vô Ngại	Sán Chi	11			x	9
26	26	Ninh Văn Tân	12A4	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Sán Chi		x		x	9
27	27	Vì Thị Thanh	12A4	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Sán Chi		x		x	9
28	28	Nguyễn Trường Trinh	12A4	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
29	29	Loan Thị Yển	12A4	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
30	30	Hoàng Vĩnh Đại	12A5	Phá Lạn, Lục Hồn	Tày		x		x	9
31	31	Trần Thị Ngọc Linh	12A5	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
32	32	Hoàng Lài Ngân Ly	12A5	Phá Lạn, Lục Hồn	Tày		x		x	9
33	33	Vì Đức Dũng	10A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
34	34	Phùn Xuân Đạt	10A2	Cầu Sắt, Vô Ngại	Dao	10			x	9
35	35	Đặng Văn Hỷ	10A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
36	36	La Văn Kiên	10A2	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
37	37	Tằng Phúc Khang	10A2	Mạ Chặt, Vô Ngại	Dao	10			x	9
38	38	Phùn Thị Luyến	10A2	Cầu Sắt, Vô Ngại	Dao	10			x	9
39	39	Loan Thị Thu Nguyệt	10A2	Bản Làng, Vô Ngại	Tày	10			x	9
40	40	Bế Văn Oanh	10A2	Bản Làng, Vô Ngại	Tày	10			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
41	41	Phùng Thị Thanh Thủy	10A2	Cầu Sắt, Vô Ngại	Dao	10			x	9
42	42	Sản Đức Hoàng	10A3	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
43	43	Lục Văn Quang	10A3	Nà Éch, Húc Động	Sán chi	10			x	9
44	44	La Đức Dũng	10A3	Nà Éch, Húc Động	Sán chi	10			x	9
45	45	Lục Thị Cam	10A3	Lục Ngù, Húc Động	Sán chi	12			x	9
46	46	Sản Thị Kim Dung	10A3	Lục Ngù, Húc Động	Sán chi	12			x	9
47	47	Vĩ Tiến Dũng	10A3	Lục Ngù, Húc Động	Sán chi	12			x	9
48	48	La Văn Thắng	10A3	Pồ Đán, Húc Động	Sán chi	12			x	9
49	49	Trần Thị Huyền	10A3	Nà Mô, Vô Ngại	Sán chi	10			x	9
50	50	Phùng Thị Trang	10A3	Ngân Chuông, Lục Hồn	Dao	10			x	9
51	51	Hoàng Đức Trọng	10A3	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
52	52	La Thị Thu Hằng	10A4	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
53	53	Sản Thị Hiền	10A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
54	54	Lục Thị Hồ	10A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
55	55	Sản Thị Mai Hương	10A4	Pồ Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
56	56	Trần Thị Huyền	10A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
57	57	Trần Thị Lãm	10A4	Pồ Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
58	58	Hoàng Thị Linh	10A4	Phá Lạn, Lục Hồn	Tày		x		x	9
59	59	Ninh Thị Lý	10A4	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
60	60	Dương Văn Mạnh	10A4	Pồ Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
61	61	Lài Phúc Mạnh	10A4	Phá Lạn, Lục Hồn	Tày		x		x	9
62	62	Đặng Văn Phương	10A4	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
63	63	Hoàng Thị Tâm	10A4	Phá Lạn, Lục Hồn	Tày		x		x	9
64	64	Dường Tiến Thanh	10A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
65	65	Lục Thị Bích Thảo	10A4	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
66	66	Ninh Thị Thín	10A4	Ngân Pát, Lục Hồn	Sán Chi	10			x	9
67	67	Sản A Thín	10A4	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
68	68	Lý Ánh Thuận	10A4	Thông Châu, Húc Động	Dao	12			x	9
69	69	Ninh Thị Thủy	10A4	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
70	70	La Thị Thanh Trang	10A4	Thánh Thín, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
71	71	Trần Kiều Oanh	10A5	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
72	72	Sản Thị Khánh Ngọc	10A5	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
73	73	Sản Phương Thảo	10A5	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
74	74	Lô Xuân Kiên	10A5	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
75	75	Sản Thu Hiền	10A6	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
76	76	Trắng Thị Ngọc	10A6	Nậm Tút, Lục Hồn	Sán Chi	10			x	9
77	77	Tô Đại Chiến	11A1	Bản Làng, Vô Ngại	Tày	10			x	9
78	78	Trần Tiến Hiệp	11A1	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
79	79	Loan Xuân Bắc	11A2	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
80	80	Trần Văn Bình	11A2	Nà Mô, Vô Ngại	Sán Chi		x		x	9
81	81	Trần Thị Cam	11A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
82	82	Trần Thị Chậu	11A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
83	83	Trần Ánh Dương	11A2	Nà Éch, Húc Động	Tày	10			x	9
84	84	Lý Ngọc Hiền	11A2	Thông Châu, Húc Động	Dao	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
85	85	Trần Thị Hương	11A2	Lục Ngù, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
86	86	Sèn Văn Khẩu	11A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
87	87	Ninh Thị Thuý Lan	11A2	Nà Êch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
88	88	Nguyễn Trường Lân	11A2	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
89	89	Tăng Văn Luân	11A2	Mạ Chặt, Vô Ngại	Dao	10			x	9
90	90	Vi Văn Nghĩa	11A2	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Sán Chi		x		x	9
91	91	Trần Thị Quay	11A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
92	92	Ninh Thị Sạch	11A2	Sú Cẩu, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
93	93	Vi Ngọc Tân	11A2	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Sán Chi		x		x	9
94	94	Trần Thị Thu Thảo	11A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
95	95	Trần Phương Thiên	11A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
96	96	Lài Hữu Tiếp	11A2	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
97	97	Ninh Văn Trung	11A2	Khe Mố, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
98	98	Lý Ngọc Tuấn	11A2	Khe Mố, Húc Động	Dao	12			x	9
99	99	Dương Thị Ánh Tuyết	11A2	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
100	100	Lô Minh Tuyển	11A2	Khu Pắc Liêng, Thị trấn	Tày		x		x	9
101	101	Hoàng Hải Anh	11A3	Phá Lạn, Lục Hồn	Tày		x		x	9
102	102	Tăng Huy Anh	11A3	Mạ Chặt, Vô Ngại	Dao	10			x	9
103	103	Mây Văn Dũng	11A3	Nà Êch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
104	104	Bế Thị Hạnh	11A3	Bản Làng, Vô Ngại	Tày	10			x	9
105	105	Trần Hoài Linh	11A3	Ngàn Chi, Vô Ngại	Tày	10,2			x	9
106	106	Loan Thị Oanh	11A3	Bản Làng, Vô Ngại	Tày	10			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
107	107	Trần Hồng Quân	11A3	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
108	108	Lục Thị Sịn	11A3	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
109	109	Lý A Thắng	11A3	Thông Châu, Húc Động	Dao	12			x	9
110	110	Trần Văn An	11A4	Pò Đán, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
111	111	Chiu Thị Hà	11A4	Sú Cẩu, Húc Động	Dao	12			x	9
112	112	Lục Văn Quyền	11A4	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
113	113	Trần Thanh Sơn	11A4	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
114	114	Lục Phương Thành	11A4	Nà Éch, Húc Động	Sán Chi	10			x	9
115	115	Mạ Thu Thủy	11A4	Ngàn Chi, Vó Ngại	Tày	10,2			x	9
116	116	Ninh Thị Xuân	11A4	Khe Mỏ, Húc Động	Sán Chi	12			x	9
2. THPT Cô Tô										
117	1	Nguyễn Thị Thúy Hòa	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
118	2	Hoàng Thảo My	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
119	3	Nguyễn Quốc An	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
120	4	Hoàng Thị Ngọc Thoa	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
121	5	Phạm Nhật Minh	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
122	6	Lê Thị Hiền Lương	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
123	7	Phạm Văn Hải Nguyên	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
124	8	Phạm Nguyễn Ánh Dương	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
125	9	Nguyễn Tiến Khang	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
126	10	Lê Thị Ngọc Trâm	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
127	11	Nguyễn Thị Phương Thảo	10A1	Thôn 1 - xã Thanh Lân	Kinh	10		x		9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
128	12	Vũ Thị Thùy Linh	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
129	13	Nguyễn Anh Phương	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
130	14	Ngô Văn Quang	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
131	15	Trần Thị Thu Thủy	10A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
132	16	Nguyễn Anh Quân	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
133	17	Trần Hữu Duy	10A2	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
134	18	Phạm Hồng Quân	10A2	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
135	19	Bùi Thái Tuấn	11A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
136	20	Dương Thị Bích Ngọc	11A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
137	21	Nguyễn Hoàng Mai Anh	11A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
138	22	Ngô Minh Hữu	11A2	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
139	23	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	11A2	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
140	24	Đoàn Minh Hồng	11A2	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
141	25	Đoàn Minh Hà	11A2	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
142	26	Đinh Thị Thu Hường	11A3	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
143	27	Nguyễn Bảo Nam	11A3	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
144	28	Vũ Đức Anh	12A1	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
145	29	Nguyễn Trung Đức	12A1	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
146	30	Nguyễn Ngọc Linh	12A3	Thôn 1 - xã Thanh Lân	Kinh	10		x		9
147	31	Hoàng Văn Hưng	12A3	Thôn 3, xã Thanh Lân	Kinh	11		x		9
148	32	Nguyễn Duy Anh	12A3	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
149	33	Nguyễn Anh Tuấn	12A3	Thôn 1 - Thanh Lân	Kinh	10		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
150	34	Nguyễn Hoàng Huyền	12A3	Thôn 2, xã Thanh Lân	Kinh	10,5		x		9
151	35	Hoàng Việt Linh	12A3	Thôn Đào Trần - xã Thanh Lân	Kinh	60		x		9
152	36	Nguyễn Thị Ngọc Anh	12A3	Thôn 1 - xã Thanh Lân	Kinh	10		x		9
3. THPT Cửa Ông										
153	1	Dương Hoàng Linh	10A2	Xóm 3, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
154	2	Nguyễn Hà Cẩm Ly	10A3	Xóm 2, thôn Sơn Hải, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
155	3	Ngô Diệu Linh	10A4	Xóm 3, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
156	4	Tô Chí Khang	10A4	Xóm 4, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
157	5	Tạ Anh Thư	10A4	Xóm 2, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
158	6	Bùi Thị Thanh Thúy	10A4	Xóm 2, thôn 2, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
159	7	Lưu Mỹ Linh	10A4	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9
160	8	Tạ Chức Bảo Nguyên	10A4	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
161	9	Bàng Ngọc Chính	10A4	Xóm 1, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
162	10	Hà Phương Khanh	10A4	Xóm 3, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Sán diu	23			x	9
163	11	Hà Duy Hưng	10A5	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
164	12	Tạ Đức Hậu	10A5	Xóm 2, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	21			x	9
165	13	Hoàng Thị Hoài	10A5	Xóm 2, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Tày	20			x	9
166	14	Hà Minh Hiếu	10A5	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
167	15	Lý Đức Duy	10A5	Xóm 4, thôn Sơn Hải, xã Cộng Hòa	Dao	30			x	9
168	16	Lộc Thanh Tuyền	10A5	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
169	17	Lê Thùy Yến Trang	10A5	Xóm 1, thôn Sơn Hải, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
170	18	Bùi Đức Chiến	10A5	Xóm 1, thôn 3, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
171	19	Vi Thị Hồng Hoa	10A5	Xóm 1, thôn Hà Tranh, xã Cộng Hòa	Nùng	25			x	9
172	20	Hoàng Quốc Huy	11A2	Xóm 1, thôn Hà Tranh, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
173	21	Đình Minh Tuấn	11A2	Xóm 2, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
174	22	Đỗ Nhất Phong	11A2	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
175	23	Nguyễn Thu Thảo	11A2	Xóm 1, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
176	24	Đỗ Việt Hưng	11A2	Xóm 1, thôn Giữa, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
177	25	Bảng Toàn Gia Gia	11A2	Xóm 2, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	30			x	9
178	26	Triệu Văn Hiếu	11A2	Xóm 1, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
179	27	Tô Thị Trà My	11A2	Xóm 1, thôn Đồng Cói, xã Cộng Hòa	Sán diu	35			x	9
180	28	Hà Ngọc Hường	11A4	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
181	29	Khoa Ánh Linh	11A4	Xóm 2, thôn Giữa, xã Cộng Hòa	Kinh	30			x	9
182	30	Hà Thị Hoài Nhi	11A4	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
183	31	Ngô Thị Kim Luyến	11A4	Xóm 2, thôn Đồng Cói, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
184	32	Liêu Kiều Châm	11A4	Xóm 2, thôn Hà Tranh, xã Cộng Hòa	Sán diu	23			x	9
185	33	Hoàng Thị Yến Nhi	11A5	Xóm 4, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
186	34	Tô Thị Yến	11A5	Xóm 3, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
187	35	Nguyễn Thị Nhớ	11A5	Xóm 4, thôn 4, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
188	36	Lưu Đức Hồ	11A5	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	27			x	9
189	37	Hà Đình Đình	11A5	Xóm 1, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	28			x	9
190	38	Bùi Thị Chiêm	11A5	Xóm 1, thôn 3, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
191	39	Hà Minh Trang	11A5	Xóm 2, thôn Đồng Cói, xã Cộng Hòa	Kinh	30			x	9
192	40	Tạ Minh Hiếu	11A5	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
193	41	Tạ Minh Hiếu	11A5	Xóm 3, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
194	42	Đỗ Thị Thắm	11A5	Xóm 1, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
195	43	Nguyễn Thị Thùy Linh	11A5	Xóm 2, thôn Đồng Cỏi, xã Cộng Hòa	Kinh	35			x	9
196	44	Niêm Châu Giang	11A5	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
197	45	Trần Yến Vi	11A5	Xóm 2, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
198	46	Lê Thị Hồng	11A5	Xóm 3, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
199	47	Lưu Thị Lệ Quyên	12A1	Xóm 4, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	21			x	9
200	48	Tạ Tuấn Hùng	12A2	Xóm 4, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
201	49	Bùi Thị Thu Huyền	12A2	Xóm 4, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
202	50	Nguyễn Bá Hải	12A2	Xóm 1, thôn 3, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
203	51	Hoàng Thị Minh Phương	12A2	Xóm 1, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
204	52	Hà Ngọc Ánh	12A2	Xóm 1, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
205	53	Tạ Quỳnh Chi	12A2	Xóm 2, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
206	54	Lành Mạnh Cường	12A2	Xóm 2, thôn Đồng Cỏi, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
207	55	Ngô Tiến Phong	12A2	Xóm 2, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	24			x	9
208	56	Bùi Thành Trung	12A2	Xóm 3, thôn 2, xã Cẩm Hải	Kinh	20			x	9
209	57	Hà Thị Kiều Trinh	12A2	Xóm 4, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
210	58	Đỗ Hồng Quyên	12A2	Xóm 2, thôn Giữa, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
211	59	Hoàng Trọng Nghĩa	12A2	Xóm 4, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
212	60	Hoàng Thị Thùy Trang	12A2	Xóm 4, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Tày	30			x	9
213	61	Hà Thị Huyền Trang	12A2	Xóm 1, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
214	62	Hà Thị Mỹ Na	12A2	Xóm 3, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	21			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
215	63	Từ Thanh Tùng	12A2	Xóm 2, thôn Sơn Hải, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
216	64	Ngô Trần Việt Hoàng	12A2	Xóm 1, thôn Sơn Hải, xã Cộng Hòa	Kinh	30			x	9
217	65	Vi Thị Hồng Nhung	12A2	Xóm 3, thôn Hà Tranh, xã Cộng Hòa	Nùng	25			x	9
218	66	Hà Thị Hạnh	12A2	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
219	67	Vi Thị Bảo Trâm	12A2	Xóm 3, thôn Sơn Hải, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
220	68	Triệu Thúy Nga	12A4	Xóm 1, thôn Hà Loan xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
221	69	Hà Minh Phương	12A4	Xóm 1, thôn Cầu Trắng, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
222	70	Trương Ngọc Ánh	12A4	Xóm 3, thôn Khe, xã Cộng Hòa	Sán diu	25			x	9
223	71	Cù Thị Anh Thư	12A4	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
224	72	Đặng Quốc Hưng	12A4	Xóm 3, thôn 2, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
225	73	Nguyễn Thị Thùy Dung	12A5	Xóm 1, thôn 2, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
226	74	Hà Tuấn Anh	12A5	Xóm 1, thôn Hà Tranh, xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
227	75	Bế Ngọc Khánh Ly	12A5	Xóm 2, thôn Hà Tranh, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
228	76	Phạm Minh Hiếu	12A5	Xóm 3, thôn 2, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
229	77	Hoàng Thị Huyền Nhung	12A5	Xóm 2, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Tày	25			x	9
230	78	Hà Tuấn Tú	12A5	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
231	79	Bùi Thanh Quyền	12A5	Xóm 2, thôn 2, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
232	80	Phạm Tài Anh	12A5	Xóm 2, thôn 1, xã Cẩm Hải	Kinh	30			x	9
233	81	Phạm Hồng Sơn	12A5	Xóm 1, thôn 1, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
234	82	Dương Thị Thương	12A5	Xóm 1, thôn Ngoài, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9
235	83	Khoa Hà Vy	12A5	Xóm 2, thôn Giữa, xã Cộng Hòa	Kinh	30			x	9
236	84	Đỗ Tùng Dương	12A5	Xóm 1, Thôn Giữa, xã Cộng Hòa	Kinh	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
237	85	Mông Đức Huy	12A5	Xóm 1, thôn 3, xã Cẩm Hải	Cao Lan	15			x	9
238	86	Đặng Thái Việt	12A5	Xóm 1 thôn 1, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
239	87	Đỗ Khánh Huyền	12A5	Xóm 1, thôn Giữa, xã Cộng Hòa	Kinh	23			x	9
4. THCS & THPT Chu Văn An										
240	1	Lê Thị Thủy Phương	12A1	Thôn Pò Hèn, Hải Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	9
241	2	Nguyễn Ngọc Thanh	12A4	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
242	3	Nguyễn Thị Đoan Trang	12A4	Thôn 2, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
243	4	Phạm Thế Vinh	12A5	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	8
244	5	Hoàng Mạnh Kiên	12A6	Thôn 1, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
245	6	Phạm Thị Trà Mi	12A6	Thôn 2, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
246	7	Nguyễn Thị Thủy Linh	12A6	Thôn 2, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
247	8	Hoàng Đức Thanh	12A7	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
248	9	Phạm Thị Thu Thanh	12A7	Thôn 4, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
249	10	Đoàn Tiến Lộc	12A7	Thôn 2, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
250	11	Hoàng Văn Tiến	12A7	Thôn 1, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
251	12	Nguyễn Văn Long	12A10	Thôn 1, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
252	13	Vương Quốc Tuấn	12A10	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
253	14	Bùi Trần Minh Trang	11A2	Thôn Pò Hèn, Hải Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	8
254	15	Lê Văn Nam	11A4	Thôn 1, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
255	16	Hoàng Tiến Dũng	11A4	Thôn 1, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
256	17	Từ Đoàn Ngọc Anh	10A1	Thôn Lục Phủ, Bắc Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	9
257	18	Nguyễn Hoàng Thái	10A1	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
258	19	Phạm Đình Phú Trọng	10A2	Thôn Lục Phú, Bắc Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	9
259	20	Trần Quang Phát	10A2	Thôn Lục Phú, Bắc Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	9
260	21	Hoàng Nguyễn Trí Đức	10A3	Thôn Lục Phú, Bắc Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	9
261	22	Hoàng Gia Mạnh Cường	10A4	Thôn 2, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	8
262	23	Phạm Đức Thịnh	10A4	Thôn 1, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
263	24	Trần Thị Thu Thúy	10A4	Thôn 2, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	8
264	25	Hoàng Thị Phi Yến	10A4	Thôn 1, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
265	26	Đoàn Thị Quỳnh	10A5	Thôn 4, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
266	27	Đoàn Thu Biển	10A6	Thôn 2, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
267	28	Nguyễn Thùy Linh	10A6	Thôn 1, Vĩnh Trung, Móng Cái	Kinh	30			x	9
268	29	Hoàng Thị Mến	10A6	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
269	30	Đặng Việt Hoàng	10A7	Thôn Lục Phú, Bắc Sơn, Móng Cái	Kinh	30			x	9
270	31	Hoàng Thị Thảo Vi	10A8	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
271	32	Lê Hoàng Anh Vũ	10A9	Thôn 1, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
272	33	Hồ Tuấn Anh	10A10	Thôn 3, Vĩnh Thực, Móng Cái	Kinh	30			x	9
5. THPT Đàm Hà										
273	1	Tăng Phú Lồng	12A1	Thôn Nà Pá - Xã Quảng An	Dao	12			x	9
274	2	Nềnh Thị Vân	12A1	Thôn Nà Thống - Xã Quảng An	Sán chỉ	11			x	9
275	3	Lý Thị Yến	12A2	Thôn Nà Thống - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
276	4	Lý Ngọc Mai	12A3	Thôn Nà Pá - Xã Quảng An	Sán Dịu	12			x	9
277	5	Phạm Thu Hằng	12A3	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Kinh	10			x	9
278	6	Lý Văn Tiến	12A4	Thôn Tầm Làng - Xã Quảng An	Dao	12,5			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
279	7	Chiu Thị Tý	12A5	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10,2			x	9
280	8	Chiu Thanh Thủy	12A5	Bản Thanh Bình - Xã Quảng Lâm	Dao	13,6			x	9
281	9	Chiu Giang Chân	12A6	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
282	10	Hồ Thế Lương	12A6	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
283	11	Lý Triệu An	12A6	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
284	12	Chạc Văn Toàn	12A6	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
285	13	Trạc Duy Phúc	12A7	Thôn Nà Cáng - Xã Quảng An	Dao	13			x	9
286	14	Lý Xuân Thắng	12A7	Thôn Nà Cáng - Xã Quảng An	Dao	13			x	9
287	15	Trần Ngọc Phượng	12A7	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Sán chỉ	12			x	9
288	16	Bùi Anh Khôi	11A1	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Kinh	10			x	9
289	17	Chiu Thị Lan Anh	11A1	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
290	18	Lý Sinh Hiếu	11A3	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
291	19	Lý Tổng Hàm	11A3	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
292	20	Chiu Thị Quỳnh Anh	11A3	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10,2			x	9
293	21	Lý Thị Kim Hương	11A4	Thôn Tán Trúc Tùng - Xã Q. An	Dao	12			x	9
294	22	Lênh Siệc Múi	11A4	Thôn Tán Trúc Tùng - Xã Q. An	Sán diu	12			x	9
295	23	Chiu Thị Phương Chinh	11A4	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
296	24	Tằng Thu Hương	11A4	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10,5			x	9
297	25	Nềnh Thị Vân Anh	11A5	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Sán chỉ	11			x	9
298	26	Nềnh Quốc Trọng	11A5	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Sán chỉ	12			x	9
299	27	Lý Sáng Sỏi	11A5	Thôn Nà Cáng - Xã Quảng An	Dao	13			x	9
300	28	Tằng Thị Liên	11A5	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
301	29	Chiu Tiến Đạo	11A5	Bản Thanh Bình - Xã Quảng Lâm	Dao	14			x	9
302	30	Lý Ngọc Bình	11A6	Thôn Nà Pá - Xã Quảng An	Sán Diu	12			x	9
303	31	Lý Thị Tình	11A6	Thôn Nà Cáng - Xã Quảng An	Dao	13			x	9
304	32	Lý Thị Hiền	11A6	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
305	33	Chiu Kim Hiếu	11A6	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
306	34	Tăng Thị Niên	11A6	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	10,5			x	9
307	35	Tăng Thị Thường	11A6	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
308	36	Lý Thu La	11A6	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
309	37	Chiu Văn Linh	11A7	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
310	38	Lý Nhã kỳ	11A7	Thôn Nà Pá - Xã Quảng An	Sán Diu	12			x	9
311	39	Chiu Kim Chân	11A7	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
312	40	Lý Thị Thùy Trang	11A7	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Sán Diu	12			x	9
313	41	Chiu Huy Cường	11A8	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10,2			x	9
314	42	Chiu Thanh Chiến	11A8	Bản Thanh Bình - Xã Quảng Lâm	Dao	13			x	9
315	43	Phạm Thùy Trang	10A1	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Kinh	10			x	9
316	44	Chiu Quang Huy	10A2	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10			x	9
317	45	Tăng Hữu Cường	10A2	Bản Thanh Bình - Xã Quảng Lâm	Dao	15			x	9
318	46	Chiu Bích Thùy	10A3	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
319	47	Chiu Thị Nguyệt Như	10A3	Thôn Nà Thông - Xã Quảng An	Dao	11			x	9
320	48	Chiu Văn Phú	10A3	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10			x	9
321	49	La Ngọc Đường	10A4	Thôn Tầm Làng - Xã Quảng An	Sán chi	12,5			x	9
322	50	Tăng Thị Hoa	10A5	Bản Thanh Bình - Xã Quảng Lâm	Dao	11			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
323	51	Tăng Thị Mỹ Duyên	10A5	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10			x	9
324	52	Chiu Thanh Huệ	10A6	Bản Tài Lý Sáy - Xã Q.Lâm	Dao	10			x	9
325	53	Chiu Quay Phí	10A6	Bản Lý Khoái - Xã Q.Lâm	Dao	17			x	9
326	54	Lý Thanh Tuyền	10A6	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
327	55	Chiu Kim Ngân	10A8	Bản Siêng Lồng - Xã Quảng Lâm	Dao	13			x	9
328	56	Lý Thị Thắm	10A8	Thôn Làng Ngang - Xã Q.An	Dao	12			x	9
329	57	Lý Công Kiu	10A8	Thôn Tân Trúc Tùng - Xã Q. An	Dao	12			x	9
6. THCS & THPT Đường Hoa Cường										
330	1	Vũ Thị Thương Thảo	12A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
331	2	Nguyễn Thị Thuận	12A	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
332	3	Đinh Chính Cường	12A	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
333	4	Bùi Văn Hiếu	12A	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
334	5	Nguyễn Trường Trắc	12A	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
335	6	Đinh Hữu Thống	12A	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
336	7	Phạm Thị Bền	12A	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
337	8	Chiu Thị Mai Chi	12A	Thôn 8, xã Đường Hoa	Dao	20			x	9
338	9	Đinh Thị Kiều Anh	12A	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
339	10	Trương Thị Thu	12A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
340	11	Nguyễn Thị Hiền	12A	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
341	12	Trần Thị Bích Phượng	12A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
342	13	Vũ Thế Ngọc	12A	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
343	14	Lạc Mạnh Cường	12B	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tây	10			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
344	15	Lý Văn Huy	12B	Bản Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	13			x	9
345	16	Hà Thị Hồng	12B	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
346	17	Phạm Như Anh	12B	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
347	18	Hoàng Thị Viên	12B	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
348	19	Bế Thị Trang	12B	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
349	20	Tăng Văn Nam	12B	Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	11			x	9
350	21	Đinh Thị Thuý Trang	12B	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
351	22	Nguyễn Long Lanh	12B	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
352	23	Đinh Thị Phượng	12B	Thôn 7, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
353	24	Vũ Thị Trang	12B	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
354	25	Phùng Thị Hằng Nga	12B	Bản Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	13			x	9
355	26	Hà Quốc Hoa	12B	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
356	27	Phan Thị Xuân	12B	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
357	28	Hoàng Thị Ly	12B	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
358	29	Đinh Thị Thuý	12B	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
359	30	Đinh Thị Nhung	12B	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
360	31	Chiu Văn Phong	12B	Thôn 1, xã Đường Hoa	Dao	16			x	9
361	32	Hoàng Thị Trâm	12B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
362	33	Hoàng Thị Thanh Xuyên	12B	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
363	34	Phạm Thị Nhung	12B	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
364	35	Võng Thị Oanh	12B	Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	11			x	9
365	36	Hà Quốc Thuận	12B	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	10			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
366	37	Trần Thị Trang	12B	Pạc Sủi, xã Quảng Sơn	Dao	15			x	9
367	38	Trần Thị Huệ	12B	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
368	39	Trương Thị Duyên	12B	Bản Mỏ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	13			x	9
369	40	Đinh Khắc Văn Phong	12B	Thôn 7, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
370	41	Chiu Văn Lâm	12B	Thôn 1, xã Đường Hoa	Dao	18			x	9
371	42	Vũ Văn Hiếu	12B	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
372	43	Phạm Trường Giang	12B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
373	44	Đinh Thị Giang Anh	12B	Thôn 4, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
374	45	Phàng Thị Nguyên	12B	Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	11			x	9
375	46	Dường Thị Yến	12C	Thôn 1, xã Đường Hoa	Dao	16			x	9
376	47	Đinh Thị Ngân Xuyên	12C	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
377	48	Chiu Chấn Tình	12C	Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	11			x	9
378	49	Đinh Khắc Dương	12C	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
379	50	Hoàng Thị Linh	12C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
380	51	Hoàng Thị Vinh	12C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
381	52	Hoàng Thị Ngọc Trâm	12C	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
382	53	Hoàng Thị Anh Thư	12C	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
383	54	Hoàng Thị Nga	12C	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
384	55	Hoàng Thị Thu	12C	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
385	56	Phạm Thị Châu	12C	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
386	57	Đinh Thị Việt Linh	12C	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
387	58	Đinh Thị Thu Hà	12C	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
388	59	Phùng Thị Hằng	11A	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	11			x	9
389	60	Lý Kim Oanh	11A	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	11			x	9
390	61	Hoàng Đức Huy	11A	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
391	62	Nông Thị Kiều Oanh	11A	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
392	63	Nông Thị Thuý	11A	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	10			x	9
393	64	Hoàng Việt Cường	11A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
394	65	Phùng Thị Dung	11A	Thôn 7, xã Đường Hoa	Dao	20			x	9
395	66	Đinh Minh Khoa	11A	Thôn 4, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
396	67	Đinh Hữu Thành Long	11A	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
397	68	Hoàng Thị Mận	11A	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
398	69	Hoàng Thị Na	11A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
399	70	Nguyễn Thế Nam	11A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
400	71	Nguyễn Thu Phương	11A	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
401	72	Nguyễn Khắc Thanh	11A	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
402	73	Hoàng Thị Trâm	11A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
403	74	Nguyễn Văn Trường	11A	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
404	75	Hoàng Văn Vi	11A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
405	76	Nguyễn Văn Hoàng	11B	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
406	77	Đinh Trường Giang	11B	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
407	78	Đinh Sáng Thế	11B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
408	79	Vũ Quốc Công	11B	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
409	80	Lưu Thị Hoàng Anh	11B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
410	81	Đinh Khắc Đạt	11B	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
411	82	Nông Thị Hoàng Anh	11B	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
412	83	Hoàng Thị Xuyên	11B	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
413	84	Nông Thị Hoa	11B	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
414	85	Hoàng Văn Tường	11B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
415	86	Đoàn Quyết Thắng	11B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
416	87	Hoàng Thị Long	11B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
417	88	Hoàng Quỳnh Anh	11B	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
418	89	Đinh Thị Thu Hồng	11B	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
419	90	Hoàng Thanh Hà	11B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
420	91	Hoàng Thị Lan	11B	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
421	92	Hoàng Thủy Giang	11B	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
422	93	Đinh Thị Thủy	11B	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
423	94	Đinh Thị Như Quỳnh	11B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
424	95	Đinh Thị Hạnh	11B	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
425	96	Hoàng Thị Hồng Ngọc	11B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
426	97	Hoàng Thị Phương Linh	11B	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	10			x	9
427	98	Cháu Phúc Dũng	11B	Thôn 1, xã Đường Hoa	Dao	16			x	9
428	99	Hoàng Trà My	11B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
429	100	Hoàng Thảo Nguyên	11B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
430	101	Phạm Tiến Quang	11B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
431	102	Nông Thị Trúc	11B	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
432	103	Hoàng Thị Hoà	11B	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
433	104	Bùi Thị Phương	11C	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
434	105	Ngô Văn Khanh	11C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
435	106	Trần Mai Hương	11C	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
436	107	Vũ Văn Hùng	11C	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
437	108	Chiu Văn Hùng	11C	Thôn 1, xã Đường Hoa	Dao	16			x	9
438	109	Nông Thanh Thuý	11C	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
439	110	Trần Văn Thái	11C	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
440	111	Hoàng Thu Tâm	11C	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	10			x	9
441	112	Hà Thị Dung	11C	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
442	113	Phạm Hải Sơn	11C	Bản Pạc Sủi, xã Quảng Sơn	Kinh	15			x	9
443	114	Phùng Thị Thu Huyền	11C	Bản Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	13			x	9
444	115	Voòng Minh Hiếu	11C	Bản Lồ Má Coọc, xã Quảng Sơn	Hoa	12			x	9
445	116	Đinh Quang Hưng	11C	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
446	117	Trần Diệu Thùy	10A	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
447	118	Phạm Tiến Thanh	10A	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
448	119	Nguyễn Phương Thùy	10A	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
449	120	Lê Huy Hoàng	10A	Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Kinh	11			x	9
450	121	Phạm Nam Khánh	10A	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
451	122	Hoàng Ngọc Hân	10A	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
452	123	Phan Văn Minh	10A	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
453	124	Lê Hồng Dương	10A	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
454	125	Nguyễn Mai Hương	10A	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
455	126	Đinh Tuấn Đạt	10A	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
456	127	Vũ Hoàng Anh Việt	10A	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
457	128	Đinh Thị Diễm	10A	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
458	129	Nguyễn Thanh Tuấn	10A	Thôn 1, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
459	130	Đinh Khắc Nam	10A	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
460	131	Đinh Việt Thành	10A	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
461	132	Hoàng Nhật Lệ	10B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
462	133	Lê Trần Khánh Chi	10B	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
463	134	Đinh Khắc Quỳnh	10B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
464	135	Vũ Văn Thái Phương	10B	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
465	136	Đinh Thị Hồng Loan	10B	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
466	137	Đinh Thị Hồng Ân	10B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
467	138	Trần Thị Thảo My	10B	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
468	139	Đinh Thị Sang	10B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
469	140	Nguyễn Thị Kim Tâm	10B	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
470	141	Vũ Thị Yến Vi	10B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
471	142	Lê Thị Thu Uyên	10B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
472	143	Hoàng Thị Đàm	10B	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
473	144	Phạm Thúy Kiều	10B	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
474	145	Nguyễn Thị Khánh Linh	10B	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
475	146	Vũ Thị Vân Anh	10B	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
476	147	Đinh Chính Đăng Khoa	10B	Thôn 7, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
477	148	Phạm Thị Gấm	10B	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
478	149	Đinh Thị Linh	10B	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
479	150	Đỗ Thị Huyền Nhung	10B	Thôn 6, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
480	151	Hoàng Quốc Duy	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
481	152	Đoàn Văn Tiến	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
482	153	Ngô Thị Thơ	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
483	154	Lý A Hồng	10C	Thôn 7, xã Đường Hoa	Dao	20			x	9
484	155	Hoàng Trung Hiếu	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
485	156	Hoàng Mỹ Hằng	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
486	157	Phùng Văn Nhuyên	10C	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Dao	11			x	9
487	158	Phạm Ánh Hồng	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
488	159	Hoàng Văn Trọng	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
489	160	Trần Thị Bảo Ngọc	10C	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	13			x	9
490	161	Trần Minh Vĩ	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
491	162	Đinh Khắc Báu	10C	Thôn 5, xã Đường Hoa	Kinh	18			x	9
492	163	Hoàng Thị Minh Nguyệt	10C	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	11			x	9
493	164	Tăng Thị Thùy	10C	Bán Cầu Phùng xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
494	165	Phùng Thị Cúc	10C	Bán Cầu Phùng xã Quảng Sơn	Hoa	12			x	9
495	166	Trương Thanh Trúc	10C	Bán Lò Má Cọc xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
496	167	Trương Ngọc Vinh	10C	Bán Lò Má Cọc xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
497	168	Võng Thanh Chúc	10C	Bán Lò Má Cọc xã Quảng Sơn	Hoa	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
498	169	Lý Thị Ngọc Anh	10C	Bản Cầu Phùng xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
499	170	Phùng A Tư	10C	Bản Lỗ Má Cọc xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
500	171	Hoàng Việt Anh	10C	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	12			x	9
501	172	Nguyễn Khắc Thao	10C	Thôn 3, xã Đường Hoa	Kinh	15			x	9
502	173	Đinh Thị Thu	10C	Thôn 8, xã Đường Hoa	Kinh	20			x	9
7. THCS & THPT Hải Đông										
503	1	Dương Thị Bảo	10A2	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	15		x		9
504	2	Ninh Thị Hạnh	10A2	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	15		x		9
505	3	Lý Thị Ngọc Hoa	10A2	Phải Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
506	4	Lý Ngọc An	10A3	Phải Giác, Đại Dực	Sán Chay	12		x		9
507	5	Ninh Văn Cao	10A3	Khe Quang, Đại Dực	Sán Chay	14		x		9
508	6	Trần Bích Hồng	10A3	Khe Lục, Đại Dực	Dao	12		x		9
509	7	Đặng Thị Thúy Lan	10A3	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán Chay	12		x		9
510	8	Ninh Thị Mẫn	10A3	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán Chay	12		x		9
511	9	Tăng Thị Mùi	10A3	Khe Lục, Đại Dực	Sán Chay	12		x		9
512	10	Ninh Văn Thắng	10A3	Khe Quang, Đại Dực	Sán Chay	12		x		9
513	11	Ninh Thị Trang	10A3	Khe Lục, Đại Dực	Sán Chay	12		x		9
514	12	Sản Văn Thống	11A1	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
515	13	Trần Văn Thống	11A1	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
516	14	Lý Thị Bình	11A2	Phải Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
517	15	Lý Văn Cảnh	11A2	Phải Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
518	16	Ninh Thị Chính	11A2	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	12		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
519	17	Lý Thu Hiền	11A2	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
520	18	Ninh Thị Lan Hương	11A2	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
521	19	Lý Thị Ninh	11A2	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
522	20	Lý Thị Thu	11A2	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
523	21	Lạc Quang Thuận	11A2	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
524	22	Lý Thảo Vân	11A2	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
525	23	Sần Thị Đào	11A3	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
526	24	Lý Thu Hiền	11A3	Khe Lục, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
527	25	Tăng Thị Phương	11A3	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
528	26	Trần Xuân Vang	11A3	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
529	27	Chiu Móc Ánh	12A3	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
530	28	Sần Văn Cậy	12A3	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
531	29	Chắt Thùy Dung	12A3	Khe Lục Đại Dực	Sán chi	12		x		9
532	30	Lý Thị Đào	12A3	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
533	31	Ninh Thị Hà	12A3	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
534	32	Ninh Thị Thu Hoa	12A3	Khe Lục Đại Dực	Sán chi	12		x		9
535	33	Lý Thị Thúy Minh	12A3	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
536	34	Lý Thị Ngân	12A3	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
537	35	Đặng Thị Bích Ngọc	12A3	Khe Ngàn, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
538	36	Sần Móc Nhi	12A3	Khe Quang, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
539	37	Ninh Quang Thắng	12A3	Phài Giác, Đại Dực	Sán chi	12		x		9
8. THPT Hoàng Bô										

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
540	1	Trần Quốc Khánh	10A1	Thôn Đình - Xã Thống Nhất	Kinh	17			x	9
541	2	Lương Khánh Dư	10A1	Thôn Chợ- Xã Thống Nhất	Kinh	16			x	9
542	3	Trịnh Hải Quyên	10A3	Thôn Chợ- Xã Thống Nhất	Hoa	16			x	9
543	4	Bàn Trần Yến Như	10A4	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Dao	11			x	9
544	5	Phạm Băng Băng	10A5	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Kinh	11			x	9
545	6	Bàn Thị Hà	10A6	Thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm	Dao	18			x	9
546	7	Triệu Minh Hoàng	10A7	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Dao	11			x	9
547	8	Đặng Thị Hà Linh	10A9	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn	Dao	28			x	9
548	9	Triệu Thị Ngọc	10A9	Thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	Dao	16			x	9
549	10	Đặng Thị Trung	10A9	Thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	Dao	16			x	9
550	11	Triệu Thị Quỳnh Chi	10A9	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Dao	12			x	9
551	12	Đặng Thị Quỳnh Châm	10A9	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn	Dao	28			x	9
552	13	Bùi Trịnh Tuệ Minh	10A9	Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất	Kinh	18			x	9
553	14	Đặng Thị Thương Huyền	10A9	Thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	Dao	20			x	9
554	15	Bàn Công Đoàn	10A8	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Dao	10			x	9
555	16	Nguyễn Tuấn Hưng	11A2	Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất	Kinh	18			x	9
556	17	Lương Hà Anh	11A2	Thôn Chợ- Xã Thống Nhất	Kinh	14			x	9
557	18	Đào Thanh Mai	11A2	Thôn 1- xã Dân Chủ	Kinh	10			x	9
558	19	Triệu Ánh Quyên	11A4	Thôn Tân Ốc 1, xã Đồng Sơn	Dao	30			x	9
559	20	Đặng Văn Văn	11A4	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn	Dao	25			x	9
560	21	Đặng Đức Nam	11A4	Thôn Tân Ốc 1, xã Đồng Sơn	Dao	26			x	9
561	22	Đặng Phúc Tân	11A4	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn	Dao	30			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
562	23	Đặng Hữu Khang	11A5	Thôn Tân Ốc 1, xã Đồng Sơn	Dao	25			x	9
563	24	Đỗ Hải Yến	11A5	Thôn Chợ- Xã Thống Nhất	Kinh	15			x	9
564	25	Triệu Thị Hương	11A5	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Dao	16			x	9
565	26	Phạm Minh Quân	11A5	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Kinh	15			x	9
566	27	Triệu Hoàng Phi	11A5	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Dao	10			x	8
567	28	Triệu Thị Thắm	11A5	Thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	Dao	18			x	9
568	29	Triệu Kim Mạnh	11A7	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Dao	15			x	9
569	30	Triệu Quý Mạnh	11A7	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Dao	15			x	9
570	31	Trần Trung Hải	11A7	Thôn Đình- xã Thống Nhất	Kinh	13			x	9
571	32	Trần Hải Anh	11A7	Thôn Cài- Xã Đồng Lâm	Dao	15			x	9
572	33	Lý Hữu Thắng	11A7	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn	Dao	25			x	9
573	34	Triệu Chí Hân	10A7	Thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm	Dao	20			x	9
574	35	Trần Như Quỳnh	12A4	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Kinh	15			x	9
575	36	Lý Tuấn Vỹ	12A4	Thôn Đèo Độc, xã Đồng Lâm	Dao	10			x	9
576	37	Đỗ Thị Hồng Ngọc	12A5	Thôn Đình- xã Thống Nhất	Kinh	11			x	9
577	38	Lý Thị Hạnh	12A6	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Dao	16			x	9
578	39	Triệu Kim Cương	12A7	Thôn Đồng Quặng- Đồng Lâm	Dao	14			x	9
579	40	Đặng Phúc Hậu	12A7	Thôn Cài- Xã Đồng Lâm	Dao	18			x	9
580	41	Triệu Thị Trang	11A5	Thôn Khe Cát- Xã Tân Dân	Dao	30			x	9
9. THCS & THPT Hoàng Mô										
581	1	Chiu Kim Bảo	6A	Pắc Cương, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
582	2	Chiu Thiên Quý	6A	Pắc Cương, Hoàng Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
583	3	Tăng Thị Hoa	6A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
584	4	Chiu Sơn Bình	6A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
585	5	Dương Ánh Tuyết	6A	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
586	6	Dường Gia Tuệ	6A	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
587	7	Tăng Thanh Hà	6A	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
588	8	Chiu Xuân Hiệp	6A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
589	9	Chiu Triệu Đình	6A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
590	10	Loan Nhật Khánh	6A	Loòng Vải, Hoành Mô	Tày		x		x	9
591	11	Nguyễn Anh Khải	6A	Nà Sa, Hoành Mô	Tày		x		x	9
592	12	Lô Thanh Vân	6A	Nà Sa, Hoành Mô	Tày		x		x	9
593	13	Bùi Anh Thư	6A	Nà Ấng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
594	14	Đặng Tuấn Anh	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Sán Chay		x		x	9
595	15	Tăng Phúc Anh	6B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
596	16	Dường Thị Bình	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
597	17	Dường Minh Cường	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
598	18	Chiu Đức Cơ	6B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
599	19	Chiu Thị Doan	6B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
600	20	Chiu Tiến Hải	6B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
601	21	Chiu Gia Hân	6B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
602	22	Dương Thùy Hân	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
603	23	Chiu Mạnh Hùng	6B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
604	24	Chiu Tiến Huy	6B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
605	25	Trần Thị Lan	6B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chay		x		x	9
606	26	Chiu Thị Lâu	6B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
607	27	Chiu Phúc Lý	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
608	28	Chiu Thị Mai	6B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
609	29	Chiu Thị Oanh	6B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
610	30	Tằng Phúc Sinh	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
611	31	Vòng Thị Soan	6B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
612	32	Voòng A Tài	6B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
613	33	Trần Văn Tào	6B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
614	34	Dường Quang Tiến	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
615	35	Doòng Quang Thuận	6B	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
616	36	Trần Văn Thủy	6B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
617	37	Chiu Thị Giang	6B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
618	38	Doòng Phúc An	6C	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
619	39	Chiu Phúc Bình	6C	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
620	40	Chiu Tắc Coóng	6C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
621	41	Chiu Thị Hoa Chanh	6C	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
622	42	Tằng Dầu Chăn	6C	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
623	43	Tằng Thị Dung	6C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
624	44	Chiu Thị Hạnh	6C	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
625	45	Chiu Hùng Hăng	6C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
626	46	Chiu Siu Hoàng	6C	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
627	47	Lạc Thị Hoàng	6C	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
628	48	Trần Văn Hoàng	6C	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
629	49	Chiu Thị Hồng	6C	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
630	50	Chiu Triệu Hương	6C	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
631	51	Trần Thị Thùy Linh	6C	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
632	52	Chiu Thị Hồng Nguyên	6C	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
633	53	Dương Thị Nguyên	6C	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
634	54	Tăng Thị Như	6C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
635	55	Chiu Dầu Quân	6C	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
636	56	Trần Mạnh Quyết	6C	Loòng Vài, Hoành Mô	Dao		x		x	9
637	57	Trần Hoài Sơn	6C	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
638	58	Trần Văn Tuấn	6C	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
639	59	Chiu Tắc Tuấn	6C	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
640	60	Dương Văn Thống	6C	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Dao		x		x	9
641	61	Chiu Thu Trang	6C	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
642	62	Dường Phúc Vinh	6C	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
643	63	Hà Thị Giang	6C	Ngàn Vàng Dưới, Đồng Tâm	Tày	12			x	9
644	64	Chiu Thị Dương	7A	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
645	65	Lăng Gia Mẫn	7A	Loòng Vài, Hoành Mô	Nùng		x		x	9
646	66	Vi Huyền Trang	7A	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
647	67	Dương Hải Yến	7A	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
648	68	Dòng Kim Cường	7B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
649	69	Chiu Vi Duy	7B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
650	70	Chiu Thị Hiền	7B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
651	71	Chiu Phúc Huyền	7B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
652	72	Chiu Hiệp Khương	7B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
653	73	Chiu Tuấn Lâm	7B	Nà Sa, Hoành Mô	Dao		x		x	9
654	74	Vòng Di Quý	7B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
655	75	Phùn Thị Thanh	7B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
656	76	Chiu Chấn Tuấn	7B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
657	77	Chiu Xuân Vi	7B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
658	78	Nguyễn Huyền Thương	7B	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
659	79	Chiu Thị Gương	7B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
660	80	Vi Trung Cường	7C	Loòng Vải, Hoành Mô	Tày		x		x	9
661	81	Tăng Dầu Nam	7C	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
662	82	Chiu Thanh Mai	7C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
663	83	Vi Thị Quỳnh Nhâm	7C	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
664	84	Trần Thị Hà Sinh	7C	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
665	85	Trần Tiến Sinh	7C	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
666	86	Ninh Văn Tuấn	7C	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
667	87	Dương Phương Trâm	7C	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
668	88	Chiu Thu Trang	7C	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao		x		x	9
669	89	Nguyễn Anh Duy	8A	Nà Sa, Hoành Mô	Tày		x		x	9
670	90	Hoàng Ngọc Diệp	8A	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
671	91	Vi Ngọc Duyên	8A	Loòng Vải, Hoành Mô	Tày		x		x	9
672	92	Chiu Hồng Hoa	8A	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
673	93	Chiu Thị Nga	8A	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
674	94	Ninh Thị Ngọc	8A	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
675	95	Chiu Tiến Phúc	8A	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
676	96	Chiu Thị Phương	8A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
677	97	Ninh Thị Thanh	8A	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
678	98	Chiu Xuân Thành	8A	Ngân Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
679	99	Chiu Hoài Thu	8A	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
680	100	La Thị Thành	8A	Nà Sa, Hoành Mô	Tày		x		x	9
681	101	Chiu Thị Thủy	8A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
682	102	Lạc Thị Yến Trang	8A	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
683	103	Tăng Phúc Voòng	8A	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
684	104	Dương Phúc An	8B	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
685	105	Trần Văn Cường	8B	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
686	106	Đặng Phúc Dương	8B	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
687	107	Chiu Thị Hoa	8B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
688	108	Chiu Văn Hoàng	8B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
689	109	Chiu Văn Hoàng	8B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
690	110	Chiu Triệu Kỳ	8B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
691	111	Phùn Di Lầu	8B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
692	112	Tăng Phúc Lầu	8B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	 Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
693	113	Tăng Thị Thúy Mai	8B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
694	114	Doòng Thị Tâm	8B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
695	115	Trần Tiến Thắng	8B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chỉ		x		x	9
696	116	Chịu Quỳnh Thư	8B	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
697	117	ChiuHuyện Tiến	8B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
698	118	Chiu Chăn Tinh	8B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
699	119	Chiu Thị Trang	8B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
700	120	Chiu Tiến Trung	8B	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
701	121	Tăng Thị Lan	8B	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
702	122	Chiu Siu Lầu	8B	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
703	123	Chiu Thu Tâm	8B	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
704	124	Chiu Thị Xuân	8B	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
705	125	Chịu Phúc An	8B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
706	126	Chịu Phúc Trung	8B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
707	127	Chiu Thị Linh	8B	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
708	128	Chiu Cẩm Phúc	8B	Nà Sa, Hoành Mô	Dao		x		x	9
709	129	Chiu Thị Sao	8B	Cao Sơn, Hoành Mô	Dao	8			x	9
710	130	Tăng Dấu Dừng	8B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
711	131	Chiu Đức Bảo	9A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
712	132	Lăng Gia Bảo	9A	Loòng Vài, Hoành Mô	Nùng		x		x	9
713	133	Hoàng A Cường	9A	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chỉ		x		x	9
714	134	Chiu Văn Duy	9A	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
715	135	Chiu Văn Hào	9A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
716	136	Doòng Kim Hoàng	9A	Nà Sa, Hoành Mô	Dao		x		x	9
717	137	Chiu Đức Huy	9A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
718	138	Chiu Triệu Hòa	9A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
719	139	Chiu Xuân Mốt	9A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
720	140	Chiu Đức Minh	9A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
721	141	Dương Thảo Ly	9A	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
722	142	Chiu Quý Quân	9A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
723	143	Chiu Sinh Phúc	9A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
724	144	Chiu Phúc Sinh	9A	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
725	145	Dường Quang Thắng	9A	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
726	146	Chiu Thị Tiến	9A	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
727	147	Chiu Thu Thủy	9A	Ngàn Cậm, Hoành Mô	Dao	8			x	9
728	148	Chiu Thị Yến	9A	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
729	149	Chiu Thu Yến	9A	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
730	150	Chiu Văn Bảo	9B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
731	151	Chiu Văn Cung	9B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
732	152	Trần Văn Hải	9B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
733	153	Chiu Văn Hỷ	9B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
734	154	Chiu Phúc Hồng	9B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
735	155	Dương Thị Huệ	9B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
736	156	Tằng Dầu Ngăn	9B	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
737	157	Chiu Xuân Kiên	9B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
738	158	Chiu Triệu Quân	9B	Nà Sa, Hoành Mô	Dao		x		x	9
739	159	Ninh Thị Thu	9B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
740	160	Trần Thị Minh Thu	9B	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
741	161	Chiu Thị Tươi	9B	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
742	162	Hoàng Tiến Biên	9B	Ngàn Vàng Dưới, Đồng Tâm	Tày	12			x	9
743	163	Chiu Quay Chăn	9C	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
744	164	Chiu Thị Duyên	9C	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
745	165	Chiu Thị Thảo	9C	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
746	166	Chiu Sơn Trung	9C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
747	167	Doòng Văn Thành	9C	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
748	168	Dương Quang Vinh	9C	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
749	169	Chiu Thị Kim Xuyên	9C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
750	170	Chiu Thị Thảo	9C	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
751	171	Trần Mạnh Quân	9C	Loòng Vài, Hoành Mô	Dao		x		x	9
752	172	Phùn Ngọc Bích	9C	Nà Sa, Hoành Mô	Dao		x		x	9
753	173	Chiu Thu Hạnh	10A1	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
754	174	Tằng Thị Hồng	10A1	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
755	175	Chu Thị Mai Ly	10A1	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
756	176	Phùn Duy Lưu	10A1	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
757	177	Quy Phát Kiên	10A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
758	178	Dương Quang Phúc	10A1	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
759	179	Dương Tuấn Phương	10A1	Co Sen-Phặc Chè, Hoàn Mỹ	Sán Chỉ		x		x	9
760	180	Tăng Thị Hồng Phượng	10A1	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
761	181	Là Thị Phương Nhung	10A1	Nà Sa, Hoàn Mỹ	Tày		x		x	9
762	182	Chiu Thị Tào	10A1	Nà Choòng, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
763	183	Chiu Quỳnh Trang	10A1	Nà Choòng, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
764	184	Chiu Xuân Trường	10A1	Nà Choòng, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
765	185	Tăng Thị Trang	10A1	Cầm Hắc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
766	186	Mạ Ngọc Anh	10A2	Nà Sa, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
767	187	Vòng Thị Phương Anh	10A2	Ngân Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
768	188	Chiu Tắc Hềnh	10A2	Nà Choòng, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
769	189	Dương Quang Hào	10A2	Nà Pò, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
770	190	Nguyễn Bích Hà	10A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
771	191	Lô Tiến Khôi	10A2	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
772	192	Dương Phúc Tân	10A2	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
773	193	Chiu Phúc Nghiệp	10A2	Nậm Đàng, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
774	194	Vi Nhật Vũ	10A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
775	195	Lương Văn Hoàng	10A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Kinh		x		x	9
776	196	Dương Quang Huy	10A2	Nà Pò, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
777	197	Quy Phát Nghĩa	10A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
778	198	Vi Gia Thi	10A2	Pắc Pò, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
779	199	Tăng Dầu Vây	10A2	Nà Choòng, Hoàn Mỹ	Dao		x		x	9
780	200	Hoàng Quang Duy	10A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
781	201	Chiu Quý Sơn	10A2	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
782	202	Dường Kim Tiến	10A2	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
783	203	Chiu Triệu Lăng	10A2	Nậm Đàng, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
784	204	Tăng Dầu Sỏi	10A2	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
785	205	Trần Thị Hồng	10A2	Loòng Vải, Hoàng Mô	Sán Chi		x		x	9
786	206	Phùn Dầu Lắm	10A2	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
787	207	Phùn Thị Ly	10A2	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
788	208	Chiu Văn Kim	10A2	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
789	209	Chiu Quay Tiến	10A2	Nà Pò, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
790	210	Dường Quý Nam	10A3	Cầm Hắc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
791	211	Tăng Thị Lệ	10A3	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
792	212	Lèo Khánh Linh	10A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
793	213	Vi Thị Chiêu	10A3	Nà Ấng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
794	214	Dường Thị Thủy	10A3	Nà Pò, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
795	215	Tăng Thị Linh	10A3	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
796	216	Lô Tiến Võ	10A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
797	217	Lương Thị Xoan	10A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
798	218	Lô Tiến Lương	10A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
799	219	La Thị Minh	10A3	Ngàn Vàng Giữa, Đồng Tâm	Sán Chay	13			x	9
800	220	Mạ Thị Linh	10A3	Ngàn Vàng Dưới, Đồng Tâm	Tày	12			x	9
801	221	Vi Thanh Tiến	10A3	Pắc Pò, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
802	222	Tăng Thị Hồng Nhung	10A3	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
803	223	Nông Thị Nga	10A3	Loòng Vài, Hoành Mô	Tày		x		x	9
804	224	Chiu Thị Duyên	10A3	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
805	225	Dương Phúc Việt	10A3	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
806	226	Chiu Phúc Sẻnh	10A3	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
807	227	Lạc Thị Phương	10A3	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Sán Chay		x		x	9
808	228	Ninh Thị Lý	10A3	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
809	229	Loan Thanh Hân	10A3	Loòng Vài, Hoành Mô	Tày		x		x	9
810	230	Chiu Phúc Bảo	10A3	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
811	231	Trần Thị Mai	10A3	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Sán Chay		x		x	9
812	232	Dòng Thị Nhung	10A3	Bắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
813	233	Phùn Dầu Chí	11A1	Pắc Cương, Hoành Mô	Dao		x		x	9
814	234	Hoàng Thị Dần	11A1	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
815	235	Hoàng Khánh Duy	11A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
816	236	Vi Thị Duyên	11A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
817	237	Ngô Kiều Đan	11A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
818	238	Ngô Thị Linh	11A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
819	239	Trần Thị Lương	11A1	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
820	240	Trần A Ngân	11A1	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
821	241	Hoàng Xuân Nghĩa	11A1	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
822	242	Vi Như Nguyệt	11A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
823	243	Vi Trọng Quy	11A1	Pắc Pồ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
824	244	Chiu Quỳnh Thơ	11A1	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
825	245	Hoàng Quang Thuận	11A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
826	246	Nông Hoài Thương	11A1	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
827	247	Trần Thanh Xuân	11A1	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
828	248	Chú Phúc Sầu	11A1	Kéo Chán, Đồng Tâm	Dao		x		x	9
829	249	Lèo Xuân Hạ	11A1	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
830	250	Bùi Hữu An	11A2	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
831	251	Hà Thị Bình	11A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
832	252	Chiu Triệu Duyên	11A2	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
833	253	Hoàng Thị Hồng Đào	11A2	Pắc Pò, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
834	254	Vi Thị Hạ	11A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
835	255	Dường Kim Hương	11A2	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
836	256	Quy Thanh Kiên	11A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
837	257	Hồ Niệp Nghĩa	11A2	Pắc Pò, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
838	258	Vi Trung Nghĩa	11A2	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
839	259	Triệu Thị Quỳnh Như	11A2	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
840	260	Trần Thị Phú	11A2	Loòng Vải, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
841	261	Dường Cẩm Sáng	11A2	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
842	262	Chú Thị Sin	11A2	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
843	263	Đặng Thị Tâm	11A2	Nà Pò, Hoành Mô	Dao		x		x	9
844	264	Chiu Siu Vân	11A2	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
845	265	Voòng Thị Lý	11A2	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
846	266	Choòng Thị Chinh	11A2	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
847	267	Tăng Phúc Lệnh	11A2	Phạt Chi, Đồng Văn	Dao	16			x	9
848	268	Trần Văn Bảo	11A3	Loòng Vải, Hoàn Mô	Sán Chỉ		x		x	9
849	269	Đoòng Thị Hiền	11A3	Pắc Cương, Hoàn Mô	Dao		x		x	9
850	270	Hoàng Thị Minh Nguyệt	11A3	Bản Chuông, Lục Hồn	Tày	10			x	9
851	271	Chiu Tài Mùi	11A3	Pắc Cương, Hoàn Mô	Dao		x		x	9
852	272	Tăng Thị Phương	11A3	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
853	273	Vì Thị Phương	11A3	Ngàn Vàng Giữa, Đồng Tâm	Sán Chay	13			x	9
854	274	Vì Thị Oanh	11A3	Ngàn Vàng Giữa, Đồng Tâm	Sán Chay	13			x	9
855	275	Trần Văn Thành	11A3	Ngàn Vàng Giữa, Đồng Tâm	Sán Chay	13			x	9
856	276	Trần Thanh Tuấn	11A3	Loòng Vải, Hoàn Mô	Sán Chỉ		x		x	9
857	277	Chiu Thị Thanh Vân	11A3	Nà Choòng, Hoàn Mô	Dao		x		x	9
858	278	Tăng Thị Vân	11A3	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
859	279	Tăng Thị Xuân	11A3	Khe Mọi, Đồng Văn	Dao	13,5			x	9
860	280	Ngô Thị Thu	12A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
861	281	Ngô Tiến Phương	12A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
862	282	Quy Thị Hải Yến	12A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
863	283	Quy Thị Lệ Quyên	12A1	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
864	284	Vì Thị Tươi	12A1	Pắc Pò, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
865	285	Chương Thị Tranh	12A1	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
866	286	Chu Thị Hoài	12A1	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
867	287	Chiu Thị Hiền	12A1	Khe Tiễn, Đồng Văn	Dao	16			x	9
868	288	Phùn Dầu Hồng	12A1	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
869	289	Tăng Thị Vi	12A1	Phai Lầu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
870	290	Dường Đức Cường	12A2	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
871	291	Dương Kim Duẩn	12A2	Nà Pò, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
872	292	Tăng Thị Đào	12A2	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
873	293	Dương Quang Đức	12A2	Nà Pò, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
874	294	Trần Thị Huệ	12A2	Loòng Vải, Hoàng Mô	Sán Chi		x		x	9
875	295	Chiu Sin Linh	12A2	Cầm Hắc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
876	296	Tăng Thị Ly	12A2	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
877	297	Hoàng Thị Mây	12A2	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
878	298	Dường Thị Sinh	12A2	Sông Moóc, Đồng Văn	Dao		x		x	9
879	299	Dương Thị Sin	12A2	Co Sen-Phặc Chè, Hoàng Mô	Sán Chi		x		x	9
880	300	Choòng Thị Trinh	12A2	Ngàn Phe, Đồng Tâm	Dao	14			x	9
881	301	Trương Thị Xuân	12A2	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
882	302	Chiu Thị Uyên	12A2	Nậm Đàng, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
883	303	Chu Chí Đạt	12A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
884	304	Nông Thị Hà	12A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
885	305	Lương Thanh Hiệp	12A3	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
886	306	Vi Quang Nhật	12A3	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
887	307	Chiu Quay Ngần	12A3	Nà Pò, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
888	308	Đặng Quang Ninh	12A3	Nà Pò, Hoàng Mô	Dao		x		x	9
889	309	Hà Tiến Mạnh	12A3	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
890	310	Trần Thị Phương	12A3	Loòng Vải, Hoàng Mô	Sán Chi		x		x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
891	311	Dương A Thắng	12A3	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
892	312	Vi Ngọc Tú	12A3	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
893	313	Vi Quang Vũ	12A3	Nà Áng, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
894	314	Trần Văn Thường	12A4	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
895	315	Hoàng Văn Thường	12A4	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
896	316	Trần Tiến Đạt	12A4	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
897	317	Trần A Thành	12A4	Loòng Vài, Hoành Mô	Sán Chi		x		x	9
898	318	Chiu Văn Hưng	12A4	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
899	319	Chiu Văn Huy	12A4	Nậm Đàng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
900	320	Dường Ngọc Trang	12A4	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
901	321	Dương Thanh Trúc	12A4	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
902	322	Dương Quang Sơn	12A4	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
903	323	Chiu Quang Thắng	12A4	Nà Pồ, Hoành Mô	Dao		x		x	9
904	324	Chu A Sin	12A4	Co Sen-Phặc Chè, Hoành Mô	Dao		x		x	9
905	325	Chiu Sinh Đại	12A4	Nà Choòng, Hoành Mô	Dao		x		x	9
906	326	Nông Thanh Tiến	12A4	Chè Phạ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
907	327	Hồ Níp Mạnh	12A4	Pắc Pồ, Đồng Tâm	Tày		x		x	9
908	328	Dường Phúc Sây	12A4	Cầm Hắc, Đồng Văn	Tày		x		x	9
909	329	Dường Cầm Ngăn	12A4	Phai Lâu, Đồng Văn	Dao		x		x	9
910	330	Dường Cầm Diu	12A4	Khe Tiền, Đồng Văn	Dao	16			x	9
911	331	Mạ Niệp Hằng	12A4	Ngàn Vàng Dưới, Đồng Tâm	Tày	12			x	9
10. THPT Lê Quý Đôn										

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
912	1	Nghiêm Uy Vũ	10A4	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	25			x	9
913	2	Triệu Anh Quân	10A4	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	23			x	9
914	3	Vũ Thanh Tâm	10A4	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	23			x	9
915	4	Nguyễn Dương Tú Nhiên	10A4	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
916	5	Nguyễn Thị Duyên	10A4	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
917	6	Bùi Mạnh Hùng	10A4	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
918	7	Đào Thị Mỹ Hạnh	10A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	25			x	9
919	8	Nguyễn Thị Phương Thảo	10A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	21			x	9
920	9	Hoàng Bảo Ngọc	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán Chi	25			x	9
921	10	Lý Bảo Châu	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán Diu	25			x	9
922	11	Đàm Đức Hiếu	10A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
923	12	Trần Yến Vy	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Hoa	20			x	9
924	13	Vương Huệ Linh	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Hoa	25			x	9
925	14	Giang Khánh Khang	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
926	15	Liêu Hiền Dũng	10A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán Diu	20			x	9
927	16	Nguyễn Hồng Thu	10A6	Đoàn kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
928	17	Đinh Diệu Châu	10A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
929	18	Nguyễn Nhật Sa	10A6	Đoàn kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
930	19	Đặng Bảo Khang	10A6	Đoàn kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
931	20	Trịnh Đức Hùng	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán Diu	22			x	9
932	21	Tạ Thiên Tuấn	10A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán Diu	25			x	9
933	22	Triệu Bảo Ngọc	10A6	Đoàn kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	22			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
934	23	Nguyễn Khải Hoàn	10A6	Tha Cát, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
935	24	Cao Gia Huy	10A6	Đoàn kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
936	25	Ngô Huyền Trang	10A6	Đoàn kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
937	26	Ngô Minh Tùng	11A3	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	11			x	9
938	27	Nguyễn Thị Mai Hương	11A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
939	28	Hoàng Thị Lan Anh	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
940	29	Hà Trung Hiếu	11A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Tày	22			x	9
941	30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
942	31	Tạ Tiến Đạt	11A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
943	32	Triệu Thế Khải	11A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	20			x	9
944	33	Nguyễn Thị Yến Nhi	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	30			x	9
945	34	Hà Khánh Ly	11A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Tày	30			x	9
946	35	Trịnh Diệu Uyên	11A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
947	36	Cao Thái Sơn	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	25			x	9
948	37	Đào Ngọc Linh	11A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
949	38	Nguyễn Hoàng Việt Anh	11A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
950	39	Nguyễn Hoàng Gia	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	24			x	9
951	40	Linh Ngọc Anh	11A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	30			x	9
952	41	Nguyễn Hoàng Nam	11A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
953	42	Phạm Trà Giang	11A6	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	11			x	9
954	43	Lục Thuý Trang	11A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
955	44	Nguyễn Phú Trọng	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
956	45	Tạ Quang Trường	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
957	46	Bùi Hoàng Phúc	11A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	26			x	9
958	47	Tạ Đức Hiếu	11A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
959	48	Hoàng Thị Thanh Hương	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
960	49	Bùi Thị Như Ý	11A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
961	50	Tạ Duy Thái	11A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	21			x	9
962	51	Điệp Phương Thảo	11A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	27			x	9
963	52	Đỗ Thị Thanh Tâm	11A6	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	11			x	9
964	53	Đào Đức Dũng	12A1	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	12			x	9
965	54	Lý Hải Anh	12A2	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	16			x	9
966	55	Nguyễn Tuấn Minh	12A2	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	12			x	9
967	56	Lê Nguyên Hoàng	12A4	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	12			x	9
968	57	Bùi Hoàng Hải	12A4	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	11			x	9
969	58	Nguyễn Thuý Linh	12A5	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	10			x	9
970	59	Hà Diệu Linh	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Tày	30			x	9
971	60	Vũ Triệu Hương Giang	12A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	20			x	9
972	61	Nguyễn Hoàng Thu Trang	12A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
973	62	Phạm Thu Trà	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
974	63	Nguyễn Đông Hải	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
975	64	Lê Huy Cương	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
976	65	Nguyễn Văn Thanh	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	25			x	9
977	66	Nguyễn Khánh Thiện	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
978	67	Vũ Như Quỳnh	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	25			x	9
979	68	Phạm Huyền Trang	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	30			x	9
980	69	Trần Thu Phương	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Hoa	20			x	9
981	70	Trần Thị Huyền Trang	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	21			x	9
982	71	Cao Thị Cúc	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	21			x	9
983	72	Nguyễn Thị Hoàng Vi	12A6	Tân Hải, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
984	73	Dương Thị Thuý Hương	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	30			x	9
985	74	Triệu Phương Vi	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	20			x	9
986	75	Vũ Thị Quỳnh	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
987	76	Nguyễn Ngọc Ánh	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	30			x	9
988	77	Đàm Thị Vân Nghĩa	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
989	78	Phạm Quang Huy	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	30			x	9
990	79	Linh Đức Huy	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Dao	30			x	9
991	80	Cao Văn Lực	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
992	81	Phạm Nhật Linh	12A6	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	11			x	9
993	82	Lê Thị Hà Ngân	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
994	83	Diệp Thị Thuý Linh	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	20			x	9
995	84	Hoàng Thị Hiền	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	20			x	9
996	85	Lùng Tuấn Hưng	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	20			x	9
997	86	Nguyễn Hương Giang	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	22			x	9
998	87	Diệp Kiều Trang	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	25			x	9
999	88	Lưu Phương Trâm	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	21			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1000	89	Nguyễn Hải Phong	12A6	Đoàn Kết, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	30			x	9
1001	90	Nguyễn Quỳnh Chi	12A6	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	11			x	9
1002	91	Bùi Yến Nhi	12A6	Khe Sím, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	12			x	9
1003	92	Bùi Hải Yến	12A6	Thác Bạc, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	23			x	9
1004	93	Nguyễn Thuý Linh	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Kinh	25			x	9
1005	94	Lục Băng Khánh	12A6	Đồng Tiến, Dương Huy, Cẩm Phả	Sán diu	23			x	9
11. THPT Mông Dương										
1006	1	Nguyễn Phương Thảo	10A2	Xóm 2, thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1007	2	Nguyễn Khánh Ngọc	10A2	Xóm 4, thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1008	3	Trần Tuấn Anh	10A3	Xóm 1, thôn 3, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1009	4	Khổng Chí Cường	10A4	Xóm 2,thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1010	5	Hoàng Tiến Đạt	10A4	Xóm 2,thôn 1, Xã Cẩm Hải	Tày	14			x	9
1011	6	Vi Ngọc Huyền	10A4	Xóm 2,thôn 1, Xã Cẩm Hải	Tày	13			x	9
1012	7	Hoàng Thị Thùy Linh	10A4	Xóm 1,Thôn Hà Loan, Xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9
1013	8	Nguyễn Thị Phương Linh	10A4	Xóm 2,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1014	9	Nguyễn Thùy Linh	10A4	Xóm 3, Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1015	10	Nguyễn Thu Ngân	10A4	Xóm 3, Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1016	11	Phạm Hồng Quân	10A4	Xóm 1,Thôn 1, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1017	12	Tô Thị Thảo	10A4	Xóm 3,Thôn Ngoài, Xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9
1018	13	Nông Văn Thiện	10A4	Xóm 1,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Tày	12			x	9
1019	14	Lê Bùi Anh Thư	10A4	Xóm 2,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1020	15	Hoàng Tuấn Tú	10A4	Xóm 1,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1021	16	Lý Thanh Tùng	10A4	Xóm 4,Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Dao	20			x	9
1022	17	Bùi Ánh Tuyết	10A4	Xóm 3,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1023	18	Lưu Thị Mai Xuân	10A4	Xóm 1,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9
1024	19	Lý Minh Thư	10A5	Xóm Thầy Lùng, Thôn Đông Tiến, Xã Dương Huy	Sán diu	14			x	9
1025	20	Bùi Thanh Thư	10A5	Xóm 1, Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1026	21	Bùi Viết Cương	10A5	Xóm 2, Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1027	22	Bùi Quốc Khánh	10A5	Xóm 2, Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1028	23	Tô Thùy Dung	10A5	Xóm 2, Thôn 1, xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1029	24	Hà Thị Quỳnh Chi	10A5	Xóm 2, Thôn 1, xã Cẩm Hải	Tày	12			x	9
1030	25	Bùi Tuấn Đạt	10A5	Xóm 2, Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1031	26	Đặng Thị Khánh Huyền	10A5	Xóm 3,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1032	27	Hà Mạnh Quân	10A5	Xóm 1,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1033	28	Nguyễn Hoàng Nam	10A5	Xóm 4, Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1034	29	Hoàng Thanh Mai	10A5	Xóm 3,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	18			x	9
1035	30	Tạ Quang Huy	10A5	Xóm 3,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1036	31	Nguyễn Thị Thu Hiền	10A5	Xóm 2,Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1037	32	Từ Huy Hiếu	10A5	Xóm 2,Thôn Đồng Cói, Xã Cộng Hòa	Sán diu	18			x	9
1038	33	Hà Đức Anh	10A5	Xóm 1,Thôn Giữa, Xã Cộng Hòa	Kinh	13			x	9
1039	34	Lý Thị Thùy Linh	10A5	Xóm 1,Thôn 1, xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1040	35	Hoàng Thanh Thùy	10A5	Xóm 1, Thôn Sơn Hải, Xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
1041	36	Tô Văn Đức	10A5	Xóm 3,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	18			x	9
1042	37	Mã Nhất Huy	10A5	Xóm 2,Thôn Cầu Trắng, Xã Cộng Hòa	Tày	15			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1043	38	Bảng Đức Thuận	10A5	Xóm 3,Thôn Hà Mạnh, Xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1044	39	Nông Thành Tấn	10A5	Xóm 2,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Tày	13			x	9
1045	40	Lê Tuấn Khanh	10A5	Xóm 2,Thôn 1, xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1046	41	Ban Thị Hạnh	11A2	Xóm 2, thôn 1, Cẩm Hải	Cao Lan	18,4			x	9
1047	42	Khổng Thị Mai Lan	11A2	Xóm 3,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	18,4			x	9
1048	43	Vi Trà My	11A2	Xóm 1,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Tày	18,4			x	9
1049	44	Lục Băng Thái	11A4	Xóm Hà Vẩy, Thôn Đông Tiến, Xã Dương Huy	Sán diu	15			x	9
1050	45	Trần Quỳnh Anh	11A5	Xóm 2, Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	15			x	9
1051	46	Chu Tiểu Băng	11A5	Xóm 1,Thôn Hà Loan, Xã Cộng Hòa	Kinh	21			x	9
1052	47	Hoàng Văn Anh Đức	11A5	Xóm 2,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9
1053	48	Hoàng Trung Hiếu	11A5	Xóm 2, Thôn Cầu Trắng,Xã Cộng Hòa	Sán diu	15			x	9
1054	49	Lộc Anh Hiếu	11A5	Xóm 1,Thôn Ngoài, Xã Cộng Hòa	Tày	22			x	9
1055	50	Nguyễn Trung Hiếu	11A5	Xóm 1,Thôn 1, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1056	51	Nguyễn Trung Hiếu	11A5	Xóm 2, Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Kinh	15			x	9
1057	52	Tô Trung Hiếu	11A5	Xóm 3,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	15			x	9
1058	53	Nguyễn Huy Hoà	11A5	Xóm 3,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1059	54	Vũ Tiến Hoàng	11A5	Xóm 3,Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1060	55	Nguyễn Quang Huy	11A5	Xóm 3,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	18			x	9
1061	56	Vũ Mai Huyền	11A5	Xóm 2,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1062	57	Ngô Quang Hưng	11A5	Xóm 2,Thôn Sơn Hải, Xã Cộng Hòa	Kinh	17			x	9
1063	58	Tô Quốc Khánh	11A5	Xóm 1,Thôn Đồng Cói, Xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1064	59	Nông Thị Bích Liên	11A5	Xóm 2,Thôn Đồng Cói, Xã Cộng Hòa	Tày	15			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1065	60	Tô Khánh Ly	11A5	Xóm 1,Thôn Đồng Cói, Xã Cộng Hòa	Sán diu	18			x	9
1066	61	Nguyễn Hoàng Nam	11A5	Xóm 1,Thôn 1, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1067	62	Huỳnh Tấn Nam	11A5	Xóm 1,Thôn Cầu Trắng, Xã Cộng Hòa	Kinh	15			x	9
1068	63	Vũ Hải Nam	11A5	Xóm 1,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1069	64	Bùi Thanh Nghĩa	11A5	Xóm 2,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1070	65	Từ Minh Nguyệt	11A5	Xóm 3,Thôn Hà Tranh, Cộng Hòa	Kinh	15			x	9
1071	66	Khổng Hoàng Ninh	11A5	Xóm 1,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1072	67	Nguyễn Thị Cẩm Ninh	11A5	Xóm 1,Thôn Đồng Cói, Xã Cộng Hòa	Kinh	15			x	9
1073	68	Lê Minh Quân	11A5	Xóm 2,Thôn Sơn Hải, Xã Cộng Hòa	Kinh	17			x	9
1074	69	Nguyễn Hà Anh Thư	11A5	Xóm 3,Thôn Cầu Trắng, Xã Cộng Hòa	Kinh	15			x	9
1075	70	Điệp Minh Trung	11A5	Xóm 2,Thôn Khe, xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1076	71	Nguyễn Văn Trung	11A5	Xóm 4,Thôn Cầu Trắng, Xã Cộng Hòa	Kinh	13			x	9
1077	72	Hoàng Thanh Tùng	11A5	Xóm 3,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	15			x	9
1078	73	Phạm Anh Việt	11A5	Xóm 1,Thôn 1, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1079	74	Hồ Yến Vy	11A5	Xóm 2,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1080	75	Bùi Phương Oanh	12A2	Xóm 3, Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1081	76	Vi Văn Bắc	12A3	Xóm 2,Thôn Giữa, Xã Cộng Hòa	Nùng	14			x	9
1082	77	Lý Khánh Duy	12A3	Xóm 4,Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Dao	18			x	9
1083	78	Từ Đức Hải	12A3	Xóm 2,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	12			x	9
1084	79	Hoàng Thanh Tùng	12A3	Xóm 3,Thôn Ngoài, Xã Cộng Hòa	Tày	20			x	9
1085	80	Hà Minh Chiến	12A4	Xóm 1,Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
1086	81	Từ Hải Huấn	12A4	Xóm 2,Thôn Đồng Cói, Xã Cộng Hòa	Sán diu	16			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1087	82	Vi Bảo Hưng	12A4	Xóm 3,Thôn Cầu Trắng, Xã Cộng Hòa	Tày	15			x	9
1088	83	Voòng Văn Minh	12A4	Xóm 3,Thôn Hà Tranh, Cộng Hòa	Hoa	15			x	9
1089	84	Tô Văn Nam	12A4	Xóm 3,Thôn Ngoài, Xã Cộng Hòa	Sán diu	18			x	9
1090	85	Lý Văn Thắng	12A4	Xóm 4,Thôn Sơn Hải, Xã Cộng Hòa	Dao	23			x	9
1091	86	Hà Đức Thắng	12A4	Xóm 1,Thôn Hà Loan, Xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
1092	87	Ban Tuấn Anh	12A5	Xóm 1,Thôn 3, xã Cẩm Hải	Cao Lan	13			x	9
1093	88	Lê Quốc Cường	12A5	Xóm 3,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	15			x	9
1094	89	Hoàng Tuấn Anh	12A5	Xóm 2,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1095	90	Hà Trọng Thức	12A5	Xóm 2,Thôn Giữa, Xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1096	91	Hà Thị Hải Yến	12A5	Xóm 2, Thôn 1, Xã Cẩm Hải	Tày	13			x	9
1097	92	Bùi Tuấn Anh	12A5	Xóm 2,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	14			x	9
1098	93	Triệu Nhật Lệ	12A5	Xóm 1,Thôn Hà Loan, Xã Cộng Hòa	Kinh	22			x	9
1099	94	Nguyễn Mỹ Quyên	12A5	Xóm 3,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1100	95	Nguyễn Thanh Trúc	12A5	Xóm 4,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1101	96	Nguyễn Thị Thu Trang	12A5	Xóm 2,Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Kinh	18			x	9
1102	97	Khổng Trung Kiên	12A5	Xóm 2, Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1103	98	Điệp Minh Lương	12A5	Xóm 2, Thôn Hà Tranh, Xã Cộng Hòa	Sán diu	20			x	9
1104	99	Hoàng Thị Trang Nhung	12A5	Xóm 1,Thôn Sơn Hải, Xã Cộng Hòa	Kinh	20			x	9
1105	100	Bùi Khánh Hồng	12A5	Xóm 2,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1106	101	Nguyễn Tuấn Đạt	12A5	Xóm 3,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1107	102	Vi Phương Thảo	12A5	Xóm 2,Thôn 1, Xã Cẩm Hải	Tày	13			x	9
1108	103	Hà Mạnh Trường	12A5	Xóm 1,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1109	104	Khổng Thu Thảo	12A5	Xóm 3,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1110	105	Hoàng Thị Mai Phương	12A5	Xóm 2,Thôn Khe, Xã Cộng Hòa	Tày	13			x	9
1111	106	Nguyễn Thế Dũng	12A5	Xóm 3,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1112	107	Vũ Hồng Sơn	12A5	Xóm 3,Thôn 4, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1113	108	Bùi Hoàng Gia Huy	12A5	Xóm 2,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1114	109	Nguyễn Quang Anh	12A5	Xóm 2,Thôn 2, Xã Cẩm Hải	Kinh	13			x	9
1115	110	Nông Văn Hùng	12A5	Xóm 1,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Tày	13			x	9
1116	111	Trương Thế Hưng	12A5	Xóm 1,Thôn 3, Xã Cẩm Hải	Sán diu	13			x	9
12. THPT Nguyễn Du										
1117	1	Hoàng Thị Giang	10A1	Thôn 7, Quảng Phong	Tày	12			x	9
1118	2	Phạm Hồng Hải	10A1	Thôn Cái Chiên,xã Cái Chiên	Kinh	20			x	9
1119	3	Đặng Diệu Linh	10A1	Thôn 8, Quảng Phong	Tày	12			x	9
1120	4	Hoàng Đức Trung	10A1	Thôn 7, Quảng Phong	Tày	12			x	9
1121	5	Hoàng Việt Anh	10a2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1122	6	Hoàng Minh Bảo	10a2	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1123	7	Hoàng Thị Bích	10a2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1124	8	Trần Thị Chi	10a2	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1125	9	Hoàng Văn Chính	10a2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1126	10	Hoàng Văn Dũng	10a2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1127	11	Trần Văn Dũng	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1128	12	Nguyễn Công Đoàn	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1129	13	Hoàng Thị Hạnh	10a2	Thôn Cái Tó xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1130	14	Hoàng Văn Hiếu	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1131	15	Hoàng Văn Hùng	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1132	16	Hoàng Thế Hưng	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1133	17	Nguyễn Tuấn Hưng	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16		x		9
1134	18	Hoàng Ngô Thùy Linh	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1135	19	Trần Bảo Nam	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1136	20	Hoàng Thị Nga	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1137	21	Hoàng Thị Nga	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1138	22	Phạm Thúy Ngự	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1139	23	Hoàng Thị Yến Nhi	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1140	24	Hoàng Văn Phương	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1141	25	Hoàng Anh Thơ	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1142	26	Hoàng Thị Thơm	10a2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1143	27	Hoàng Văn Toàn	10a2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1144	28	Hoàng Văn Trường	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1145	29	Trịnh Ngọc Quỳnh Anh	10a2	Hải Yên, Thành phố Móng Cái	Kinh	30			x	9
1146	30	Hoàng Thanh Tùng	10a2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1147	31	Hoàng Đức Duy	10A3	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1148	32	Nông Đức Huy	10A3	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1149	33	Hà Thành Giang	10A3	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1150	34	Hoàng Diệp Thư	10A3	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1151	35	Hoàng Thị Trang	10A3	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1152	36	Hoàng Văn Trinh	10A3	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1153	37	Đặng Quang Thành	10A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1154	38	Trần Quang Hưng	10A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Sán Chay	40		x		9
1155	39	Choông Văn Hoàng	10A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1156	40	Hoàng Ngọc Trinh	10A3	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1157	41	Chiều Vĩnh Cương	10A4	Thôn 5, Quảng Nghĩa	Dao	12			x	9
1158	42	Phoong Văn Cương	10A4	Bản Mả Thầu Phố, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1159	43	Vòng Phú Dũng	10A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1160	44	Vòng Chung Dũng	10A4	Lỗ Mã Coọc-Quảng Sơn	Hoa	17		x		9
1161	45	Tăng Quốc Định	10A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12			x	9
1162	46	Lý Hà Giang	10A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1163	47	Tăng Thị Giang	10A4	Bản Chấn Mùi, Quảng Đức	Dao	14		x		9
1164	48	Hầu Trung Hiếu	10A4	Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức	Dao	13			x	7
1165	49	Phùn Phúc Hoàng Hiệp	10A4	Tình Á, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1166	50	Phùn Thị Hòa	10A4	Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	16		x		9
1167	51	Hầu Thị Huệ	10A4	Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức	Dao	13		x		9
1168	52	Trương Tắc Huy	10A4	Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	16		x		9
1169	53	Chịu Việt Hùng	10A4	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Dao	12		x		9
1170	54	Trương Anh Kiệt	10A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1171	55	Tăng Dương Kỳ	10A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1172	56	Chịu Hà Linh	10A4	Thôn 3, xã Quảng Sơn	Dao	12		x		9
1173	57	Trương Thị Kiều Linh	10A4	Bản Tài Phố, xã Quảng Đức	Dao	16		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1174	58	Trương Thị Mai	10A4	Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1175	59	Phùng Quay Mạnh	10A4	Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1176	60	Voòng Văn Nam	10A4	Thôn 5, Quảng Nghĩa, TP Móng Cái	Dao	12		x		9
1177	61	Tăng Hồng Ngọc	10A4	Bản Cầu Phùng, xã Quảng Sơn	Dao	14		x		9
1178	62	Tăng Thị Nguyễn	10A4	Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1179	63	Chiu Thị Oanh	10A4	Thôn 3, xã Quảng Sơn	Dao	12		x		9
1180	64	Tăng Kiều Oanh	10A4	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1181	65	Tăng Dầu Pầu	10A4	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1182	66	Chiu Văn Phúc	10A4	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1183	67	Chiu Tiến Thành	10A4	Thôn 3, xã Quảng Sơn	Dao	12		x		9
1184	68	Tăng Hợp Thành	10A4	Thôn 5, xã Quảng Nghĩa, TP Móng Cái	Dao	12		x		9
1185	69	Voòng Thu Thảo	10A4	Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1186	70	Tăng Quang Thắng	10A4	Bản Lý Nà, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1187	71	Phùng Chăn Thống	10A4	Bản Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	12		x		9
1188	72	Vòng Thị Thúy	10A4	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1189	73	Tăng Thu Thủy	10A4	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1190	74	Trương Thị Thúy	10A4	Bản Tài Phố, xã Quảng Đức	Dao	16		x		9
1191	75	Hầu Văn Thường	10A4	Bản Mả Thầu Phố, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1192	76	Chiu Chăn Trung	10A4	Bản Lý Quảng, xã Quảng Sơn	Dao	15		x		9
1193	77	Tăng Thị Vân	10A4	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Dao	12		x		9
1194	78	Tăng Thị Tường Vi	10A4	Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1195	79	Phùng A Võ	10A4	Bản Pạc Này, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1196	80	Lý Văn Duy	10A4	Pạc Nả, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1197	81	Phùng Đức Hội	10A4	Pạc Nả, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1198	82	Phùng Minh Nhật	10A4	Thôn Lục Chấn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1199	83	Lý Văn Thiên	10A4	Pạc Nả, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1200	84	Chiu Thị Thủy	10A4	Pạc Nả, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1201	85	Lý Hải Yến	10A4	Mốc 13 xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1202	86	Hoàng Quốc Trịnh	11A1	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1203	87	Trần Văn Thuận	11A1	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1204	88	Loan Văn Dương	11A1	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1205	89	Loan Đại Trường	11A1	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1206	90	Hoàng Thị Yến	11A1	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1207	91	Hoàng Thế Hoài	11A1	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1208	92	Hoàng Thị Quỳnh	11A1	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1209	93	Mà Thanh Tùng	11A1	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1210	94	Hoàng Ngọc Khánh	11A1	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1211	95	Đoàn Thị Thu Huyền	11A1	Thôn 2, xã Vĩnh Trung, TP Móng Cái	Kinh	60			x	9
1212	96	Nguyễn Tuấn Dũng	11A2	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	7
1213	97	Đoàn Thị Mỹ Duyên	11A2	Thôn 3, xã Vĩnh Thực, TP Móng Cái	Kinh	50			x	9
1214	98	Hoàng Thị Hoa	11A2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	7
1215	99	Hoàng Khánh Hưng	11A2	Thôn Cái Tó, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1216	100	Phạm Thế Hiếu	11A2	Thôn 3, xã Vĩnh Trung, TP Móng Cái	Kinh	50			x	9
1217	101	Nguyễn Thị Lan	11A2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	7

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1218	102	Hoàng Thị Khánh Ly	11A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	7
1219	103	Trần Văn Minh	11A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1220	104	Hoàng Văn Phương	11A2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	7
1221	105	Hoàng Văn Văn	11A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1222	106	Hoàng Thị Vân	11A2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1223	107	Phùng Văn Việt	11A2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1224	108	Trần Văn Vỹ	11A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1225	109	Đặng Duy Anh	11A3	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1226	110	Phùng Tuấn Anh	11A3	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1227	111	Trương Tác Bảo	11A3	Bản Lồ Má Cọc, xã Quảng Sơn	Dao	17			x	9
1228	112	Lý Nhộc Bằng	11A3	Thôn Péc Nà, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1229	113	Phùng Văn Chung	11A3	Thôn Lục Chấn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1230	114	Tăng Thái Cương	11A3	Thôn Thán Phún Xá, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1231	115	Lý Phúc Cường	11A3	Bản Lý Van, xã Quảng Sơn	Dao	14			x	9
1232	116	Tăng Văn Cường	11A3	Thôn Péc Nà, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1233	117	Chiu Văn Dương	11A3	Thôn Péc Nà, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1234	118	Hứa Thành Đạt	11A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Tày	12			x	9
1235	119	Chiu Thị Giang	11A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1236	120	Choòng Thị Hằng	11A3	Thôn Phình Hồ, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1237	121	Tăng Chung Hiếu	11A3	Bản Cầu Phùng, Quảng Sơn	Dao	17			x	9
1238	122	Chiu Thị Hoà	11A3	Thôn 3, Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1239	123	Voòng Cẩm Hồng	11A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1240	124	Phùng Văn Khánh	11A3	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1241	125	Phùng Văn Khải	11A3	Bản Lý Van , Xã Quảng Sơn	Dao	14			x	9
1242	126	Phùng Dũng Kiên	11A3	Cầu Phùng, xã Quảng Sơn	Dao	17			x	9
1243	127	Tăng Thị Hà Linh	11A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1244	128	Ninh Thị Lương	11A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Sán Chay	40		x		9
1245	129	Phùng Văn Mạnh	11A3	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1246	130	Phạm Thị Yến Nhi	11A3	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Kinh	12			x	9
1247	131	Phạm Thị Nhung	11A3	Bản Lỗ Má Cọc, xã Quảng Sơn	Dao	17			x	9
1248	132	Chiu Siu Pẩu	11A3	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1249	133	Tăng Văn Quân	11A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1250	134	Chiu Chăn Sầu	11A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1251	135	Chiu Văn Sơn	11A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1252	136	Đặng Văn Thủ	11A3	Thôn Lục Phú, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1253	137	Tăng Thủy Tiên	11A3	Thôn 4 , xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1254	138	Hoàng Thị Vân	11A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Tày	40		x		9
1255	139	Lương Thị Xuân	11A3	Bản Mổ Kiệc, Quảng Sơn	Dao	16			x	9
1256	140	Phùng Thị Xuyên	11A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1257	141	Lý Quốc An	11A4	Bản Chăn Mùi- Quảng Đức	Dao	12		x		9
1258	142	Trương Việt Anh	11A4	Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1259	143	Phùng Văn Chiến	11A4	Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức	Dao	16		x		9
1260	144	Lý Xuân Cương	11A4	Bản Mốc 13, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1261	145	Lý Dầu Văn Duy	11A4	Bản Vắn Tộc, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1262	146	Phùng Kim Dương	11A4	Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1263	147	Trương Lý Ánh Dương	11A4	Bản Tài Phố, xã Quảng Đức	Dao	16			x	9
1264	148	Trương Anh Đạt	11A4	Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1265	149	Chiu Văn Hùng	11A4	Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1266	150	Lý Văn Hường	11A4	Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1267	151	Hầu Thị Quỳnh Liên	11A4	Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1268	152	Lương Thị Linh	11A4	Kháy Phẫu, xã Quảng Đức	Dao	13		x		9
1269	153	Chiu Phu Nam	11A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1270	154	Trương Gia Như	11A4	Bản Lý Nà, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1271	155	Lý Dầu Phi	11A4	Bản Văn Tộc, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1272	156	Đặng Dính Phong	11A4	Bản Lý Nà, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1273	157	Lý Đức Quy	11A4	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1274	158	Lý Xuân Sang	11A4	Bản Nà Lý, xã Quảng Đức	Dao	12		x		9
1275	159	Ninh Văn Sơn	11A4	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Sán Chay	38		x		9
1276	160	Phùng Minh Sơn	11A4	Bản Mả Thầu Phố, xã Quảng Đức	Dao	16		x		9
1277	161	Hoàng Phi Thắng	11A4	Bản Kháy Phẫu, xã Quảng Đức	Tày	13		x		9
1278	162	Trương Xuân Tiên	11A4	Bản Lý Nà, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1279	163	Tăng Thu Trang	11A4	Bản Lý Nà, xã Quảng Đức	Dao	14		x		9
1280	164	Trương Tuấn Việt	11A4	Bản Tài Phố, xã Quảng Đức	Dao	16		x		9
1281	165	Hoàng Văn Giang	12A1	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1282	166	Hoàng Thị Hạnh	12A1	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1283	167	Hà Thị Kim Oanh	12A1	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	15			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1284	168	Mà Thị Nga	12A1	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1285	169	Hà Thị Tươi	12A1	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1286	170	Lê Thị Nụ	12A1	Thôn 9, xã Đường Hoa	Kinh	17			x	9
1287	171	Hoàng Văn Hiếu	12A2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1288	172	Hoàng Thị Hường	12A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1289	173	Hoàng Quốc Dũng	12A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1290	174	Hoàng Việt Hưng	12A2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1291	175	Nguyễn Trọng Khánh	12A2	Thôn 2, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1292	176	Đinh Duy Thái	12A2	Thôn 4, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1293	177	Hoàng Văn Vinh	12A2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1294	178	Hoàng Thị Tuyết	12A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1295	179	Hoàng Văn Tuyên	12A2	Thôn Tiến Tới, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1296	180	Phạm Minh Thư	12A2	Thôn Cái Tỏ, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1297	181	Hoàng Văn Tuấn	12A2	Thôn Đại Quang, xã Đường Hoa	Kinh	16			x	9
1298	182	Mà Mạnh Huân	12A2	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1299	183	Hoàng Đức Huy	12A2	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1300	184	Hà Đức Duy	12A2	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1301	185	Trần Huy Cường	12A2	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Kinh	12			x	9
1302	186	Hoàng Thị Thảo	12A2	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	19			x	9
1303	187	Mã Văn Chiến	12A3	Thôn Pặc Nà, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1304	188	Phùng Đình Dũng	12A3	Thôn Thán Phún, xã Hải Sơn	Dao	40		x		9
1305	189	Lý Quang Đạt	12A3	Thôn Thán Phún, xã Hải Sơn	Dao	40		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1306	190	Chịu Văn Hình	12A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1307	191	Tăng Thị Hoa	12A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1308	192	Chịu Thị Hương	12A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1309	193	Phàng Quý Hương	12A3	Bản Lỗ Mã Coọc, xã Quảng Sơn	Dao	17			x	9
1310	194	Tăng Thu Hương	12A3	Bản Tài Chi, xã Quảng Sơn	Dao	14			x	9
1311	195	Tăng Văn Khang	12A3	Bản Mổ Kiệc, xã Quảng Sơn	Dao	16			x	9
1312	196	Lý Văn Khu	12A3	Thôn Péc Nà, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1313	197	Đặng Thị Luyến	12A3	Thôn Lục Phú, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1314	198	Tăng Ngọc Mai	12A3	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1315	199	Lý Kim Ngân	12A3	Thôn Thán Phún, xã Hải Sơn	Dao	40		x		9
1316	200	Voòng Di Sỏi	12A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1317	201	Tăng Dầu Tắc	12A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1318	202	Tăng Thị Tầm	12A3	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1319	203	Chằng Quang Thắng	12A3	Thôn Thán Phún, xã Hải Sơn	Dao	40		x		9
1320	204	Trần Thị Thanh Thu	12A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1321	205	Phùn Thị Thu	12A3	Bản Quảng Mới, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9
1322	206	Đặng Quang Tiến	12A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1323	207	Đặng Quang Tuấn	12A3	Thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1324	208	Lý Văn Tướng	12A3	Thôn Péc Nà, xã Bắc Sơn	Dao	40		x		9
1325	209	Tăng A Văn	12A3	Bản Lỗ Mã Coọc, xã Quảng Sơn	Dao	17			x	9
1326	210	Phùn Văn Vinh	12A3	Thôn Pò Hèn, xã Hải Sơn	Dao	38		x		9
1327	211	Phùn A Vinh	12A3	Thôn 4, xã Quảng Sơn	Dao	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1328	212	Phùn Quay Hiệu	12A3	Bản Sán Cáy Cọc, xã Quảng Sơn	Dao	18			x	9
1329	213	Phùn Quay Minh	12A3	Bản Sán Cáy Cọc, xã Quảng Sơn	Dao	18			x	9
1330	214	Phạm Quỳnh Thu	12A3	Thôn 3 - Vinh Trung - Móng Cái	Kinh	60			x	9
1331	215	Lý Minh Chính	12a4	Bản Chấn Mùi - Quảng Đức	Dao	12			x	9
1332	216	Phòong Phúc Chương	12a4	Bản Mả Thầu Phố - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1333	217	Phòong Văn Dũng	12a4	Bản Mả Thầu Phố - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1334	218	Trưởng Quang Đạt	12a4	Bản Tài Phố - Quảng Đức	Dao	16			x	9
1335	219	Phòong Thị Giang	12a4	Bản Mả Thầu Phố - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1336	220	Tằng Thị Hương	12a4	Bản Mốc 13 - Quảng Đức	Dao	23		x		9
1337	221	Lý Đại Huy	12a4	Bản Mốc 13 - Quảng Đức	Dao	23			x	9
1338	222	Tằng Tân Viết Khoa	12a4	Bản Nà Lý - Quảng Đức	Dao	12			x	9
1339	223	Phòong Thị Mai	12a4	Bản Mả Thầu Phố - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1340	224	Hầu Đức Mạnh	12a4	Bản Mả Thầu Phố - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1341	225	Tằng Văn Ninh	12a4	Bản Mốc 13 - Quảng Đức	Dao	23			x	9
1342	226	Hầu Đức Phong	12a4	Bản Kháy Phầu - Quảng Đức	Dao	13			x	9
1343	227	Vòng Hiền Quân	12a4	Bản Tinh Á - Quảng Đức	Hoa	14			x	9
1344	228	Trưởng Văn Quý	12a4	Bản Nà Lý - Quảng Đức	Dao	12			x	9
1345	229	Hầu Thị Thủy	12a4	Bản Mả Thầu Phố - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1346	230	Lý Minh Trí	12a4	Bản Pạc này - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1347	231	Trưởng Quốc Vượng	12a4	Bản Chấn Mùi - Quảng Đức	Dao	14			x	9
1348	232	Phùn Dũng Xuân	12a4	Bản Nà Lý - Quảng Đức	Dao	12			x	9
1349	233	Hoàng Thị Bình Yên	12a4	Bản Tinh Á - Quảng Đức	Hoa	14			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
13. THPT Trần Phú										
1350	1	Đoàn Tiến Đạt	10A3	Pò Hèn - Hải Sơn	Kinh	36			x	9
1351	2	Sần Thị Phúc	10A3	Pò Hèn - Hải Sơn	Sán chi	36			x	9
1352	3	Nguyễn Phương Anh	10A8	Pò Hèn - Hải Sơn	Kinh	30			x	9
1353	4	Ninh Thị Phương Thảo	10A8	Pò Hèn - Hải Sơn	Sán chi	37			x	9
1354	5	Ninh Đức Toán	11A3	Thán Phún - Hải Sơn	Sán Chi	30			x	9
1355	6	Cao Văn Anh	11A4	Pò Hèn - Hải Sơn	Kinh	37			x	9
1356	7	Đặng Thị Phương Anh	11A4	Pò Hèn - Hải Sơn	Dao	36			x	9
1357	8	Trần Thị Phương Linh	11A7	Pò Hèn - Hải Sơn	Kinh	35			x	9
1358	9	Ninh Thị Lan Phương	12A4	Lục Chấn- Hải Sơn	Sán Chi	30			x	9
1359	10	Ninh Văn Hưng	12A4	Thán Phún - Hải Sơn	Sán Chi	30			x	9
1360	11	Sần Thanh Tùng	12A4	Pò Hèn - Hải Sơn	Sán Chi	35			x	9
1361	12	Ninh Văn Xanh	12A4	Thán Phún - Hải Sơn	Sán Chi	35			x	9
1362	13	Hầu Đức Duy	12A7	Thán Phún - Hải Sơn	Dao	30			x	9
1363	14	Sần Văn Tuấn	12A8	Thán Phún - Hải Sơn	Sán Chi	30			x	9
1364	15	Phan Mạnh Tùng	10A1	Lục Phú- Bắc Sơn	Kinh	15			x	9
1365	16	Lý Hải Anh	10A4	Lục Phú- Bắc Sơn	Sán Diu	15			x	9
1366	17	Trần Lê Gia Huy	10A4	Thán Phún- Bắc Sơn	Tày	23			x	9
1367	18	Ninh Thị Hương	10A4	Thán Phún- Bắc Sơn	Sán Chi	22			x	9
1368	19	Lý Thị Nguyệt	10A4	Lục Phú- Bắc Sơn	Dao	16			x	9
1369	20	Hoàng Thị Ngọc Linh	10A4	Thán Phún- Bắc Sơn	Tày	22			x	9
1370	21	Nguyễn Thanh Thủy	10A4	Lục Phú- Bắc Sơn	Kinh	20			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1371	22	Nguyễn Thị Kim Hải	10A8	Thán Phún- Bắc Sơn	Sán Chi	15			x	9
1372	23	Lê Ngọc Ánh	11A1	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	15			x	9
1373	24	Vương Nguyễn Gia Hân	11A2	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	20			x	9
1374	25	Nịnh Thị Thủy	11A3	Lục Phù- Bắc Sơn	Sán chi	20			x	9
1375	26	Tăng Ngọc Phi	11A4	Lục Phù- Bắc Sơn	Dao	13			x	9
1376	27	Nguyễn Đào Xuân Thái	11A4	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	12			x	9
1377	28	Dương Hà Thư	11A4	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	13			x	9
1378	29	Sần Thị Hương	11A7	Thán Phún- Bắc Sơn	Sán chi	20			x	9
1379	30	Hoành Thùy Dung	11A7	Thán Phún- Bắc Sơn	Sán chi	15			x	9
1380	31	Đặng Đức Anh	11A10	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	15			x	9
1381	32	Nguyễn Thành Duy	11A11	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	15			x	9
1382	33	Bùi Đức Tuấn	12A3	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	16			x	9
1383	34	Đặng Văn Phong	12A3	Lục Phù- Bắc Sơn	Dao	16			x	9
1384	35	Nguyễn Hà Hải Anh	12A3	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	16			x	9
1385	36	Trần Nguyên Anh	12A3	Thán Phún- Bắc Sơn	Tày	23			x	9
1386	37	Nịnh Văn Cường	12A4	Lục Phù- Bắc Sơn	Sán chi	20			x	9
1387	38	Lê Thị Thảo	12A4	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	13			x	9
1388	39	Ninh Văn May	12A7	Lục Phù- Bắc Sơn	Sán chi	15			x	9
1389	40	Bùi Anh Tuấn	12A7	Thán Phún- Bắc Sơn	Sán Riu	15			x	9
1390	41	Đặng Phương Anh	12A8	Lục Phù- Bắc Sơn	Dao	20			x	9
1391	42	Hoàng Hải Yến	12A8	Thán Phún- Bắc Sơn	Sán Chi	18			x	9
1392	43	Vy Phan Thái Linh	12A10	Lục Phù- Bắc Sơn	Kinh	15			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1393	44	Lê Hồng Nhung	10A4	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1394	45	Hoàng Thị Minh Thư	10A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1395	46	Hoàng Huyền Trang	10A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1396	47	Lê Thị Ly	10A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1397	48	Vũ Thị Ý Lan	10A7	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1398	49	Ngô Thị Thùy Linh	10A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	23			x	9
1399	50	Trần Gia Kiệt	10A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1400	51	Lê Ngọc Ánh	10A8	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1401	52	Hoàng Ngọc Ánh	10A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1402	53	Hoàng Ngọc Huyền	10A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1403	54	Lê Thị Thu Huyền	10A8	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1404	55	Hoàng Thị Như Mai	10A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1405	56	Hoàng Thị Ngọc Lan	10A8	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1406	57	Hoàng Thị Thảo Ly	10A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1407	58	Vương Đình Tạo	10A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1408	59	Phạm Thị Thu Thủy	10A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1409	60	Mai Quốc Trung	10A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1410	61	Nguyễn Đức Thành	10A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1411	62	Trần Hoàng Huyền Trang	10A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1412	63	Lê Thị Thúy Nga	10A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1413	64	Tô Đình Phạm Bằng	10A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1414	65	Lê Thị Hải Yến	10A8	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1415	66	Lê Thị Tường Vi	10A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1416	67	Nguyễn Duy Hùng	11A3	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1417	68	Lê Thị Hà Linh	11A3	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1418	69	Hứa Thị Hồng Quyên	11A3	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1419	70	Phạm Nhất Việt	11A3	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1420	71	Hoàng Thị Thu Thủy	11A3	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1421	72	Lê Bích Ngọc	11A4	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1422	73	Hoàng Thế Vĩ	11A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	25			x	9
1423	74	Hứa Trung Kiên	11A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	40			x	9
1424	75	Phạm Quang Lộc	11A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	25			x	9
1425	76	Vũ Thị Minh Trang	11A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1426	77	Lê Thị Minh Thư	11A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1427	78	Hoàng Thị Tuyết Nga	11A7	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1428	79	Hoàng Văn Mạnh	11A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1429	80	Lê Hoàng Anh	11A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1430	81	Hoàng Thị Minh Phương	11A7	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1431	82	Hoàng Khánh Duy	11A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1432	83	Phạm Hoàng Lan Anh	11A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1433	84	Phạm Văn Phương	11A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1434	85	Phạm Thu Hằng	11A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1435	86	Trần Như Quỳnh	11A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1436	87	Đoàn Thị Hạnh	12A3	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1437	88	Lê Thị Hà Giang	12A3	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1438	89	Hoàng Thị Phương Thảo	12A3	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	26			x	9
1439	90	Phạm Linh Thảo	12A3	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1440	91	Đỗ Quốc Khánh	12A4	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	25			x	9
1441	92	Vũ Thị Thu Huyền	12A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1442	93	Hoàng Thị Quỳnh Trang	12A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	20			x	9
1443	94	Hoàng Quốc Việt	12A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1444	95	Trần Thị Uyên	12A4	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1445	96	Đinh Hồng Minh	12A4	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1446	97	Lê Thị Thu Hiền	12A7	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1447	98	Hứa Thị Phương Linh	12A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1448	99	Nguyễn Mạnh Chức	12A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	32			x	9
1449	100	Trần Hoàng Thu Huyền	12A7	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1450	101	Hoàng Kiều Anh	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1451	102	Hoàng Hải Đăng	12A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1452	103	Lê Thị Thanh Diệu	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Hoa	30			x	9
1453	104	Vương Thúy Hằng	12A8	Thôn 3- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1454	105	Trương Văn Hưng	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1455	106	Trần Mai Linh	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1456	107	Lê Thị Yến Nhi	12A8	Thôn 1- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1457	108	Trần Thị Thu Thủy	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	30			x	9
1458	109	Hoàng Mạnh Tuấn	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	27			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1459	110	Hứa Thanh Tùng	12A8	Thôn 2- Vĩnh Thục	Kinh	25			x	9
1460	111	PhạmThị Bình	10A7	Thôn 4- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1461	112	Đặng Anh Khoa	10A7	Thôn 1- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1462	113	Đoàn Thị Hải Thảo	10A7	Thôn 2- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1463	114	Hoàng Thị Oanh Tuyết	10A7	Thôn 1- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1464	115	Lê Thị Thanh Tâm	10A7	Thôn 3- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1465	116	Đặng Ngọc Anh	10A8	Thôn 2- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1466	117	Vương Tuyết Mi	10A8	Thôn 1- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1467	118	Lê Thị Tuyết Mai	10A8	Thôn 3- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1468	119	Lê Thị Minh Châu	10A8	Thôn 3- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1469	120	Phạm Thành Luân	11A3	Thôn 3- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1470	121	Lê Văn An	11A3	Thôn 1- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1471	122	Phạm Công Việt Anh	11A3	Thôn 2- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1472	123	Lê Thị Thảo Vi	11A3	Thôn 3- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1473	124	Đoàn Thị Mai Hương	11A4	Thôn 2- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1474	125	Hoàng Trung Dũng	11A4	Thôn 2- Vĩnh Trung	Kinh	35			x	9
1475	126	Hoàng Văn Thắng	12A3	Thôn 1- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1476	127	Nguyễn Văn Hồng	12A3	Thôn 1- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
1477	128	Phạm Văn Thương	12A3	Thôn 2- Vĩnh Trung	Kinh	30			x	9
14. THPT Nguyễn Tất Thành										
1478	1	Bùi Quốc Khánh	10C3	Thôn Đồng Chanh, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Tày	18		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1479	2	Nguyễn Thị Phương Anh	10C3	Thôn Năm Mẫu I, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Kinh	18		x		9
1480	3	Đoàn Thảo Hiền	10C2	Thôn Năm Mẫu II, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Kinh	15		x		9
1481	4	Hạ Khánh Phương	11B4	Thôn Đồng Chanh, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Kinh	18		x		9
1482	5	Lý Chính Đạo	11B4	Thôn Quan Diên, Khe Thẩn, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Dao	20		x		9
1483	6	Nguyễn Diễm Quỳnh	11B1	Thôn Năm Mẫu I, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Kinh	15		x		9
1484	7	Trương Bàn Lâm Anh	12A3	Thôn Năm Mẫu I, xã Thượng Yên Công, Uông Bí	Dao	17		x		9
15. THCS & THPT Quan Lạn										
1485	1	Hoàng Bích Liên	6A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	12		x		9
1486	2	Tạ Bảo Minh	6A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	12		x		9
1487	3	Nguyễn Văn Thành	6A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	12		x		9
1488	4	Nguyễn Phạm Hải Giang	6A	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	11			x	9
1489	5	Nguyễn Tuệ Minh	6B	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	11			x	9
1490	6	Phạm Thị Trà My	6B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	12		x		9
1491	7	Lương Đức Duy	7A	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	12			x	9
1492	8	Nguyễn Văn Thư	7A	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	11			x	9
1493	9	Lê Văn Luân	7A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	12		x		9
1494	10	Bùi Thị Bảo Ngọc	7B	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	12			x	9
1495	11	Bùi Đức Giang	7B	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	12			x	9
1496	12	Nguyễn Thành Vinh	7B	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	12			x	9
1497	13	Phạm Đình Đức	7B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1498	14	Phạm An Thuyền	8A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9
1499	15	Nguyễn Văn Huân	8A	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	12			x	9
1500	16	Bùi Thành Đạt	8A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9
1501	17	Nguyễn Văn Mạnh	9A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	10		x		9
1502	18	Nguyễn Anh Đức	9A	Thôn Yên Hải, Quan Lạn	Kinh	12			x	9
1503	19	Nguyễn Anh Dũng	9B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9
1504	20	Vũ Thị Thư	9B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	20		x		9
1505	21	Dương Thị Cẩm Tú	10A	Thôn Thi Đa, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1506	22	Nguyễn Thị Kim Liên	10A	Thôn Thi Đa, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1507	23	Phạm Hoàng Chúc	10A	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1508	24	Nguyễn Thu Thảo	10A	Thôn Bình Minh, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1509	25	Nguyễn Thị Yến Phương	10A	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1510	26	Phạm Ngọc Ly	10A	Thôn Bình Minh, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1511	27	Đinh Thùy Dương	10A	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1512	28	Nguyễn Ngọc Thanh	10A	Thôn Bình Minh, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1513	29	Kiều Như Ngọc	10A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1514	30	Phạm Nguyễn Hải Châu	10A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	18		x		9
1515	31	Nguyễn Phương Ly	10B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1516	32	Đinh Mai Hương	10B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	19		x		9
1517	33	Vũ Thị Tuyết Minh	10B	Thôn Bình Minh, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1518	34	Lưu Minh Hoài	10B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9
1519	35	Nguyễn Thúy Hạnh	10B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1520	36	Nguyễn Thị Huyền Anh	10B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1521	37	Nguyễn Duy Phong	10B	Thôn Quyết Thắng, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1522	38	Vũ Thị Huyền Trang	10B	Thôn Thi Đua, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1523	39	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10B	Thôn Quyết Thắng, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1524	40	Nguyễn Thị Thu Hương	10B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1525	41	Vũ Thị Thủy Linh	10B	Thôn Thi Đua, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1526	42	Phạm Nhật Hoàng	10B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1527	43	Lưu Huyền Dịu	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1528	44	Nguyễn Thủy Hà	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	25		x		9
1529	45	Hoàng Hương Quỳnh	10B	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1530	46	Đinh Anh Văn	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1531	47	Hoàng Minh Quân	10B	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1532	48	Lý Mạnh Hùng	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1533	49	Đinh Văn Toàn	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	25		x		9
1534	50	Nguyễn Đức Cường	10B	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1535	51	Lý Minh Quân	10B	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1536	52	Đinh Thành Trung	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1537	53	Đoàn Quang Huy	10B	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1538	54	Lý Đức Thịnh	10B	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1539	55	Vũ Văn Hòa	10B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1540	56	Phạm Phi Hùng	10B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1541	57	Lê Việt Chiến	10B	Thôn Nà Sắn, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1542	58	Lương Đại Vỹ	11A	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Sán Diu	20		x		9
1543	59	Lý Hải Sang	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1544	60	Vũ Tấn Đông	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1545	61	Lê Thị Ngọc Lan	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1546	62	La Văn Trường	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Nùng	20		x		9
1547	63	Phạm Thành Đạt	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1548	64	Nguyễn Thị Minh Tâm	11A	Thôn Quyết Thắng, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1549	65	Nguyễn Thùy Trâm	11A	Thôn Thi Đua, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1550	66	Lê Thị Diễm	11A	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9
1551	67	Phạm Thu Phương	11A	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1552	68	Lưu Thế Đạt	11A	Thôn Bình Hải, Xã Ngọc Vũng	Kinh	30		x		9
1553	69	Nguyễn Hải Anh	11A	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	20		x		9
1554	70	Mai Thị Thanh Ngọc	11A	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	25		x		9
1555	71	Bùi Ngọc Ánh	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1556	72	Lưu Phương Thảo	11A	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Hoa	20		x		9
1557	73	Bùi Phương Linh	11A	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1558	74	Lý Thùy Dương	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1559	75	Đinh Đức Duy	11A	Thôn Diên Xá, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1560	76	Nguyễn Thị Trang	11A	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1561	77	Trần Hải Yến	11A	Thôn Thi Đua, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1562	78	Nguyễn Thế Anh	11B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1563	79	Phạm Ngọc Trúc Diễm	11B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1564	80	Nguyễn Thị Hà	11B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1565	81	Phạm Thu Hà	11B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1566	82	Nguyễn Thị Hân	11B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1567	83	Vũ Mạnh Hiếu	11B	Thôn Ngọc Nam, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1568	84	Bùi Vĩnh Khiêm	11B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1569	85	Nguyễn Thị Lan	11B	Thôn Đông Lĩnh, Xã Bản Sen	Kinh	20		x		9
1570	86	Lê Công Mạnh	11B	Thôn Bình Hải, xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
1571	87	Nguyễn Thị Trà My	11B	Thôn Thi Đua, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1572	88	Phạm Thanh Tuyền	11B	Thôn Cống Tây, Xã Thắng Lợi	Kinh	25		x		9
1573	89	Nguyễn Mai Trinh	11B	Thôn Bình Minh, Xã Ngọc Vũng	Mường	15		x		9
1574	90	Phạm Thị Thúy	12B	Thôn Tân Lập, Xã Quan Lạn	Kinh	15		x		9
1575	91	Lê Anh Quốc	12B	Thôn Bình Hải, Xã Ngọc Vũng	Kinh	15		x		9
16. THPT Quảng Hà										
1576	1	Đặng Thanh Ngân	10A1	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1577	2	Loan Thị Bích Ngọc	10A4	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1578	3	Lương Gia Cường	10A5	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1579	4	Phạm Tiến Nam	10A5	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1580	5	Lạc Thị Thu Hường	10A5	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1581	6	Lạc Mạnh Thường	10A5	Thôn 7, xã Quảng Phong	Tày	12			x	9
1582	7	Chu Kim Hồng	10A6	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1583	8	Nguyễn Thị Mai Trang	10A6	Thôn Đầu Ròng, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1584	9	Lưu Thị Huyền Diệu	10A6	Bán Pạc Này, xã Quảng Đức	Kinh	19			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1585	10	Trương Thị Lân	10A6	Bản Tài Phố, xã Quảng Đức	Dao	16			x	9
1586	11	Phù Thu Phương	10A6	Bản Lý Nà, xã Quảng Đức	Dao	15			x	9
1587	12	Hoàng Thị Thương	10A6	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
1588	13	Lại Trần Minh Tiệp	10A7	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1589	14	Lý Thị Thanh Thảo	10A7	Bản Tài Phố, xã Quảng Đức	Dao	16			x	9
1590	15	Vi Đức Quyết	10A7	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
1591	16	Trần Quỳnh Anh	10A8	Thôn Đầu Rỗng, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1592	17	Hoàng Bích Hương	10A8	Thôn 8, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
1593	18	Hà Hoàng Lương	10A8	Thôn 9, xã Quảng Phong	Tày	11			x	9
1594	19	Lê Thiện Đức	11A1	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1595	20	Phạm Quang Minh	11A1	Thôn Vạn Cả, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1596	21	Chu Khánh Phương	11A2	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1597	22	Phạm Khánh Huyền	11A4	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1598	23	Phạm Thị Giang	11A4	Thôn Đầu Rỗng, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1599	24	Lý Anh Hoàng	11A4	Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức	Dao	19			x	9
1600	25	Hoàng Tuấn Anh	11A6	Thôn Đầu Rỗng, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1601	26	Phạm Minh Hiếu	11A7	Thôn Vạn Cả, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1602	27	Hoàng Thủy Linh	11A7	Thôn Đầu Rỗng, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9
1603	28	Lương Quang Trường	11A8	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1604	29	Vũ Văn Anh	11A8	Bản Quảng Hợp, xã Quảng Thành	Kinh	10			x	9
1605	30	Lý Thị Yến	11A8	Bản Quảng Hợp, xã Quảng Thành	Kinh	10			x	9
1606	31	Hoàng Tuấn Anh	12A5	Thôn Vạn Cả, xã Cái Chiên	Kinh	16			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1607	32	Nguyễn Như Tùng Dương	12A5	Bản Kháy Phẫu, xã Quảng Đức	Kinh	15			x	9
1608	33	Trần Minh Sơn	12A6	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1609	34	Tăng Xuân Thành	12A6	Bản Mốc 13, xã Quảng Đức	Dao	20			x	9
1610	35	Trần Tiến Tùng	12A7	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1611	36	Vũ Thị Khánh Linh	12A7	Bản Pạc Này, xã Quảng Đức	Kinh	19			x	9
1612	37	Trần Hải Ly	12A8	Thôn Cái Chiên, xã Cái Chiên	Kinh	15			x	9
1613	38	Tăng Kỳ Thơ	12A8	Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức	Dao	15			x	9
17. THCS & THPT Quảng La										
1614	1	Triệu Quý Phú	10A1	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	8
1615	2	Triệu Thị Hà	10A1	Thôn Khe Mực, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	8
1616	3	Lý Sinh Hùng	10A1	Thôn Đồng Mùng, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	8
1617	4	Vi Thống Nhất	10A1	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Kinh	14			x	8
1618	5	Bản Hữu Đăng	10A2	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	14			x	8
1619	6	Triệu Quý Thiện	10A2	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	14			x	8
1620	7	Triệu Kim Quân	10A2	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	15			x	8
1621	8	Bản Thị Huyền	10A3	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	8
1622	9	Triệu Quý An	10A3	Thôn Khe Mực, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	8
1623	10	Triệu Thị Quyên	10A3	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10,5			x	8
1624	11	Triệu Thị Thư	11A1	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	9
1625	12	Triệu Thị Trang	11A1	Thôn Đồng Mùng, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	9
1626	13	Lý Thị Diệp	11A2	Thôn Đồng Mùng, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	12			x	8
1627	14	Lý Thị Hành	11A2	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	8

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1628	15	Bàn Thị Thu	11A3	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	15			x	8
1629	16	Lý Thị My	11A3	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	12			x	8
1630	17	Triệu Quý Hưng	11A3	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	16			x	8
1631	18	Bàn Trùng Thiên	12A1	Thôn Khe Cát, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	15			x	6
1632	19	Triệu Quý Hoàng	12A1	Thôn Khe Mực, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	12			x	9
1633	20	Lý Thị Như	12A1	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	9
1634	21	Triệu Quý Vĩ	12A1	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	9
1635	22	Lý Sinh Duy	12A1	Thôn Đồng Mùng, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	9
1636	23	Dương Thị Thư	12A2	Thôn Đồng Mùng, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	9
1637	24	Triệu Thị Quyên	12A2	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	9
1638	25	Triệu Thị Hiền	12A2	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	9
1639	26	Lý Văn Quyển	12A2	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	9
1640	27	Ngọc Quỳnh Như	12A2	Thôn Khe Mực, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	10			x	9
1641	28	Lý Văn Thạch	12A3	Thôn Bằng Anh, xã Tân Dân, TP Hạ Long	Dao	13			x	8
18. THCS và THPT Tiên Yên										
1642	1	Đào Hà Bích Ngọc	8A1	Thôn Đông Ngũ- xã Đông Ngũ	Kinh	12			x	9
1643	2	Phạm Gia Hưng	10A1	Thôn Trường Tiến- xã Hải Lạng	Kinh	11,5			x	9
1644	3	Vũ Quốc Duy	10A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	23			x	9
1645	4	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	23			x	9
1646	5	Nguyễn Thủy Dung	10A2	Thôn Hạ - Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1647	6	Nông Phương Huyền	10A2	Thôn Bắc Pải- xã Diên Xá	Tày	15			x	9
1648	7	Nguyễn Quang Nghĩa	10A2	Thôn Hà Thị- xã Hải Lạng	Kinh	18			x	9



STT TT		Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1649	8	Ngô Chí Khang	10A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1650	9	Đinh Khánh Linh	10A2	Thôn Thủy Cơ- xã Tiên Lãng	Kinh	10			x	9
1651	10	Nguyễn Phương Anh	10A3	Thôn Trường Tiến- xã Hải Lạng	Kinh	10,5			x	9
1652	11	Phạm Đức Cường	10A3	Thôn Trường Tiến- xã Hải Lạng	Kinh	11			x	9
1653	12	Vũ Thị Duyên	10A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	22			x	9
1654	13	Hồ Đức Hưng	10A3	Thôn Hạ- Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1655	14	Phạm Thị Ánh Ngọc	10A3	Thôn Bón- Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1656	15	Vũ Hải Nam	10A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	23			x	9
1657	16	Mạc Thu Trà	10A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1658	17	Vũ Huyền Trâm	10A3	Thôn Đồi Mây- Hải Lạng	Kinh	13			x	9
1659	18	Bùi Thị Quỳnh Như	10A3	Thôn Đồi Mây- Hải Lạng	Kinh	13			x	9
1660	19	Phạm Phương Vy	10A3	Thôn Hà Thụ- xã Hải Lạng	Kinh	12			x	9
1661	20	Trần Hồng Diễm	10A4	Thôn Trường Tiến- xã Hải Lạng	Kinh	12			x	9
1662	21	Dương Thị Thanh Hà	10A4	Thôn khe Vè- xã Phong Dụ	Tày	13			x	9
1663	22	Lý Tuấn Đạt	10A4	Thôn Hợp Thành- xã Phong Dụ	Dao	11			x	9
1664	23	Hà Văn Nhất	10A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Tày	20			x	9
1665	24	Ngô Quang Trung	10A4	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1666	25	Phùng Thị Đào	10A5	Thôn Khe Vàng- xã Diên Xá	Dao	16			x	9
1667	26	Bùi Thị Ngọc Ánh	10A5	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	22			x	9
1668	27	Đào Thị Ngọc Ánh	10A5	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1669	28	Đinh Đức Hiếu	10A5	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1670	29	Hoàng Kim Nguyệt	10A5	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1671	30	Lưu Xuân Đạt	10A5	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	23			x	9
1672	31	Vũ Việt Hưng	10A5	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Kinh	12			x	9
1673	32	Dín Quang Minh	10A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Sán Chi	13			x	9
1674	33	Lý Thị Nga	10A5	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	12			x	9
1675	34	Vũ Thị Quỳnh Như	10A5	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1676	35	Trần Nhật Khang	10A5	Thôn Hạ- Xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1677	36	Nguyễn Hà Thanh	10A5	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1678	37	Nguyễn Thị Ngọc Khách	10A5	Thôn Hà Thụ- xã Hải Lạng	Kinh	15			x	9
1679	38	Phùng Thị Thanh Trúc	10A5	Thôn Phú Hòa- xã Yên Than	Dao	11			x	9
1680	39	Nguyễn Đức Sơn	10A5	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1681	40	Phùng Thị Yến	10A5	Thôn Phú Hòa- xã Yên Than	Dao	11			x	9
1682	41	Hà Thị Hoài Bằng	10A5	Thôn Bình Minh - Xã Hải Lạng	Dao	12			x	9
1683	42	Nguyễn Phúc An	10A6	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	24			x	9
1684	43	Vũ Thị Trâm Anh	10A6	Thôn Hạ- Xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1685	44	Tăng Sinh Bằng	10A6	Thôn Hải Tiến- xã Diên Xá	Dao	15			x	9
1686	45	Nguyễn Thị Quỳnh Châm	10A6	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1687	46	Vũ Bảo Hân	10A6	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	21			x	9
1688	47	Lưu Văn Hoàn	10A6	Thôn Hồng Phong-xã Phong Dụ	Tây	17			x	9
1689	48	Lý Minh Hiếu	10A6	Thôn Chiến Thắng- xã Diên Xá	Dao	19			x	9
1690	49	Lã Đức Hiếu	10A6	Thôn Hà Lâm- xã Hà Lâu	Tây	30			x	9
1691	50	Trương Đức Mạnh	10A6	Thôn Trường Tiến- xã Hải Lạng	Sán Chi	11			x	9
1692	51	Vũ Như Nguyệt	10A6	Thôn Yên Định- xã Đầm Hà	Kinh	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1693	52	Tăng Tiến Toàn	10A6	Thôn Khe Muối- xã Yên Than	Dao	11,5			x	9
1694	53	Sần Sinh Thành	10A6	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	25			x	9
1695	54	Lý Thị Kim	10A6	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chay	24			x	9
1696	55	Lý Tuấn Vũ	10A6	Thôn Kéo Kai - xã Đại Dực	Sán Chi	26			x	9
1697	56	Lý Thị Oanh	10A6	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	11,5			x	9
1698	57	Bùi Khắc Thiên Du	10A6	Thôn Bình Minh- xã Hải Lạng	Kinh	14			x	9
1699	58	Trần Thị Diệu Linh	10A6	Thôn Hà Lâm- xã Hà Lâu	Tày	37			x	9
1700	59	Hoàng Anh Nghĩa	10A6	Thôn Hà Bắc- xã Hà Lâu	Tày	24			x	9
1701	60	Lại Đình Phương Thùy	10A6	Thôn Bắc Lũ- xã Hà Lâu	Tày	30			x	9
1702	61	Lã Tiến Mạ	10A6	Thôn Hà Lâm- xã Hà Lâu	Tày	30			x	9
1703	62	Hoàng Tiểu Huyền	10A6	Thôn Trường Tùng- xã Hải Lạng	Dao	10,5			x	9
1704	63	Hà Thị Kim Lê	10A6	Thôn Bình Minh- xã Hải Lạng	Dao	14			x	9
1705	64	Hà Thị Bảo Trâm	11A1	Thôn Chiến Thắng- xã Điện Xá	Tày	16			x	9
1706	65	Kiều Vân Khánh	11A1	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	8
1707	66	Ninh Thị Ngọc Bích	11A2	Thôn Bồn- Đồng Rui	Sán Chi	25			x	9
1708	67	Bùi Thị Hằng	11A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1709	68	Kiều Nam Hải	11A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1710	69	Hoàng Thị Nga	11A2	Thôn Trường Tùng- Hải Lạng	Dao	10,5			x	9
1711	70	Ngô Hoàng Bảo Nguyên	11A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1712	71	Phạm Thị Việt Trinh	11A2	Thôn Trường Tiến- Hải Lạng	Kinh	12			x	9
1713	72	Trần Quốc Vinh	11A2	Thôn Hà Thu- xã Hải Lạng	Kinh	17			x	9
1714	73	Phạm Thái Sơn	11A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1715	74	Lê Ngọc Quỳnh	11A2	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1716	75	Phạm Thị Ngọc Ánh	11A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1717	76	Bùi Thị Thùy My	11A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1718	77	Nguyễn Thị Kiều Diễm	11A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1719	78	Ngô Khánh Linh	11A3	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	26			x	9
1720	79	Nguyễn Thị Phương Vy	11A3	Thôn Hà Thụ- xã Hải Lạng	Tày	14			x	9
1721	80	Vũ Thái Bảo	11A4	Thôn Hà Thụ - xã Hải Lạng	Sán Dìu	14			x	9
1722	81	Vũ Hải Đăng	11A4	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	24			x	9
1723	82	Trần Đức Minh	11A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1724	83	Phạm Thu Hà	11A4	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1725	84	Ninh Quang Hải	11A4	Thôn Kéo Kai- xã Đại Dực	Sán Chỉ	26			x	9
1726	85	Trần Tiến Minh	11A4	Thôn Trường Tiến-Hải Lạng	Kinh	11			x	9
1727	86	Nguyễn Mai Linh	11A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	23			x	9
1728	87	Hoàng Thị Thu Liên	11A4	Thôn Trường Tùng- xã Hải Lạng	Dao	10,6			x	9
1729	88	Trịnh Khánh Ngọc	11A4	Thôn Hạ - xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1730	89	Lê Thị Nguyệt	11A4	Thôn Bón- Đồng Rui	Dao	26			x	9
1731	90	Nguyễn Thị Cẩm Ly	11A4	Thôn Hạ - xã Đồng Rui	Kinh	26			x	9
1732	91	Nông Thị Thiên Linh	11A4	Thôn Pắc Phai- xã Diên Xá	Tày	15			x	9
1733	92	Đặng Thanh Tâm	11A4	Thôn Bón- Đồng Rui	Dao	26			x	9
1734	93	Vũ Hoài Thương	11A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1735	94	Mạc Đức Khang	11A4	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1736	95	Đào Thị Quyen	11A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1737	96	Nguyễn Thị Trà Vy	11A4	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	22			x	9
1738	97	Lý Hương Giang	11A4	Thôn Bốn- Đồng Rui	Dao	25			x	9
1739	98	Nông Thị Nga	11A5	Thôn Pắc Phai- xã Diên Xá	Tày	18			x	9
1740	99	Trần Hoàng Khánh Ly	11A5	Thôn Pắc Phai- xã Diên Xá	Tày	16			x	9
1741	100	Lý Thị Trang	11A5	Thôn Tân Lập- xã Hà Lâu	Dao	28			x	9
1742	101	Trần Thị Kim Thư	11A5	Thôn Chiến Thắng- xã Diên Xá	Dao	18			x	9
1743	102	Trần Thị Khánh	11A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Sán Chi	14			x	9
1744	103	Nguyễn Thị Kiều Oanh	11A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Sán Chi	14			x	9
1745	104	Chiu Thị Yến	11A5	Thôn Khe Mười- xã Đại Dực 2	Dao Thanh Y	23			x	9
1746	105	Mã Thị Nguyễn	11A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Dao	14			x	9
1747	106	Trần Thủy Chi	11A5	Thôn Bắc Lù- xã Hà Lâu	Tày	31			x	8
1748	107	Voòng Thị Bình	11A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Sán Chi	13			x	8
1749	108	Voòng Thị Thanh	11A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Sán Chi	13			x	8
1750	109	Đặng Thị Dinh	11A6	Thôn Bốn- Đồng Rui	Dao Thanh Y	26			x	9
1751	110	Lý Thị Hồng	11A6	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	12			x	9
1752	111	Triệu Huy Hoàng	11A6	Thôn Trường Tùng - xã Hải Lạng	Dao	10,7			x	9
1753	112	Phòong Vinh Hường	11A6	Thôn Phú Hòa - xã Yên Than	Dao	11			x	9
1754	113	Chú Văn Toàn	11A6	Thôn Trường Tiến-Hải Lạng	Dao	10			x	9
1755	114	Dương Đức Hạnh	11A6	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Tày	13			x	9
1756	115	Hoàng Thị Như Quỳnh	11A6	Thôn Hồng Phong- xã Phong Dụ	Tày	15			x	9
1757	116	Ninh Văn Quang	11A6	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1758	117	Vi Thị Hương Sen	11A6	Thôn Hồng Phong- xã Phong Dụ	Tày	14			x	9
1759	118	Sản Quang Việt	11A6	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	26			x	9
1760	119	Lý Thị Hà Vy	11A6	Thôn Hợp Thành- xã Phong Dụ	Dao	11			x	9
1761	120	Phùn Văn Hào	11A6	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Dao	14,5			x	9
1762	121	Vi Thị Thúy Hằng	11A6	Thôn Bắc Lù- xã Hà Lâu	Tày	30			x	9
1763	122	Nông Thu Thảo	11A6	Thôn Bắc Lù- xã Hà Lâu	Tày	30			x	9
1764	123	Trần Xuân Hiếu	12A1	Thôn Hà Thụ- xã Hải Lạng	Kinh	13			x	9
1765	124	Phạm Sao Mai	12A1	Thôn Trường Tiến-Hải Lạng	Kinh	11,5			x	9
1766	125	Hoàng Trung Kiên	12A1	Thôn Trường Tiến-Hải Lạng	Tày	10,5			x	9
1767	126	Phạm Hoàng Long	12A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	22			x	9
1768	127	Phạm Huyền Ninh	12A2	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	22			x	9
1769	128	Phạm Đức Thắng	12A2	Thôn Trường Tiến-Hải Lạng	Kinh	12,5			x	9
1770	129	Tô Thị Thương	12A2	Thôn Pắc Phai- xã Điện Xá	Tày	15			x	9
1771	130	Vi Đình Khiêm	12A2	Thôn Pắc Phai- xã Điện Xá	Tày	13			x	9
1772	131	Nguyễn Văn Giáp	12A2	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	22			x	9
1773	132	Vũ Duy Anh	12A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1774	133	Lê Thị Thùy Dung	12A3	Thôn Bốn- Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1775	134	Vũ Thế Đan	12A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	24			x	9
1776	135	Vũ Kiều Hoa	12A3	Thôn Hà Thụ - xã Hải Lạng	Kinh	12			x	9
1777	136	Hoàng Vĩnh Long	12A3	Thôn Pắc Phai- xã Điện Xá	Tày	15			x	9
1778	137	Phạm Hữu Chiến	12A3	Thôn Bốn- Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1779	138	Tô Thị Anh Thư	12A3	Thôn Bắc Lù- xã Hà Lâu	Tày	27			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1780	139	Đoàn Minh Thiện	12A3	Thôn Thượng-xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1781	140	Nguyễn Hoa Hà Vy	12A3	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1782	141	Hoàng Đức Anh	12A4	Thôn Hạ - xã Đồng Rui	Kinh	27			x	9
1783	142	Phạm Thị Bông	12A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1784	143	Chiu Phu Dũng	12A4	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	12			x	9
1785	144	Trần Thúy Hồng	12A4	Thôn Pắc Phai- xã Diên Xá	Tày	16			x	9
1786	145	Vũ Đăng Hiếu	12A4	Thôn Trung- xã Đồng Rui	Kinh	20			x	9
1787	146	Giáp Thành Huy	12A4	Thôn Hà Bắc- xã Hà Lâu	Tày	24,5			x	9
1788	147	Tăng Quay Hoàng	12A4	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	12,9			x	9
1789	148	Tăng Thị Xuân Mai	12A4	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	13			x	9
1790	149	Vũ Trọng Lượng	12A4	Thôn Đồi Mây- xã Hải Lạng	Kinh	13			x	9
1791	150	Hoàng Thiệu Ngọc	12A4	Thôn Trường Tùng- xã Hải Lạng	Dao	10,5			x	9
1792	151	Hoàng Đức Ngân	12A4	Thôn Trường Tùng- xã Hải Lạng	Dao	10,5			x	9
1793	152	Nguyễn Đức Tâm	12A4	Thôn Bắc Lù- xã Hà Lâu	Tày	28			x	9
1794	153	Lý Thị Thanh	12A4	Thôn Khe Vè- xã Phong Dụ	Dao	12			x	9
1795	154	Ninh Văn Thắng	12A4	Thôn Kéo Kai- xã Đại Dực	Sán Chi	26			x	9
1796	155	Trần Đức Tiến	12A4	Thôn Hồng Phong- xã Phong Dụ	Tày	13			x	9
1797	156	Lục Thị Thanh	12A4	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	24			x	9
1798	157	Hoàng Thị Xuân	12A4	Thôn Kéo Kai- xã Đại Dực	Sán Chi	25			x	9
1799	158	Nguyễn Thùy Châm	12A4	Thôn Trường Tiến-Hải Lạng	Kinh	12			x	9
1800	159	Tô Anh Khoa	12A4	Thôn Pắc Phai- xã Diên Xá	Tày	15			x	9
1801	160	Vòng Xuân Va	12A4	Thôn Chiến Thắng- xã Diên Xá	Dao	19			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1802	161	Sần Thị Yến	12A4	Thôn Thống Nhất- xã Hà Lâu	Dao	30			x	9
1803	162	Nông Thị Hoài Uyên	12A4	Thôn Pắc Phai- xã Điện Xá	Tày	14			x	9
1804	163	Chiềng Ngọc Diệp	12A4	Thôn Thán Phún- xã Hải Sơn- Móng Cái	Dao	100			x	9
1805	164	Ninh Thị Lan	12A5	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	24			x	9
1806	165	Ninh Thị Thùy	12A5	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	24			x	9
1807	166	Lê Hoàng Anh	12A5	Thôn Chiến Thắng- xã Điện Xá	Kinh	17			x	9
1808	167	Ninh Thị Chính	12A5	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	26			x	9
1809	168	Tăng Văn Dương	12A5	Thôn Tiền Hải- xã Điện Xá	Dao	14			x	9
1810	169	Choóng Thị Ánh Duyên	12A5	Thôn Tiền Hải- xã Điện Xá	Dao	16			x	9
1811	170	Hà Thị Hằng	12A5	Thôn Bình Minh- xã Hải Lạng	Dao	12			x	9
1812	171	Lê Ngọc Hồng	12A5	Thôn Thượng- xã Đồng Rui	Kinh	25			x	9
1813	172	Hoàng Thế Hậu	12A5	Thôn Hồng Phong- xã Phong Dụ	Tày	13			x	9
1814	173	Nông Mỹ Hạnh	12A5	Thôn Chiến Thắng- xã Điện Xá	Tày	16			x	9
1815	174	Ninh Văn Hải	12A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Sán Chi	15			x	9
1816	175	Hà Quang Minh	12A5	Thôn Trường Tiến- Hải Lạng	Tày	11			x	9
1817	176	Hoàng Thị Thùy Linh	12A5	Thôn Pắc Phai- xã Điện Xá	Tày	13			x	9
1818	177	Dương Thị Bích Thủy	12A5	Thôn Hà Thu- xã Hải Lạng	Kinh	13			x	9
1819	178	Lý Thị Thanh	12A5	Thôn Văn Mây- xã Phong Dụ	Dao	17			x	9
1820	179	Ninh Văn Nông	12A5	Thôn Kéo Kai- xã Đại Dực	Sán Chi	26			x	9
1821	180	Hoàng Yến Nhi	12A5	Thôn Hồng Phong- xã Phong Dụ	Tày	15			x	9
1822	181	Ninh Xuân Khang	12A5	Thôn Khe Lặc- xã Đại Dực	Sán Chi	25			x	9
1823	182	Hoàng Thanh Yến	12A5	Thôn Chiến Thắng- xã Điện Xá	Tày	16			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1824	183	Hoàng Thị Nguyên	12A5	Thôn Hồng Phong- xã Phong Dụ	Tày	13			x	9
19. THPT Thống Nhất										
1825	1	Trần Duy Khang	10A1	Thôn Thác Bạc, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	Kinh	20	x			9
1826	2	Đặng Thu Thảo	10A1	Thôn Đồng Cháy, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1827	3	Dương Đình Nghĩa	10A2	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Kinh	15	x			9
1828	4	Điệp Thị Xuân Hồng	10A2	Thôn Đồng Cháy, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1829	5	Phạm Thị Nhung	10A2	Thôn Đồng Cháy, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1830	6	Hà Thị An	10A2	Thôn Đồng Giang, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	Kinh	19	x			9
1831	7	Liêu Minh Phương	10A2	Thôn Đồng Chùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1832	8	Hoàng Thị Thùy Linh	10A2	Thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1833	9	Bùi Thị Minh Mẫn	10A2	Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1834	10	Vũ Thị Ngọc Duyên	10A2	Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Kinh	15	x			9
1835	11	Hoàng Khánh Linh	10A2	Thôn Đồng Chùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1836	12	Đặng Thị Việt Anh	10A3	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1837	13	Lý Sinh Quân	10A3	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1838	14	Lý Sinh Hiện	10A3	Thôn Bãi Cát, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1839	15	Ngô Tuấn Đạt	10A3	Thôn Đồng Cháy, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1840	16	Lý Sinh Thành	10A3	Thôn Bãi Cát, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1841	17	Đặng Thị Linh	10A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1842	18	Nguyễn Thị Hồng Anh	10A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Kinh	18	x			9
1843	19	Bàn Văn Chuyển	10A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1844	20	Đặng Thị Nghi	11A1	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1845	21	Đặng Kiều Linh	11A1	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1846	22	Bàn Thị Thảo	11A1	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1847	23	Lê Thị Mai Uyên	11A1	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1848	24	Đặng Thị Thảo Vi	11A1	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1849	25	Đặng Phúc Toàn	11A1	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	17	x			9
1850	26	Lương Quang Nguyên	11A3	Thôn Vườn Cau, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	Kinh	20	x			9
1851	27	Triệu Thị Hạnh	11A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1852	28	Đặng Thanh Đan	11A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1853	29	Lý Nhật Vy	11A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1854	30	Đặng Phúc Minh Quyết	11A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1855	31	Đặng Phúc Huy	11A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1856	32	Đặng Thái Sơn	11A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1857	33	Đặng Phúc Minh	11A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1858	34	Triệu Thị Loan	11A4	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1859	35	Đặng Thị Hạ Uyên	11A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1860	36	Liêu Thế Khanh	12A1	Thôn Tân Hải, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	Sán diu	20	x			9
1861	37	Phạm Thị Thu Nhân	12A1	Thôn Đồng Cháy, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1862	38	Bản Thị Quyên	12A2	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1863	39	Lý Văn Thắng	12A2	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1864	40	Hà Quang Huy	12A2	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Kinh	15	x			9
1865	41	Lý Thị Chinh	12A2	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1866	42	Linh Thị Mẫn	12A2	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1867	43	Đặng Thị Hiền	12A2	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	16	x			9
1868	44	Đặng Tổng Khánh	12A3	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1869	45	Đặng Phúc Hiệp	12A3	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9
1870	46	Lý Tài Tình	12A3	Thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	Dao	15	x			9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1871	47	Hoàng Minh Anh	12A3	Thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1872	48	Triệu Văn Thanh	12A4	Thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Sán diu	15	x			9
1873	49	Nguyễn Thị Ninh Giang	12A4	Thôn Đồng Chùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Kinh	15	x			9
20. THPT Hải Đảo										
1874	1	Nguyễn Anh Thơ	10A1	Thôn Đài Mỏ - Vạn Yên	Kinh	13			x	9
1875	2	Trần Thị Thu Bưởi	10A2	Vòng Tre- Đài Xuyên	Kinh	16			x	9
1876	3	Điệp Duy Mạnh	10A2	Đầm Tròn-Bình Dân	Sán diu	13			x	9
1877	4	Vũ Tú Linh	10A2	Đồng Lĩnh - Bản Sen	Kinh	20			x	9
1878	5	Phạm Quang Huy	10A2	Thôn Đoài - Quan Lạn	Kinh	35			x	9
1879	6	Trương Quốc Tùng	10A4	Thôn Đồng Đá - Bình Dân	Sán diu	15			x	9
1880	7	Phạm Bảo Nam	10A4	Thôn Ký Vãi - Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1881	8	Nguyễn Thị Ngân Thương	10A4	Thôn Đài Mỏ - Vạn Yên	Kinh	12			x	9
1882	9	Đặng Thị Yến	10A4	Thôn Đồng Đá - Bình Dân	Sán diu	15			x	9
1883	10	Kiều Nguyễn Duy Thái	10A4	Thôn Nà Sẩn - Bản Sen	Kinh	20			x	9
1884	11	Lưu Văn Anh	10A6	Vòng Tre - Bình Dân	Sán Diu	14			x	9
1885	12	Phạm Thị Bình	10A6	Đồng Cống - Bình Dân	Kinh	16			x	9
1886	13	Tạ Quang Đạt	10A6	Đồng Cống - Bình Dân	Sán Diu	18			x	9
1887	14	Vũ Thị Kim Hiền	10A6	Vòng Tre -Đài Xuyên	Kinh	14			x	9
1888	15	Trương Thị Vân Anh	10A7	Thôn 10/10 -Vạn Yên -VD- QN	Sán Diu	19			x	9
1889	16	Bùi Quang Bắc	10A7	Thôn Đầm Tròn - Bình Dân - VD- QN	Kinh	13			x	9
1890	17	Nguyễn Trần Hải Bình	10A7	Thôn Đầm Tròn-Bình Dân- VD- QN	Kinh	13			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1891	18	Nguyễn Văn Hải	10A7	Thôn Xuyên Hùng-Đài Xuyên-VĐ- QN	Kinh	17			x	9
1892	19	Dương Văn Kiên	10A7	Thôn Ký Vẫy Đài xuyên -VĐ - QN	Kinh	14			x	9
1893	20	Phạm Đại Phát	10A7	Thôn Xuyên Hùng-Đài Xuyên-VĐ- QN	Kinh	17			x	9
1894	21	Phùng Thị Phi	10A7	Thôn Xuyên Hùng,Đài xuyên-VĐ-QN	Dao	17			x	9
1895	22	Phùng Thị Thu Trang	10A7	Thôn Đài Van, Đài Xuyên - VD - QN	Dao	20			x	9
1896	23	Nguyễn Thị Thuý Tiên	10A7	Thôn Đồng Cống-Bình Dân-VĐ-QN	Kinh	18			x	9
1897	24	Tô Phương Mạnh	10A8	Thôn Vòng Tre, Xã Bình Dân	Sán diu	13			x	9
1898	25	Hà Anh Thơ	10A8	Thôn Đồng Đá, xã Bình Dân	Sán diu	15			x	9
1899	26	Đỗ Mạnh Hiếu	10A9	Thôn 10/10, Vạn Yên	Kinh	15			x	9
1900	27	Đỗ Nguyễn Thái Dương	10A9	Đài Làng, Vạn Yên	Kinh	15			x	9
1901	28	Lê Thị Ngọc Trâm	10A9	Đài Mỏ, Vạn Yên	Sán Diu	14			x	9
1902	29	Nguyễn Thị Mai Đoan	10A9	Xuyên Hùng, Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1903	30	Nguyễn Thị Thu Hiền	10A9	Vòng Tre, Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1904	31	Nguyễn Trung Kiên	10A9	Vòng Tre, Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1905	32	Đinh Việt Cường	10A10	Thôn Đài Làng, Xã Vạn Yên	Kinh	15			x	9
1906	33	Phạm Nguyên Đồng	10A10	Thôn Vòng Tre, Xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1907	34	Nguyễn Văn Lê Đức	10A10	Thôn Vòng Tre, Xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1908	35	Đặng Thị Dung	10A10	Thôn Đài Van, Xã Đài Xuyên	Dao	25			x	9
1909	36	Trần Thị Dung	10A10	Thôn Xuyên Hùng, Xã Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1910	37	Trương Văn Kiên	10A10	Thôn Đài Mỏ, Xã Vạn Yên	Sán Diu	19			x	9
1911	38	Vương Văn Thành	10A10	Thôn Xuyên Hùng, Xã Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1912	39	Trần Thị Thu	10A10	Thôn Đài Van, Xã Đài Xuyên	Dao	20			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1913	40	Nguyễn Văn Tiến	10A10	Thôn Xuyên Hùng, Xã Đài Xuyên	Kinh	20			x	9
1914	41	Vũ Ngọc Thành Trung	10A10	Thôn Ký Vãi, Xã Đài Xuyên	Kinh	14			x	9
1915	42	Lê Thị Quỳnh Tươi	10A10	Thôn Đài Mỏ, Xã Vạn Yên	Kinh	19			x	9
1916	43	Phạm Anh Vũ	10A10	Thôn Vòng Tre, Xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1917	44	Trương Anh Kiệt	11A1	Thôn Đài Mỏ, Vạn Yên - VĐ-QN	Sán Diu	10			x	9
1918	45	Ngô Quốc Anh	11A1	Thôn Vòng Tre, Đài Xuyên - VĐ-QN	Sán Diu	14			x	9
1919	46	Ngô Mỹ Uyên	11A1	Thôn Đầm tròn, Bình Dân - VĐ-QN	Sán Diu	15			x	9
1920	47	Nguyễn Thu Thủy	11A1	Thôn Vạn Yên, Vân Đôn - VĐ-QN	Kinh	16			x	9
1921	48	Điệp Thị Thu Hương	11A1	Thôn Đồng Đá, Bình Dân - VĐ-QN	Sán Diu	15			x	9
1922	49	Điệp Văn Minh	11A1	Thôn Bình Dân, Vạn Yên - VĐ-QN	Sán Diu	15			x	9
1923	50	Trương Khánh Huy	11A1	Thôn Bình Dân, Vạn Yên - VĐ-QN	Sán Diu	14			x	9
1924	51	Đinh Hải Chiến	11A2	Đài Làng- Vạn Yên	Kinh	17			x	9
1925	52	Trương Nhất Duy	11A2	10/10-Vạn Yên	Sán Diu	20			x	9
1926	53	Điệp Thị Hạnh	11A2	Đồng Đá- Bình Dân	Sán Diu	15			x	9
1927	54	Hoàng Việt Hưng	11A2	Nà Sản- Bản Sen	Kinh	15			x	9
1928	55	Nguyễn Chí Kiên	11A2	Vòng Tre- Đài Xuyên	Kinh	18			x	9
1929	56	Phạm An Na	11A2	Xuyên Hùng- Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1930	57	Trần Văn Quân	11A2	Đồng Đá- Bình Dân	Kinh	15			x	9
1931	58	Nông Mạnh Quyền	11A2	Vòng Tre- Đài Xuyên	Sán Diu	18			x	9
1932	59	Lý Văn Vũ	11A2	Đài Làng- Vạn Yên	Dao	15			x	9
1933	60	Lý Thị Yến	11A2	Đồng Cống- Bình Dân	Dao	17			x	9
1934	61	Lê Minh Cường	11A3	Đài Làng, Vạn Yên	Kinh	15			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1935	62	Lý Anh Đức	11A3	Đài Làng, Vạn Yên	Dao	15			x	9
1936	63	Ngô Phi Hùng	11A3	Đầm Tròn, Bình Dân	Sán Dìu	12			x	9
1937	64	Trần Thị Thanh	11A3	Cái Bàu, Vạn Yên	Sán Dìu	12			x	9
1938	65	Dư Hồng Nhung	11A3	Đầm Tròn, Bình Dân	Sán Dìu	12			x	9
1939	66	Liêu Tiến Thành	11A3	Đồng Đá, Bình Dân	Sán Dìu	16			x	9
1940	67	Trương Thành Trung	11A3	Đồng Đá, Bình Dân	Sán Dìu	15			x	9
1941	68	Lý Thị Linh	11A4	Thôn Đài Làng Xã Vạn Yên	Dao	17			x	9
1942	69	Trương Đình Phong	11A4	Thôn Đài Mỏ, Xã Vạn Yên	Sán Dìu	13			x	9
1943	70	Nguyễn Thị Mai Lan	11A4	Thôn 10/10 Xã Vạn Yên	Kinh	17			x	9
1944	71	Phạm Văn Tuấn	11A4	Thôn Ký Vẫy, Xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1945	72	Lê Thị Hải Anh	11A4	Thôn 10/10 Xã Vạn Yên	Kinh	17			x	9
1946	73	Tô Hoài Linh	11A4	Thôn Vòng tre, Xã Đài Xuyên	Sán dìu	15			x	9
1947	74	Phạm Tuấn Anh Đạt	11A4	Thôn Nà Sắn, Xã Bản Sen	Kinh	17			x	9
1948	75	Bùi Huyền Vy	11A4	Thôn Cái Bàu, Xã Vạn Yên	Mường	12			x	9
1949	76	Nguyễn Tiến Đạt	11A4	Thôn Nà Sắn, Xã Bản Sen	Kinh	14			x	9
1950	77	Phạm Hữu Vũ	11A4	Thôn Ký Vẫy xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1951	78	Nguyễn Thị Trà My	11A4	Thôn Ký Vẫy xã Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1952	79	Phạm Thị Mận	11A4	Thôn Ký Vẫy xã Đài Xuyên	Kinh	16			x	9
1953	80	Chóong Thị Dung	11A5	Xuyên Hùng, Đài Xuyên	Dao	15			x	9
1954	81	Vũ Thị Mỹ Duyên	11A5	Vòng Tre, Đài Xuyên	Sán dìu	15			x	9
1955	82	Nguyễn Thị Hoài	11A5	Xuyên Hùng, Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1956	83	Nguyễn Ánh Mai	11A5	Đài Van, Đài Xuyên,	Kinh	22			x	9

STT	TT	Tên trưởng/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1957	84	Phạm Hiếu	11A6	Thôn Vòng Tre, Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1958	85	Trần Thị Nhỏ	11A6	Thôn Xuyên Hùng, Xã Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1959	86	Chu Ngọc Quyên	11A6	Thôn Đài Mỏ, xã Vạn Yên	Kinh	13			x	9
1960	87	Bùi Minh Quân	11A6	Thôn Cái Bàu, xã Vạn Yên	Kinh	14			x	9
1961	88	Nguyễn Bình Phương Mai	11A6	Thôn 10-10 xã Vạn Yên	Kinh	16			x	9
1962	89	Nguyễn Thu Vân	11A6	Thôn Ký Vẫy, Xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1963	90	Nguyễn Thị Lan Anh	11A8	Thôn Vòng Tre - Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1964	91	Đỗ Ngọc Trâm	11A8	Thôn Ký Vẫy - Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1965	92	Lê Trung Hiếu	11A8	Thôn Đông Lĩnh - Bản Sen	Kinh	17			x	9
1966	93	Vũ Hoàng Long	11A9	Đài Mỏ, Vạn Yên	Kinh	18			x	9
1967	94	Điệp Tuấn Anh	12A2	Vòng Tre ,Đài Xuyên	Sán Dìu	16			x	9
1968	95	Hoàng Bảo Phúc	12A2	Đông Lĩnh, Bản Sen	Tày	20			x	9
1969	96	Nguyễn Thị Nhi	12A3	Thôn Quyết Thắng, xã Thắng Lợi	Kinh	35		x		9
1970	97	Nguyễn Thế Như Vũ	12A3	Thôn Cái Bàu, xã Vạn Yên	Kinh	13			x	9
1971	98	Vũ Thị Thủy Dung	12A4	Thôn Bình Minh - Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1972	99	Nguyễn Vũ Nam	12A4	Thôn Bình Hải - Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1973	100	Phạm Thị Hà Trang	12A4	Thôn Ngọc Nam - Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1974	101	Phạm Thảo Ly	12A4	Thôn Nà Sắn - Bản Sen	Kinh	15			x	9
1975	102	Trần Thị Hậu	12A4	Thôn Vòng Tre - Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1976	103	Lê Thị Thu Nguyệt	12A4	Thôn Đài Mỏ - Vạn Yên	Kinh	15			x	9
1977	104	Phạm Thủy Trúc	12A5	Thôn Bình Minh Xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1978	105	Nguyễn Thị Kim Ngân	12A5	Thôn Ngọc Nam-Xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
1979	106	Đinh Quang Hiếu	12A5	Thôn Ngọc Nam-Xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1980	107	Bùi Vĩnh Khang	12A5	Thôn Cống Tây-Xã Thắng Lợi	Kinh	35		x		9
1981	108	Nguyễn Thị Phương Uyên	12A5	Thôn Bình Hải-Xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1982	109	Nguyễn Ngọc Trâm	12A5	Thôn Bình Minh -Xã Ngọc Vũng	Hoa	45		x		9
1983	110	Nguyễn Ngọc Duy Anh	12A5	Thôn Vòong Tre-Đài Xuyên	Kinh	14			x	9
1984	111	Lý Huỳnh Đức	12A5	Thôn 10/10-Vạn Yên	Kinh	16			x	9
1985	112	Nguyễn Thị Ngân	12A5	Thôn Vòong Tre-Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
1986	113	Phạm Văn Tuấn	12A5	Thôn Vòong Tre-Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1987	114	Trương Hoàng Châu	12A5	Thôn Đài Mỏ-Xã Vạn Yên	Sán diu	13			x	9
1988	115	Điệp Thu Huyền	12A5	Thôn 10/10-Vạn Yên	Sán diu	16			x	9
1989	116	Hoàng Thanh Quỳnh	12A5	Thôn Đài Làng-Xã Vạn Yên	Hoa	20			x	9
1990	117	Phạm Thị Hương Loan	12A6	Thôn Đông Linh- Xã Bán Sen	Kinh	15		x		9
1991	118	Điệp Bích Hằng	12A7	Vòng Tre, Bình Dân	Sán diu	15			x	9
1992	119	Lý Thị Hà	12A7	Đài Làng, Vạn Yên	Dao	17			x	9
1993	120	Trương Thị Xuân	12A7	Đài Làng, Vạn Yên	Dao	16			x	9
1994	121	Phạm Thị Thùy Dung	12A7	Xuyên Hùng, Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1995	122	Trần Thị Doan	12A7	Xuyên Hùng, Đài Xuyên	Kinh	17			x	9
1996	123	Nguyễn Hoài Ngọc	12A7	Ngọc Nam, Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1997	124	Phạm Minh Ngọc	12A7	Ngọc Nam, Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1998	125	Phạm Khánh Hòa	12A7	Ngọc Nam, Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
1999	126	Lê Bình Nguyên	12A7	Ngọc Nam, Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
2000	127	Nguyễn Thị Hồng Vân	12A7	Ngọc Nam, Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2001	128	Đinh Thị Yến Nhi	12A7	Quyết Thắng, Thắng Lợi	Kinh	40		x		9
2002	129	Nguyễn Đỗ Thùy Trâm	12A7	Quyết Thắng, Thắng Lợi	Kinh	40		x		9
2003	130	Trần Tiến Dũng	12A7	Đông Lĩnh, Bản Sen	Kinh	15		x		9
2004	131	Lê Thị Hương	12A7	Đông Lĩnh, Bản Sen	Kinh	15		x		9
2005	132	Vũ Huy Hoàng	12A7	Đông Lĩnh, Bản Sen	Kinh	15		x		9
2006	133	Nguyễn Thế Ân	12A8	Thôn Bình Hải, xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
2007	134	Nguyễn Phương Bình	12A8	Thôn Bình Minh, xã Ngọc Vũng	Mường	45		x		9
2008	135	Điệp Thanh Hải	12A8	Thôn Vòong Tre, xã Bình Dân	Sán diu	15			x	9
2009	136	Châu Ngọc Hưng	12A8	Thôn Diên Xá, xã Bản Sen	Kinh	25			x	9
2010	137	Trần Bảo Linh	12A8	Thôn Đài Van, xã Đài Xuyên	Dao	22			x	9
2011	138	Trần Thị Khánh Linh	12A8	Thôn Bình Hải, xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
2012	139	Vũ Ngọc Linh	12A8	Thôn Đầm Tròn, xã Bình Dân	Sán diu	13			x	9
2013	140	Trần Bảo Long	12A8	Thôn Đài Van, xã Đài Xuyên	Dao	25			x	9
2014	141	Đặng Đức Minh	12A8	Thôn Đài Van, xã Đài Xuyên	Dao	25			x	9
2015	142	Nguyễn Thị Hồng Nhi	12A8	Thôn Ngọc Nam, xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
2016	143	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	12A8	Thôn Ngọc Nam, xã Ngọc Vũng	Kinh	45		x		9
2017	144	Đinh Phạm Ngọc Oanh	12A8	Thôn Đài Mỏ, xã Vạn Yên	Kinh	12			x	9
2018	145	Đặng Quý Duy Phương	12A8	Thôn Đài Van, xã Đài Xuyên	Dao	25			x	9
2019	146	Bùi Thu Thảo	12A8	Thôn 10/10, xã Vạn Yên	Kinh	16			x	9
2020	147	Nguyễn Minh Trang	12A8	Thôn Vòong Tre, xã Đài Xuyên	Kinh	15			x	9
2021	148	Trương Hải Ninh	12A8	Thôn 10/10, xã Vạn Yên	Sán Diu	16			x	9
2022	149	Lý Mai Anh	12A9	Đông Lĩnh, Bản Sen.	Kinh	15		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2023	150	Vương Tiến Đạt	12A9	Xuân Hùng, Đài Xuyên	Kinh	16			x	9
2024	151	Đinh Thị Thủy Thương	12A9	Đài Mỏ, Vạn Yên	Kinh	17			x	9
2025	152	Phạm Thị Phương	12A9	Ký Vây, Đài Xuyên,	Kinh	15			x	9
2026	153	Tạ Thị Hà Hương	12A9	Đồng Cống, Bình Dân,	Sán diu	20			x	9
2027	154	Lục Thị Thuý Linh	12A9	Vòng Tre - Bình Dân	Sán diu	14			x	9
2028	155	Lênh Trung Phong	12A9	Đài Mỏ, Vạn Yên,	Hoa	13			x	9
2029	156	Ngô Thị Thái	12A9	Đầm Tròn, Bình Dân,	Sán diu	15			x	9
2030	157	Tạ Thị Kim Thoa	12A9	Đồng Đá - Bình Dân	Sán diu	15			x	9
21. THPT Nguyễn Trãi										
2031	1	Hoàng Thị Quỳnh Chi	10A	Hà Trảng Tây, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2032	2	Lê Khánh Duy	10A	Hà Trảng Đông, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2033	3	Chu Bá Đang	10A	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2034	4	Hà Đức Hải	10A	Làng Nội, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2035	5	Trần Đức Hiếu	10A	Nà Bắc, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	13		x		9
2036	6	Vũ Trọng Hiếu	10A	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2037	7	Bùi Quốc Hưng	10A	Cầu Trắng, Cộng Hòa, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	36		x		9
2038	8	Tô Thành Long	10A	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Nùng	11		x		9
2039	9	Hà Văn Lộc	10A	Làng Đài, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2040	10	Hà Văn Nhi	10A	Làng Nội, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2041	11	Nguyễn Tấn Tài	10A	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2042	12	Trạc Trí Thành	10A	Hà Tràng Tây, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Diu	12		x		9
2043	13	Ninh Hoàng Phương Thảo	10A	Đông Thắng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	11		x		9
2044	14	Tô Thị Nguyễn Thùy	10A	Làng Đải, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2045	15	Đinh Đức Việt	10A	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2046	16	Lương Tường Vi	10A	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2047	17	Tăng Phúc Tiền	10A	Đồng Mộc, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	11		x		9
2048	18	Lương Thị Hoài Anh	10B	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	15		x		9
2049	19	Lý Quang Chiến	10B	Phải Giác, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chỉ	21		x		9
2050	20	Lý Sinh Huy	10B	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2051	21	Cháu Sáng Hềnh	10B	Lý Khoái, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	36		x		9
2052	22	Nguyễn Minh Ký	10B	Đồng Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2053	23	Đỗ Quốc Khánh	10B	Hà Thụ, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2054	24	Vũ Hoàng Lâm	10B	Làng Đải, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		2
2055	25	Đặng Vĩnh Minh	10B	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	12		x		9
2056	26	Chiu Văn Nguyễn	10B	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2057	27	Nguyễn Hồng Nhung	10B	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2058	28	Tăng Vũ Phong	10B	Thanh Bình, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2059	29	Hoàng Đức Bình Sơn	10B	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	13		x		9
2060	30	Cháu Kiều Thanh	10B	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2061	31	Hà Nghiệp Thành	10B	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	13		x		9
2062	32	Hoàng Hiếu Thân	10B	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	13		x		9
2063	33	Lương Thị Hồng Thương	10B	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2064	34	Nguyễn Văn Trường	10B	Thôn Trung, Đông Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2065	35	Lê Văn Trường	10B	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	13		x		9
2066	36	Lã Hồng Thúy	10B	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	12		x		9
2067	37	Tăng Dấu Trường	10B	Thanh Bình, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2068	38	Phạm Văn Thành	10B	Hội Phở, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2069	39	Nguyễn Xuân Vạn	10B	Đông Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2070	40	Đỗ Hoàng Quang Vinh	10B	Đông Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		2
2071	41	Phạm Huy Vũ	10B	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Nùng	11		x		9
2072	42	Đinh Hoàng Vinh	10B	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2073	43	Đinh Văn Tuấn Anh	10C	Làng Ruộng, Đại Bình, Đầm Hà, Quảng Ninh	Kinh	35		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2074	44	Phạm Văn Thế Bảo	10C	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2075	45	Đinh Thành Công	10C	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		2
2076	46	Phạm Thế Duy	10C	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2077	47	Trần Quang Duy	10C	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	13		x		9
2078	48	Vũ Huy Hoàng	10C	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	24		x		9
2079	49	Trần Duy Hưng	10C	Hà Trảng Tây, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Dìu	12		x		9
2080	50	Hoàng Kháng Huy	10C	Làng Nội, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2081	51	Lê Hoàng Huynh	10C	Hà Trảng Đông, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	14		x		9
2082	52	Lương Thành Kiên	10C	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2083	53	Lý Quốc Khánh	10C	Nà Bắc, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chỉ	14		x		9
2084	54	Lương Minh Khôi	10C	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	16		x		9
2085	55	Hà Duy Long	10C	Làng Nội, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2086	56	Vi Hồng Linh	10C	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Dìu	11		x		9
2087	57	Hoàng Duy Mạnh	10C	Đông Dạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	10		x		9
2088	58	Kiều Kim Ngân	10C	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	24		x		9
2089	59	Ma Hoàng Ngân	10C	Đông Thắng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	11		x		9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2090	60	Hoàng Thế Nhân	10C	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2091	61	La Thúy Sinh	10C	Nà Bắc, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chỉ	14		x		9
2092	62	Hoàng Chí Tường	10C	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	15		x		9
2093	63	Trần Anh Tuấn	10C	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	27		x		9
2094	64	Nguyễn Thanh Tùng	10C	Đồng Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2095	65	Đặng Đức Toàn	10C	Làng Đải, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2096	66	Phạm Minh Tuấn	10C	Trường Tiến, Hải Lang, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2097	67	Hà Quang Phương	10C	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2098	68	Bùi Đức Trọng Quân	10C	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	16		x		9
2099	69	Phùng Mạnh Quân	10C	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2100	70	Ninh Thị Vui	10C	Khe Lục, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chỉ	20		x		9
2101	71	Hà Chí Đình Anh	11A	Tỉnh Pò, Phong Dụ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	11		x		9
2102	72	Nguyễn Hải Anh	11A	Hà Trảng Đông, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2103	73	Trần Tuấn Anh	11A	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	27		x		9
2104	74	Trần Đức Cường	11A	Nà Bắc, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chỉ	13		x		9
2105	75	Hoàng Vũ Duy	11A	Phú Hoà, Yên Than, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	13		x		2
2106	76	Vũ Đức Duy	11A	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	27		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2107	77	Chiu Thị Hân	11A	Tân Trúc Tùng, Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	35		x		9
2108	78	Tằng Thị Hồng	11A	Tân Lập, Hà Lâu, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	35		x		9
2109	79	Vi Tuấn Hưng	11A	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Diu	11		x		9
2110	80	Lê Thị Hương	11A	Hà Trảng Tây, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2111	81	Phạm Văn Linh	11A	Làng Đài, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2112	82	Hoàng Thị Mai	11A	Trường Tiến, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	10		x		9
2113	83	Nguyễn Hữu Mạnh	11A	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2114	84	Nguyễn Thị Trà My	11A	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	26		x		9
2115	85	Phạm Văn Nam	11A	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2116	86	Trần Thị Nga	11A	Đông Thắng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2117	87	Hoàng Văn Ninh	11A	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tây	13		x		9
2118	88	Phạm Văn Quyền	11A	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2119	89	Lạc Văn Thắng	11A	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	12		x		9
2120	90	Chiến Thị Trâm	11A	Đồi Mây, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2121	91	Voòng Thị Thùy Trâm	11A	Phú Hoà, Yên Than, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	13		x		9
2122	92	Hà Văn Tuyển	11A	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2123	93	Triu Thị Cẩm Vi	11A	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2124	94	Nguyễn Thị An	11B	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2125	95	Ninh Thanh Bình	11B	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chỉ	12		x		9
2126	96	Chiu Văn Đại	11B	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2127	97	Vi Tiến Đạt	11B	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	13		x		9
2128	98	Hoàng Nhật Duy	11B	Đồng Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2129	99	Phạm Minh Hiếu	11B	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2130	100	Chiu Liên Hoa	11B	Yên Sơn, Dục Yên, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	30		x		9
2131	101	Phan Văn Hùng	11B	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2132	102	Trần Gia Hưng	11B	Hà Trảng Tây, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Dìu	12		x		9
2133	103	Trần Quốc Khánh	11B	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2134	104	Tô Quốc Khánh	11B	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2135	105	Phạm Hà Linh	11B	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	26		x		9
2136	106	Hoàng Minh Lợi	11B	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Nùng	13		x		9
2137	107	Lương Văn Sỹ Luân	11B	Đông Ngũ Kinh, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2138	108	Phạm Văn Mạnh	11B	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2139	109	Phạm Minh Nguyễn	11B	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2140	110	Lưu Quốc Phương	11B	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2141	111	Lý Thị Phương	11B	Nà Pá, Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	Sán Dìu	37		x		9
2142	112	Lý Hải Quân	11B	Sơn Hải, Cộng Hòa, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Dao	32		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2143	113	Trần Minh Quân	11B	Nà Bắc, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	13		x		9
2144	114	Chiu Thu Thảo	11B	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2145	115	Trần Đức Thông	11B	Làng Đài, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	12		x		9
2146	116	Tô Đức Trí	11B	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2147	117	Hà Thị Trinh	11B	Làng Nội, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2148	118	Lê Đức Việt	11B	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2149	119	Lê Vinh Bảo	11C	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	27		x		9
2150	120	Đinh Tiến Đạt	11C	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2151	121	Hà Hải Đình	11C	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	13		x		9
2152	122	Lý Mai Hương	11C	Khe Lặc, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	25		x		9
2153	123	Hoàng Đức Huy	11C	Đông Thắng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	11		x		9
2154	124	Nguyễn Văn Kiên	11C	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2155	125	Phạm Thị Thu Phương	11C	Thôn Trượng, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2156	126	Đỗ Thị Linh Sang	11C	Hà Thụ, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2157	127	Lý Quốc Sơn	11C	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	27		x		9
2158	128	Nguyễn Văn Tài	11C	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2159	129	Ninh Thị Thảo	11C	Kéo Kai, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	26		x		9
2160	130	Đặng Minh Thư	11C	Thôn 5, Hải Xuân, Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh	62		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2161	131	Hoàng Thị Trang	11C	Liên Hoà, Yên Than, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	10		x		9
2162	132	Trần Đức Trường	11C	Hà Thụ, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2163	133	Lê Công Tuấn	11C	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	11		x		9
2164	134	Ninh Văn Vương	11C	Đồng Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	12		x		9
2165	135	Hoàng Hải Anh	12A	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2166	136	Lê Thị Hải Anh	12A	Thôn Thượng, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	23		x		9
2167	137	Chiu Thanh Bình	12A	Bản Thanh Lâm, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2168	138	Chiu Thị Diệp	12A	Đông Hồng, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	12		x		9
2169	139	Hoàng Hải Đôn	12A	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2170	140	Đặng Quốc Đức	12A	Thanh Bình, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2171	141	Hoàng Đức Duy	12A	Trường Tùng, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	10		x		9
2172	142	Lương Hồng Hải	12A	Đồng Đạm, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2173	143	Bùi Anh Hào	12A	Thôn Trung, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	22		x		9
2174	144	Hà Đức Khiêm	12A	Hà Trảng Tây, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	14		x		9
2175	145	Chiu Kim Minh	12A	Thanh Bình, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2176	146	Phạm Công Ninh	12A	Hà Thụ, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2177	147	Lương Huy Phương	12A	Hà Trảng Đông, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2178	148	Ninh Đức Thắng	12A	Khe Lặc, Xã Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chay	23		x		9
2179	149	Vương Quốc Tiền	12A	Phương Nam, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	12		x		9
2180	150	Tăng Thị Uyên	12A	Bản Thanh Y, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2181	151	Lương Thị Yến	12A	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2182	152	Nguyễn Hoàng Kiều Anh	12B	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2183	153	Lý Đức Dũng	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	26		x		9
2184	154	Lý Thị Duyên	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	26		x		9
2185	155	Lý Thị Hạnh	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	26		x		9
2186	156	Đặng Minh Hiếu	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	26		x		9
2187	157	Hà Nghiệp Hoàn	12B	Đông Dương, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	12		x		9
2188	158	Lý Sôi Hỷ	12B	Làng Ngang, Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2189	159	Lý Tuấn Khanh	12B	Phải Giác, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	21		x		9
2190	160	Lý Văn Kiên	12B	Làng Ngang, Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	37		x		9
2191	161	Nguyễn Trần Khánh Linh	12B	Hà Thụ, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	14		x		9
2192	162	Cao Thị Luyến	12B	Sơn Hải, Cộng Hòa, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	36		x		9
2193	163	Ninh Thị Minh	12B	Kéo Kai, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	23		x		9
2194	164	Chiu Kim Phát	12B	Phải Giác, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	21		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2195	165	Phùng Quay Phong	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	26		x		9
2196	166	Chịu Sáng Phồng	12B	Tài Lý Sáy, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh (Lý Khoáy, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh)	Dao	40		x		9
2197	167	Vũ Văn Phước	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	26		x		9
2198	168	Phạm Văn Phúc	12B	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	26		x		9
2199	169	Ngô Thị Thảo	12B	Thôn Thượng, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	23		x		9
2200	170	Tô Văn Thiện	12B	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Nùng	13		x		9
2201	171	Lý Đồng Thông	12B	Phải Giác, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	21		x		9
2202	172	Tăng Thị Thu	12B	Tân Lập, Hà Lâu, Tiên Yên, Quảng Ninh (Khe Chanh, Hà Lâu, Tiên Yên, Quảng Ninh)	Dao	25		x		9
2203	173	Ngô Chí Trung	12B	Thôn Thượng, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	23		x		9
2204	174	Lương Đan Trường	12B	Đông Ngũ, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2205	175	Lý Ngọc Văn	12B	Phải Giác, Đại Dực, Tiên Yên, Quảng Ninh	Sán Chi	21		x		9
2206	176	Lương Thế Anh	12C	Đông Thành, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2207	177	Lương Tuấn Anh	12C	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2208	178	Hoàng Ngọc Ánh	12C	Tỉnh Pò, Phong Dụ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	10		x		9
2209	179	Hoàng Hải Đăng	12C	Thôn Hạ, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2210	180	Đặng Thanh Đức	12C	Đông Nam, Đông Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	12		x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2211	181	Nguyễn Trung Đức	12C	Đồng Đạm, Đồng Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	10		x		9
2212	182	Phạm Gia Hưng	12C	Thôn Bốn, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	26		x		9
2213	183	Bế Trọng Huy	12C	Đồng Thành, Đồng Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	12		x		9
2214	184	Lê Hoàng Huy	12C	Thôn Thượng, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	25		x		9
2215	185	Hoàng Quốc Khánh	12C	Thôn Khe, Cộng Hòa, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Tày	33		x		9
2216	186	Nông Quang Minh	12C	Têngh Pò, Phong Dụ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	10		x		9
2217	187	Nông Văn Mộc	12C	Hà Tràng Đông, Đồng Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Tày	15		x		9
2218	188	Chịu Sinh Nam	12C	Hội Phố, Đồng Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Dao	15		x		9
2219	189	Hoàng Thị Hồng Nhung	12C	Cầu Trắng, Cộng Hòa, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Tày	32		x		9
2220	190	Chịu Sáng Nịp	12C	Lý Khoái, Quảng Lâm, Đầm Hà, Quảng Ninh	Dao	40		x		9
2221	191	Vũ Đức Quân	12C	Phương Nam, Đồng Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2222	192	Trịnh Công Thái	12C	Hà Thụ, Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	14		x		9
2223	193	Tô Đức Trung	12C	Phương Nam, Đồng Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	15		x		9
2224	194	Tô Thế Tường	12C	Đồng Nam, Đồng Ngũ, Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	12		x		9
2225	195	Hoàng Long Vỹ	12C	Thôn 3, Sông Khoai, Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh	116		x		9
22. THPT Ba Chẽ										
2226	1	Lý Như Hoàng anh	10A1	Làng Cống - Đồn Đạc	Dao		x	x		9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2227	2	Lã Thị Trâm Anh	10A1	Xã Hồng Tiến - Đập Thanh	Tày	35			x	9
2228	3	Bàn Ngọc Bảo Anh	10A1	Thôn Khe Giầy - Lương Mông	Dao	50			x	9
2229	4	Khúc Thanh Hải	10A1	Đồng Giăng B - Lương Mông	Tày	48			x	9
2230	5	Trần Thị Mai Hoa	10A1	Khe Nháng - Thanh Lâm	Sán Chi	21			x	9
2231	6	Lâm Văn Kết	10A1	Đồng Tiến - Thanh Lâm	Sán Chi	20			x	9
2232	7	Khúc Minh Khôi	10A1	Đồng Giăng B - Lương Mông	Tày	48			x	9
2233	8	Triệu Hồng Kiên	10A1	Tầu Tiên - Đồn Đạc	Dao	12			x	9
2234	9	Vi Dương Nhi	10A1	Đồng Giăng A - Lương Mông	Tày	48			x	9
2235	10	Vi Quốc Thi	10A1	Đồng Giăng B - Lương Mông	Tày	48			x	9
2236	11	Triệu Kim Thúy	10A1	Tầu Tiên - Đồn Đạc	Dao	12			x	9
2237	12	Bàn Thị Ngọc Nhi	10A1	Làng Cang - Đồn Đạc	Dao		x		x	9
2238	13	Hoàng Phương Vy	10A1	Đồng Giăng B - Lương Mông	Tày	48			x	9
2239	14	Vi Như Băng	10A2	thôn Bãi Liều- xã Lương Mông	Tày	50			x	9
2240	15	Đặng Thị Nga	10A2	thôn Bãi Liều- xã Lương Mông	Dao	50			x	9
2241	16	Đặng Thị Hằng	10A2	thôn Bãi Liều- xã Lương Mông	Dao	50			x	9
2242	17	Triệu Quý Nam	10A2	thôn Bãi Liều- xã Lương Mông	Dao	50			x	9
2243	18	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A2	thôn Đồng Giăng B- xã Lương Mông	Kinh	50			x	9
2244	19	Chu Quỳnh Hương	10A2	thôn Khe Nháng- xã Thanh Lâm	Tày	21			x	9
2245	20	Triệu Kim Kiệt	10A2	thôn Đồng Quánh- xã Minh Cầm	Dao	40		x		9
2246	21	Triệu Thùy Nhung	10A2	thôn Bãi Liều- xã Lương Mông	Dao	50			x	9
2247	22	Nịnh Văn An	10A3	Đồng Loóng, Thanh Lâm, Ba Chẽ	Sán chi	18			x	9
2248	23	Đặng Thị Văn Anh	10A3	Sơn Hải, Nam Sơn, Ba Chẽ	Dao	12			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2249	24	Vi Thành Công	10A3	Xóm Mới, Lương Mông, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2250	25	Lộc Ngọc Diệp	10A3	Đồng Doong, Minh Cẩm, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2251	26	Dương Đức Duy	10A3	Đồng Loóng, Thanh Lâm, Ba Chẽ	Sán chi	18			x	9
2252	27	Hoàng Thanh Hải	10A3	Xóm Mới, Lương Mông, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2253	28	Chiu Thiên Hạo	10A3	Nà Bắp, Đồn Đạc, Ba Chẽ	Dao	10			x	9
2254	29	Đinh Thị Hậu	10A3	Đồng Tán, Minh Cẩm, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2255	30	Bàn Trung Hiếu	10A3	Khe Giầy, Lương Mông, Ba Chẽ	Dao	55			x	9
2256	31	Đặng Thế Hùng	10A3	Khe Mẩn, Xã Đồn Đạc, Ba Chẽ	Dao	12			x	9
2257	32	Hoàng Quỳnh Hương	10A3	Cái Gian, Nam Sơn, Ba Chẽ	Tày	11			x	9
2258	33	Nịnh Đăng Khôi	10A3	Bắc Xa, Xã Đập Thanh, Ba Chẽ	Cao Lan	30			x	9
2259	34	Lý Thị Lan	10A3	Cái Gian, Xã Nam Sơn, Ba Chẽ	Dao	11			x	9
2260	35	Vi Hà Linh	10A3	Đồng Doong, Minh Cẩm, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2261	36	Bàn Thị Nga	10A3	Thôn Khe Hổ, Nam Sơn	Dao		x		x	9
2262	37	Bàn Thị Nhâm	10A3	Bắc Tập, Xã Đập Thanh, Ba Chẽ	Cao Lan	34			x	9
2263	38	Chiu Văn Phong	10A3	Làng Cống, Xã Đồn Đạc, Ba Chẽ	Dao	10			x	9
2264	39	Triệu Thị Phương	10A3	Khe Ôn, Thanh Lâm, Ba Chẽ	Dao	26			x	9
2265	40	Lý Bích Phượng	10A3	Sơn Hải, Nam Sơn, Ba Chẽ	Dao	12			x	9
2266	41	Trần Mỹ Tâm	10A3	Sơn Hải, Nam Sơn, Ba Chẽ	Dao	12			x	9
2267	42	Nịnh Tiểu Thiên	10A3	Bắc Xa, Đập Thanh, Ba Chẽ	Cao Lan	30			x	9
2268	43	Hoàng Minh Thương	10A3	Đồng Giảng A, Lương Mông, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2269	44	Hoàng Thủy Tiên	10A3	Đồng Giảng B, Lương Mông, Ba Chẽ	Tày	50			x	9
2270	45	Triệu Kim Tiến	10A3	Bãi Liêu, Lương Mông, Ba Chẽ	Dao	50			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2271	46	Mông Thị Ngọc Trâm	10A3	Bắc Tập, Đập Thanh, Ba Chẽ	Cao Lan	34			x	9
2272	47	Lý Thị Huệ	10A3	Pha Lán, Thanh Lâm, Ba Chẽ	Sán chi	22			x	9
2273	48	La Thị Chiêu	10A4	Bắc Xa- Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2274	49	Dương Tiến Dũng	10A4	Khe Mẫu- Đập Thanh	Sán Chi	38			x	9
2275	50	Đàm Duy Khánh	10A4	Khe Lọng, Thanh Sơn	Sán Chi	10			x	9
2276	51	Nịnh Thị Mai	10A4	Khe Ôn- Thanh Lâm	Sán Chi	28			x	9
2277	52	Nịnh Thị Diệu Ly	10A4	Khe Xa- Đập Thanh	Sán chi	20		x	x	9
2278	53	Nịnh Mạnh Nguyên	10A4	Bắc Xa- Đập Thanh	Cao Lan	34			x	9
2279	54	Loan Thị Hồng Nhung	10A4	Bắc Cáp- Đập Thanh	Tày	33			x	9
2280	55	Nịnh Ngọc Phong	10A4	Khe Xa- Đập Thanh	Sán Chi	32			x	9
2281	56	Nịnh Văn Phương	10A4	Bắc Văn- Thanh Sơn	Sán Chi	20			x	9
2282	57	Nịnh Thị Thư	10A4	Khe Xa- Đập Thanh	Sán Chi	31			x	9
2283	58	Lã Thị Trúc	10A4	Khe Ôn- Thanh Lâm	Tày	20			x	9
2284	59	Dương Xuân Việt	10A4	Khe Mẫu- Đập Thanh	Sán Chi	32			x	9
2285	60	Trần Thị Xuyên	10A4	Bắc Xa- Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2286	61	Lục Thị Hà Anh	10A5	Khe pụt - Thanh Sơn	Cao Lan	17			x	9
2287	62	Đàm Quốc Anh	10A5	Đồng Tiến - Thanh Lâm	Sán Chi	20			x	9
2288	63	Đàm Xuân Bách	10A5	Khe Mẫu, Đập Thanh	Cao Lan	30			x	9
2289	64	Vi Xuân Bách	10A5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Tày	22			x	9
2290	65	Đàm Như Định	10A5	Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán chi	19			x	9
2291	66	Lâm Thùy Dung	10A5	Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán chi	19			x	9
2292	67	Nịnh Bất Hiếu	10A5	Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán chi	19			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2293	68	Mễ Thanh Huệ	10A5	Đồng Thâm, Thanh Lâm	Sán chỉ	22			x	9
2294	69	Nịnh Thị Như Huyền	10A5	Khe Ôn, Xã Thanh Lâm	Sán chỉ	26			x	9
2295	70	Nịnh Thị Thu Huyền	10A5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Sán chỉ	22			x	9
2296	71	Phùn Gia Hưng	10A5	Khe Hố, Nam Sơn	Dao		x		x	9
2297	72	Lương Duy Khánh	10A5	Thôn Đồng Giáng A, Xã Lương Mông	Tày	50			x	9
2298	73	Nịnh Minh khôi	10A5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Sán chỉ	21			x	9
2299	74	Vi Thị Ngọc Linh	10A5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Tày	22			x	9
2300	75	Lý Thị Linh	10A5	Thành Công, Thanh Sơn	Dao	14			x	9
2301	76	Triệu Ngọc Linh	10A5	Khe Mười, Đồn Đạc	Dao		x		x	9
2302	77	Bàn Thị Ly Na	10A5	Đồng Tiến, Thanh Lâm	Sán chỉ	16			x	9
2303	78	Lục Văn Ngọc	10A5	Khe Pụt, Thanh Sơn	Cao Lan	18			x	9
2304	79	Lục Thái Nguyên	10A5	Khe Pụt, Thanh Sơn	Cao Lan	18			x	9
2305	80	Trần Công Nguyên	10A5	Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán chỉ	19			x	9
2306	81	Lý Quang Nhiên	10A5	Cái Gian, Nam Sơn	Dao	13			x	9
2307	82	Đặng Gia Như	10A5	Khe Lọng Ngoài, Thanh Sơn	Dao	10			x	9
2308	83	Mễ Văn Nhớ	10A5	Pha Lán, Thanh Lâm	Sán chỉ	20			x	9
2309	84	Lục Thị Phương	10A5	Đồng Tiến, Thanh Lâm	Cao Lan	20			x	9
2310	85	Phùn Văn Quân	10A5	Khe Hố, Nam Sơn	Dao		x		x	9
2311	86	Dương Thị Như Quỳnh	10A5	Khe Ôn, Thanh Lâm	Sán chỉ	28			x	9
2312	87	Lã Thị Thảo	10A5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Tày	22			x	9
2313	88	Đàm Thị Thu	10A5	Khe Lọng Trong, Thanh Sơn	Sán chỉ	15			x	9
2314	89	Nịnh Thị Minh Thư	10A5	Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán chỉ	19			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2315	90	Chiu Thị Toàn	10A5	Khe Nà, Thanh Sơn	Dao	20			x	9
2316	91	Nguyễn Thị Huyền Trang	10A5	Làng Dạ, Thanh Lâm	Tày	23			x	9
2317	92	Vi Thị Mai Trang	10A5	Thôn Đồng Giăng B, Xã Lương Mông	Tày	50			x	9
2318	93	Phạm Quỳnh Trang	10A5	Thôn Đồng Giăng B, Xã Lương Mông	Tày	50			x	9
2319	94	Trần Xuân Trường	10A5	Khe Lọng Trong, Thanh Sơn	Sán chi	15			x	9
2320	95	Chiu Quang Vi	10A5	Làng mới, Nam Sơn, Ba Chẽ	Dao	25			x	9
2321	96	Lâm Bảo Xuyên	10A5	Pha Lán, Thanh Lâm, Ba Chẽ	Sán chi	20			x	9
2322	97	Lý Đức Yên	10A5	Khe Hổ, Nam Sơn	Dao		x		x	9
2323	98	Phùng Anh Khôi	10A5	Khe Lọng Ngoài, Thanh Sơn	Dao	10			x	9
2324	99	Phạm Anh Phương	10A6	Đồng Giăng B, xã Lương Mông	Tày	50			x	9
2325	100	Đặng Thị Uyên	10A6	Bãi Liều, xã Lương Mông	Dao	50			x	9
2326	101	Đặng Thị Dung	10A6	Đồng Quánh, xã Minh Cầm	Dao	46		x		9
2327	102	Linh Tài Dương	10A6	Đồng Quánh, xã Minh Cầm	Dao	46		x		9
2328	103	Nguyễn Thị Ngọc Mai	10A6	Thôn Đồng Tán, Minh Cầm	Tày	46		x		9
2329	104	Nịnh Duy Hiếu	10A6	Bắc Tập, xã Đạp Thanh	Sán chi	35			x	9
2330	105	Chu Tuấn Nguyên	10A6	Hồng Tiến, xã Đạp Thanh	Tày	35			x	9
2331	106	Trần Thị Như	10A6	Bắc Tập, xã Đạp Thanh	Cao Lan	35			x	9
2332	107	Nịnh Thị Quỳnh	10A6	Bắc Tập, xã Đạp Thanh	Sán chi	35			x	9
2333	108	Chu Quốc Thái	10A6	Bắc Tập, xã Đạp Thanh	Tày	35			x	9
2334	109	Vi Quỳnh Hương	10A6	Khe Ôn, xã Thanh Lâm	Tày	26			x	9
2335	110	Nịnh Thị Khuyến	10A6	Làng Lốc, xã Thanh Lâm	Sán chi	25			x	9
2336	111	Hoàng Duy Nam	10A6	Làng Lốc, xã Thanh Lâm	Tày	25			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2337	112	Đặng Thị Gia Huệ	10A6	Bắc Vãn, xã Thanh Sơn	Sán chi	20			x	9
2338	113	Chiu Sinh Phúc	10A6	Khe Nà, xã Thanh Sơn	Dao	15			x	9
2339	114	Chiu Thị Tiên	10A6	Thành Công, xã Thanh Sơn	Dao	10			x	9
2340	115	Nịnh Tuấn Tú	10A6	Khe Lò, xã Thanh Sơn	Sán chi	20			x	9
2341	116	Lục Thanh Tùng	10A6	Khe Lò, xã Thanh Sơn	Cao Lan	20			x	9
2342	117	Triệu Thị Kim Chi	10A6	Tàu Tiên, xã Đồn Đạc	Dao	10		x		9
2343	118	Trình Thị Lan	10A6	Nà Bắp, xã Đồn Đạc	Dao	10		x		9
2344	119	Phùn Thị Linh	10A6	Nước Dừng, xã Đồn Đạc	Dao	16			x	9
2345	120	Triệu Chiu Minh	10A6	Khe Vang, xã Đồn Đạc	Dao	25		x		9
2346	121	Đặng Quang Trung	10A6	Làng Cống, xã Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2347	122	Triệu Thị Vi	10A6	Làng Cống, xã Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2348	123	Đặng Ngọc Khánh	10A6	Làng Mới, xã Nam Sơn	Dao	18			x	9
2349	124	Đặng Minh Truyền	10A6	Cái Gian, xã Nam Sơn	Dao	12			x	9
2350	125	Triệu Thị Ánh	11A1	Thôn Tàu Tiên, Đồn Đạc	Dao	13			x	9
2351	126	Vũ Bảo Ngọc Ánh	11A1	Đồng Giảng A, Lương Mông	Tày	50			x	9
2352	127	Trần Thị Hồng Khuyến	11A2	Thôn Bắc Xa, Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2353	128	Trần Trung Kiên	11A2	Thôn Xóm Đình, Đập Thanh	Sán Chi	35			x	9
2354	129	Đặng Thúy Lan	11A2	Thôn Đồng Khoang, Đập Thanh	Dao	39			x	9
2355	130	Đình Đức Vương	11A2	Thôn Bắc Xa, Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2356	131	Trần Thị Thanh Tuyền	11A2	Thôn Bắc Xa, Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2357	132	Vi Hoàng Anh	11A2	Thôn Làng Dạ, Thanh Lâm	Tày	23			x	9
2358	133	Trần Hải Đăng	11A2	Thôn Khe Nháng, Thanh Lâm	Sán Chi	21			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2359	134	La Thị Nhật Dư	11A2	Thôn Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán Chi	19			x	9
2360	135	Trần Kim Huệ	11A2	Thôn Pha Lán, Thanh Lâm	Sán Chi	20			x	9
2361	136	Ân Thị Hương	11A2	Thôn Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán Chi	19			x	9
2362	137	Lý Thị Mai	11A2	Thôn Pha Lán, Thanh Lâm	Sán Chi	20			x	9
2363	138	Mẽ Thị Hồng Nhung	11A2	Thôn Pha Lán, Thanh Lâm	Sán Chi	20			x	9
2364	139	Đàm Thị Như Ý	11A2	Thôn Pha Lán, Thanh Lâm	Sán Chi	20			x	9
2365	140	Nịnh Văn Nam	11A2	Thôn Khe Lò, Thanh Sơn	Sán Chi	20			x	9
2366	141	Lâm Thị Ngọc	11A2	Thôn Khe Pụt, Thanh Sơn	Cao Lan	20			x	9
2367	142	Nịnh Thị Thu	11A2	Thôn Bắc Văn, Thanh Sơn	Sán Chi	20			x	9
2368	143	Nguyễn Thanh Tùng	11A2	Thôn Khe Lò, Thanh Sơn	Kinh	20			x	9
2369	144	Mẽ Thị Vui	11A2	Thôn Khe Lò, Thanh Sơn	Cao Lan	20			x	9
2370	145	Chiu Thị Thảo Nhi	11A2	Thôn Làng Mới, Nam Sơn	Dao	18			x	9
2371	146	Chiu Thị Lan Anh	11A2	Thôn Làng Cống, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2372	147	Triệu Kim Nguyên	11A2	Thôn Tàu Tiên, Đồn Đạc	Dao	16			x	9
2373	148	Phạm Gia Bảo	11A2	Thôn Khe Nháng, Thanh Lâm	Sán Chi	21			x	9
2374	149	Nịnh Văn Phan	11A2	Thôn Khe Lọng ngoài, Thanh Sơn	Sán Chi	10			x	9
2375	150	Hoàng Gia Hùng	11A2	Thôn Khe Lọng ngoài, Thanh Sơn	Cao Lan	10			x	9
2376	151	Vi Quốc Hưng	11A3	Thôn Đồng Giảng B, Lương Mông	Tày	50			x	9
2377	152	Vi Tuấn Hùng	11A3	Thôn Đồng Giảng B, Lương Mông	Tày	50			x	9
2378	153	Vi Hồng Ngọc	11A3	Thôn Đồng Giảng B, Lương Mông	Tày	50			x	9
2379	154	Khúc Thị Quỳnh Như	11A3	Thôn Đồng Giảng B, Lương Mông	Tày	50			x	9
2380	155	Vi Thị Ánh Nguyệt	11A3	Thôn Đồng Giảng B, Lương Mông	Tày	50			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2381	156	Nguyễn Hoàng Vinh	11A3	Thôn Đồng Giàng B, Lương Mông	Mường	50			x	9
2382	157	Lương Hoàng Tùng	11A3	Thôn Đồng Giàng B, Lương Mông	Tày	50			x	9
2383	158	Trần Gia Như	11A3	Thôn Làng Dạ, Thanh Lâm	Tày	20			x	9
2384	159	Trương Thế Tiệp	11A3	Thôn Đồng Loóng, Thanh Lâm	Sán Chi	18			x	9
2385	160	Trần Hải Đăng	11A3	Thôn Khe Lọng Trong, Thanh Sơn	Sán Chi	14			x	9
2386	161	Nịnh Thị Hoài Linh	11A3	Thôn Khe Lọng Trong, Thanh Sơn	Sán Chi	14			x	9
2387	162	Chiu Thị Phương	11A3	Thôn Thành Công, Thanh Sơn	Dao	13			x	9
2388	163	Nịnh Thị Trang	11A3	Thôn Khe Lọng Trong, Thanh Sơn	Sán Chi	13			x	9
2389	164	Nịnh Thị Trúc	11A3	Thôn Khe Lọng Trong, Thanh Sơn	Sán Chi	13			x	9
2390	165	Lý Minh Hoàn	11A3	Thôn Sơn Hải, Nam Sơn	Dao	11			x	9
2391	166	Đặng Thị Thơm	11A3	Thôn Sơn Hải, Nam Sơn	Dao	11			x	9
2392	167	Đặng Thị Bình	11A3	Thôn Nà Làng, Đồn Đạc	Dao	20			x	9
2393	168	Đặng Duy Hiếu	11A3	Thôn Nước Đứng, Đồn Đạc	Dao	18			x	9
2394	169	Triệu Thị Hường	11A3	Thôn Tầu Tiên, Đồn Đạc	Dao	16			x	9
2395	170	Đặng Thị Toan	11A3	Thôn Tầu Tiên, Đồn Đạc	Dao	16			x	9
2396	171	Chiu Phấn Diệp	11A4	Thôn Khe Mẩn, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2397	172	Nịnh Văn Quyết	11A4	Thôn Khe lọng, Thanh Sơn	Sán chi	10			x	9
2398	173	Triệu Xuân Quỳnh	11A4	Thôn Nước Đứng, Đồn Đạc,	Dao	18			x	9
2399	174	Phùng Thị Tâm	11A4	Thôn Nước Đứng, Đồn Đạc,	Dao	16			x	9
2400	175	Triệu Thị Trang	11A4	Thôn Khe Mẩn, Đồn Đạc,	Dao	12			x	9
2401	176	Nịnh Bảo Duy	11A4	Khe Lọng, Thanh Sơn	Sán chi	10			x	9
2402	177	Loan Minh Chuyên	11A4	Thôn Hồng Tiến, Xã Đạp Thanh	Tày	35			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2403	178	Nịnh Thị Bích Diệp	11A4	Thôn Hồng Tiến, Xã Đạp Thanh	Sán Chay	35			x	9
2404	179	Loan Văn Đức	11A4	Thôn Bắc Cáp, Xã Đạp Thanh	Tày	38			x	9
2405	180	Nịnh Văn Phòng	11A4	Thôn Bắc Xa, Xã Đạp Thanh,	Sán Chay	35			x	9
2406	181	Đàm Thanh Tô	11A4	Thôn Bắc Xa, Xã Đạp Thanh,	Sán Chay	31			x	9
2407	182	Nịnh Phú Trọng	11A4	Thôn Khe Xa, Xã Đạp Thanh,	Sán Chay	30			x	9
2408	183	Mã Văn Hoàng	11A4	Thôn Làng Mới, Xã Nam Sơn,	Dao	23			x	9
2409	184	Đặng Mỹ Trâm	11A4	Thôn Làng Mới, Xã Nam Sơn,	Dao	23			x	9
2410	185	Lục Thị Nga	11A4	Khe Lò, Xã Thanh Sơn,	Sán Chay	20			x	9
2411	186	Mễ Thị Ngọc	11A4	Khe Lò, Xã Thanh Sơn,	Sán Chay	20			x	9
2412	187	Chiu Quý Toàn	11A4	Thôn Thành Công, Xã Thanh Sơn,	Dao	14			x	9
2413	188	Lục Hải Yến	11A4	Thôn Khe Pút, Xã Thanh Sơn,	Sán Chay	16			x	9
2414	189	Nịnh Thị Hậu	11A4	Thôn Đồng Lóng, Xã Thanh Lâm,	Sán Chay	18			x	9
2415	190	Lý Văn Quảng	11A4	Đồng Tiến, Thanh Lâm	Dao	20			x	9
2416	191	Đặng Hữu Toàn	11A4	Đồng Thảm, Thanh Lâm	Dao	25			x	9
2417	192	Triệu Thị Ly	11A4	Khe Áng, Xã Minh Cẩm,	Dao	50			x	9
2418	193	Đặng Thị Yến	11A4	Nam Kim, Đồn Đạc	DDao	10			x	9
2419	194	Đinh Việt Thái	11A4	Đồng Tán, Xã Minh Cẩm,	Tày	48			x	9
2420	195	Bàn Lâm Tuệ	11A4	Pắc Cáy, Đồn Đạc	Dao		x		x	9
2421	196	Hoàng Thị Yến Chi	11A5	Thôn Bắc Xa, Đạp Thanh	Sán Chay	33			x	9
2422	197	La Thị Hòa	11A5	Thôn Bắc Tập, Đạp Thanh	Sán Chay	27			x	9
2423	198	Đàm Văn Hoàng	11A5	Thôn Khe Mẫu, Đạp Thanh	Sán Chay	32			x	9
2424	199	Lã Việt Hùng	11A5	Thôn Hồng Tiến, Đạp Thanh	Tày	35			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2425	200	Hoàng Thị Thiện	11A5	Thôn Bắc Xa, Đạp Thanh	Tày	31			x	9
2426	201	Đàm Thị Thuyết	11A5	Thôn Khe Mẫu, Đạp Thanh	Sán Chay	32			x	9
2427	202	Lục Thanh Tuyển	11A5	Thôn Bắc Xa, Đạp Thanh	Sán Chay	30			x	9
2428	203	Lâm Thúy Séc	11A5	Thôn Đồng Tiến, Thanh Lâm	Sán Chay	19			x	9
2429	204	Loan Thị Tầm	11A5	Thôn Khe Ôn, Thanh Lâm	Tày	28			x	9
2430	205	Đặng Thu Trang	11A5	Thôn Khe Ôn, Thanh Lâm	Dao	26			x	9
2431	206	Nguyễn Thị Kiều Anh	11A5	Thôn Sơn Hải, Nam Sơn	Kinh	15			x	9
2432	207	Bùi Thị Hoài	11A5	Thôn Sơn Hải, Nam Sơn	Kinh	15			x	9
2433	208	Chiu Thị Nguyên	11A5	Thôn Làng Mới, Nam Sơn	Dao	22			x	9
2434	209	Dương Phúc Ngân	11A5	Thôn Nam Kim, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2435	210	Đặng Thị Vinh	11A5	Thôn Nam Kim, Đồn Đạc	Dao	11			x	9
2436	211	Lâm Văn Huy	11A5	Thôn Khe Pụt, Thanh Sơn	Sán Chỉ	20			x	9
2437	212	Hoàng Thanh Chúc	12C1	Bắc Cáp, Đạp Thanh	Tày	35			x	9
2438	213	Đặng Văn Lâm	12C1	Làng Mới, Nam Sơn	Dao	24			x	9
2439	214	Vũ Hồng Ngọc	12C1	Xóm Mới, Lương Mông	Kinh	50			x	9
2440	215	Hoàng Thu Nguyệt	12C1	Bắc Cáp, Đạp Thanh	Tày	35			x	9
2441	216	Trần Thị Trang	12C1	Bắc Xa, Đạp Thanh	Sán Chay	32			x	9
2442	217	Ban Văn Xuân	12C1	Đồng Lóong, Thanh Lâm	Sán Chay	16			x	9
2443	218	Chiu Thị Luyến	12C2	Thôn Làng Cống, Đồn Đạc	Dao	10			x	
2444	219	Chiu Thị Quỳnh	12C2	Thôn Tàu Tiên, Đồn Đạc	Dao	16			x	
2445	220	Trần Thị Lệ Thủy	12C2	Thôn Bắc Xa, Xã Đạp Thanh	Sán chỉ	33			x	
2446	221	Đinh Thị Thu Hằng	12C2	Thôn Hồng Tiến, Xã Đạp Thanh	Tày	35			x	

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2447	222	Đàm Thị Li Quyên	12C2	Thôn Khe Mầu, Xã Đạp Thanh	Cao lan	30			x	
2448	223	La Thị Thu Hiền	12C2	Khe Lọng trong, Xã Thanh Sơn	Sán chi	15			x	
2449	224	Nịnh Thị Quang	12C2	Khe Lọng trong, Xã Thanh Sơn	Sán chi	16			x	
2450	225	Mễ Thị Thơm	12C2	Khe Pụt, Xã Thanh Sơn	Cao lan	18			x	
2451	226	Lục Thị Nguyệt	12C2	Khe Lò, Xã Thanh Sơn	Cao lan	18			x	
2452	227	Nịnh Thị Tuyết	12C2	Khe Lò, Thanh Sơn	Sán chi	19			x	
2453	228	Đình Chiêu Quân	12C2	Đồng Tán, Xã Minh Cẩm	Tày	50			x	
2454	229	Đình Văn Hoàng Phúc	12C2	Đồng Tán, Xã Minh Cẩm	Tày	50			x	
2455	230	Bàn Hiền Linh	12C2	Bãi Liêu, Xã Lương Mông	Dao	50		x		
2456	231	Nịnh Văn Bách	12C2	Làng Dạ, Xã Thanh Lâm	Tày	25		x		
2457	232	Lý Thị Kim Chi	12C3	Thôn Làng Cống, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2458	233	Đặng Phúc Hưng	12C3	Thôn Tàu Tiên, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2459	234	Chiu Thủy Tiên	12C3	Thôn Khe Mầu, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2460	235	Triệu Mai Xuyên	12C3	Thôn Khe Mầu, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2461	236	Triệu Thị Yên	12C3	Thôn Làng Cống, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2462	237	Lừ Thị Diệp	12C3	Thôn Xóm Đình, Đạp Thanh	Hoa	33			x	9
2463	238	Loan Anh Tú	12C3	Thôn Bắc Cáp, Đạp Thanh	Tày	35			x	9
2464	239	Hoàng Thị Thanh Huệ	12C3	Thôn Làng Dạ, Thanh Lâm	Tày	25			x	9
2465	240	Vi Công Đoàn	12C3	Thôn Đồng Giảng A, L.Mông	Tày	50			x	9
2466	241	Hoàng Thị Trang	12C4	Đồng Giảng A- Lương Mông	Tày	50			x	9
2467	242	Hoàng Văn Triều	12C4	Đồng Giảng A- Lương Mông	Tày	50			x	9
2468	243	Vi Thị Hồng Vân	12C4	Xóm Mới - Lương Mông	Tày	50			x	9

STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2469	244	Triệu Linh Nhật Tuyền	12C4	Đồng Cầu - Lương Mông	Dao	50		x		9
2470	245	Vi Thị Ánh Tuyết	12C4	Đồng Doong - Minh Cầm	Tày	46			x	9
2471	246	Vi Hồng Hà	12C4	Đồng Doong - Minh Cầm	Tày	46			x	9
2472	247	Chu Minh Khôi	12C4	Đồng Doong - Minh Cầm	Tày	50		x		9
2473	248	Đặng Hữu Tiến	12C4	Đồng Quánh - Minh Cầm	Dao	46		x		9
2474	249	Nịnh Thị Xuyên	12C4	Bắc Tập - Đập Thanh	Sán chi	33			x	9
2475	250	Nịnh Thị Đào	12C4	Bắc Xa - Đập Thanh	Sán chi	37			x	9
2476	251	Hoàng Thị Bích Quy	12C4	Xóm Đình - Đập Thanh	Tày	38			x	9
2477	252	Trần Khánh Duy	12C4	Khe Xa - Đập Thanh	Sán chi	36		x		9
2478	253	Trần Thị Bích Hạnh	12C4	Đồng Lóong - Thanh Lâm	Sán chi	19			x	9
2479	254	Nịnh Xuân Hoàng	12C4	Khe Ôn - Thanh Lâm	Sán chi	28		x		9
2480	255	Nịnh Thị Huyền	12C4	Khe Pút - Thanh Sơn	Cao Lan	15			x	9
2481	256	Nịnh Văn Hoàng	12C4	Khe Pút - Thanh Sơn	Cao Lan	15			x	9
2482	257	Chiu Văn Hoàng	12C4	Cái Gian - Nam Sơn	Dao	13			x	9
2483	258	Triệu Kim Hưng	12C4	Nam Kim - Đồn Đạc	Dao	11			x	9
2484	259	Chu Thị Ngọc Ánh	12C5	Hồng Tiến, Đập Thanh	Tày	35			x	9
2485	260	Trương Văn Cảnh	12C5	Đồng Lóong, Thanh Lâm	Sán Chi	19			x	9
2486	261	Vũ Thanh Diệp	12C5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Sán Chi	21		x		9
2487	262	Trương Thị Giang	12C5	Đồng Lóong, Thanh Lâm	Sán Chi	19			x	9
2488	263	Mễ Thị Thanh Huyền	12C5	Khe Xa, Đập Thanh	Sán Chi	32			x	9
2489	264	Đặng Văn Kiêm	12C5	Làng Mới, Nam Sơn	Dao	25			x	9
2490	265	Chiu Thị Khuyên	12C5	Xóm Mới, Đập Thanh	Dao	33			x	9



STT	TT	Tên trường/ Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2491	266	La Thị Minh Lợi	12C5	Khe Xa, Đập Thanh	Sán Chi	32			x	9
2492	267	Đàm Thanh Nghị	12C5	Đồng Lóng, Thanh Lâm	Sán Chi	19			x	9
2493	268	Lê Yến Nhi	12C5	Sơn Hải, Nam Sơn	Kinh	15			x	9
2494	269	Lục Văn Quang	12C5	Khe Pút trong, Thanh Sơn	Cao Lan	18			x	9
2495	270	Nịnh Công Quyền	12C5	Khe Xa, Đập Thanh	Sán Chi	30		x		9
2496	271	Chu Thị Sen	12C5	Hồng Tiến, Đập Thanh	Tày	34			x	9
2497	272	Triệu Thị Minh Tân	12C5	Làng Công, Đồn Đạc	Dao	10			x	9
2498	273	Trần Văn Tuyển	12C5	Khe Xa, Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2499	274	Nịnh Văn Thành	12C5	Khe Xa, Đập Thanh	Sán Chi	30			x	9
2500	275	Trương Thị Kiều	12C5	Đồng Lóng, Thanh Lâm	Sán Chi	19			x	9